ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06 /2017/QĐ-UBND	*Đắk Nông, ngày 07 tháng 3 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành bảng giá đất điều chỉnh của một số đoạn đường, tuyến đường, một số vị trí đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015 - 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015 - 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá đất điều chỉnh của một số đoạn đường, tuyến đường, một số vị trí đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015 - 2019.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015 - 2019; Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số nội dung trong Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015 - 2019;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2017 và được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng; được niêm yết công khai tại trụ sở UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; các tổ chức chính trị xã hội và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Bốn

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Đắk Nông;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đắk Nông;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã (sao gửi UBND các xã, phường, thị trấn trực thuộc);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (Th). 53

PHỤ LỤC A: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: .06./2017/QĐ-UBND ngày ..07../.3./2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ GIA NGHĨA

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
I.1	**Xã Quảng Thành**			-	
1	Quốc lộ 14	Ranh giới huyện Đắk Song	Hết cây xăng dầu Quang Phước	430	540
		Hết cây xăng dầu Quang Phước	Đầu đường đôi (đường Nguyễn Tất Thành)	700	Giữ nguyên
		Đầu đường đôi (đường Nguyễn Tất Thành)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Thành	1.000	Giữ nguyên
2	Đường liên thôn	Giáp phường Nghĩa Phú (khu nhà ở CA tỉnh)	Ngã 3 Trảng Tiến	200	270
		Giáp phường Nghĩa Phú (Mỏ đá)	Ngã 3 Trảng Tiến	200	270
		Quốc lộ 14	Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	200	270
		Đường vào khu hành chính xã (UBND xã giáp quốc lộ 14)		230	360
		Đường vành đai Quảng Thành (giáp phường Nghĩa Phú)	Giáp Đắk R'moan	250	290
3	Đường nội thôn	Giáp phường Nghĩa Thành	Cầu lò gạch	200	280
		Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	Cuối đường bê tông	150	210
		Thôn Nghĩa Tín	Thôn Nghĩa Hòa	150	210
		Đất ở khu dân cư còn lại thôn Nghĩa Tín, Nghĩa Hòa, Tân Tiến, Tân Lập, Tân Thịnh (đường thông 2 đầu)		150	210
		Đất ở khu dân cư còn lại thôn Nghĩa Tín, Nghĩa Hòa, Tân Tiến, Tân Lập, Tân Thịnh (đường cụt)		110	170
4	Các tuyến đường bê tông nông thôn			220	260
5	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa				
		Tà luy dương			500
		Tà luy âm			450
I.2	**Xã Đắk Nia**				
1	Quốc lộ 28	Giáp ranh phường Nghĩa Trung (cầu Lò Gạch) -200 m	Giáp ranh phường Nghĩa Trung (cầu Lò Gạch)	500	650
		Giáp ranh phường Nghĩa Trung (cầu Lò Gạch)	Ngã 3 đường vào thôn Đồng Tiến	500	650
		Ngã 3 đường vào thôn Đồng Tiến	Ngã 3 đường vào trường Phan Bội Châu	500	650
		Ngã 3 đường vào trường Phan Bội Châu	Ngã 3 đường vào trụ sở UBND xã	500	650
		Ngã 3 đường vào trụ sở UBND xã	Ngã 3 đường vào thôn Đắk Tân (thôn 9)	500	650
		Ngã 3 đường vào thôn Đắk Tân (thôn 9)	Cầu Đắk Đô (giáp ranh xã Quảng Khê) - 200 m	300	400
		Cầu Đắk Đô (giáp ranh xã Quảng Khê) - 200 m	Cầu Đắk Đô (giáp ranh xã Quảng Khê)	300	400
		Bon Kol Pru Đăng	Cổng chào nghĩa trang		200
2	Các tuyến đường nhựa liên thôn				
2.1		Đường vào thôn Đồng Tiến			
a		Ngã 3 đường vào thôn Đồng Tiến (Đấu nối với QL 28)	Ngã 3 đường vào Nghĩa Thắng	200	270
b		Ngã 3 đường vào Nghĩa Thắng	Hết đường (Ngã 3 cầu gãy)	200	260
2.2		Đường vào thôn Nghĩa Thuận (Giáp QL	Giáp địa phận phường Nghĩa Đức	200	260
2.3		Đường vào bon Fai col pru Đăng (Đấu nối với QL 28)	Cổng chào nghĩa trang thị xã	200	300
2.4		Đường vào bon Bu sop, Njriêng	Đấu nối với QL 28	200	270
2.5		Đường từ điện tử Lượng	ra thôn Nghĩa Thuận	200	260
2.6		Đường trước cửa UBND hướng ra trường Họa Mi	Đến điện tử Lượng	200	260
2.7		Đường vào thôn Đắk Tân	giáp ranh xã Đắk Ha	200	260
2.8		Đường từ ngã 3 thôn Đắk Tân	Bon Srê Ú (Đấu nối với QL 28)	200	260
2.9		Đường vào thôn Phú Xuân	Hết đường nhựa	200	260
2.10		Đường vào bon Srê Ú	Hết đường nhựa	200	260
2.11		Đường thôn Nghĩa Hòa (Đấu nối với QL 28)	Hết đường bê tông	200	260
3	Các tuyến đường nhựa, bê tông liên thôn còn lại			280	Giữ nguyên
4	Đất ở tại các tuyến đường đất và các khu vực dân cư còn lại			150	Giữ nguyên
5	Khu tái định cư Làng Quân nhân			780	
		Tà luy dương			780
		Tà luy âm			750
I.3	**Xã Đắk R'moan**				
1	Đường liên phường Nghĩa Phú - Đắk R'moan			250	330
2	Đất ở ven các đường nhựa liên thôn, liên xã			220	300

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
3	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu			150	200
4	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)			100	150
5	Khu tái định cư Thủy điện Đắk R'tih			390	Giữ nguyên
6	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa				
		Tà Luy dương			400
		Tà Luy âm			380

2. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
II	**Thị xã Gia Nghĩa**				
II. 1.	**Phường Nghĩa Tân**				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường vào Bộ đội biên phòng	Cây xăng Nam Tây Nguyên	1.700	2.300
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã 3 rẽ vào Công ty Văn Tứ	1.700	2.400
		Ngã 3 rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường đôi (cầu Đắk Tíh 2)	1.400	1.900
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắk Tíh 2)	Hết địa phận Thị xã Gia Nghĩa	1.000	1.500
3	Đường 23/ 3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội biên phòng)	Đường Hai Bà Trưng (ngã 4 Hồ Thiên Nga)	1.700	2.300
		Hai Bà Trưng (ngã 4 Hồ Thiên Nga)	Cầu Đắk Nông	3.100	4.000
4	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường 23/3 (cầu Đắk Nông)	Đường 23/3 (quán lẩu bò Thắng)	850	2.000
5	Đường Quang Trung	Đường 23/3	UBND phường Nghĩa Tân	1.560	2.200
		UBND phường Nghĩa Tân	Qua ngã 3 giao với đường 3/2 +100m	1.200	1.800
		Đường 3/2	Đường Đinh Tiên Hoàng	1.150	1.600
6	Đường Lê Duẩn (Đăm Bri cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành (Ngã ba Sùng Đức)	Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)	1.200	1.400
		Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)	Ngã 3 Nông trường chè	660	730
		Ngã 3 Nông trường chè	Hết đường	420	500
7	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung (trụ sở UBND phường Nghiã Tân)	1.000	1.500
8	Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính Thị xã Gia Nghĩa	Đường Quang Trung	Hết đường 3/2	1.000	1.500
9	Đường Phan Kế Bính	Đường Lê Duẩn	Hết Đường Phan Kế Bính	1.000	1.500
10	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Hết Đường Tô Hiến Thành	1.000	1.500
11	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Quang Trung	Đường Tô Hiến Thành	750	1.000
		Đường Tô Hiến Thành	Đường Lê Duẩn	1.000	1.500
12	Đường Nguyễn Trung Trực	Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực	Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực - đường 41	800	1.040
13	Đường Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Hưng Đạo	800	1.040
14	Đường Võ Văn Tần	Hết đường		800	1.040
15	Đường vào Tổ dân phố 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa	650	845
16	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung	Thuỷ điện Đắk Nông (hết đường nhựa)	400	600
		Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã 3 thuỷ điện)	Cầu gãy (giáp ranh xã Đắk Nia)	400	450
17	Khu Tái định cư Sùng Đức, Phường Nghĩa Tân	Nội các Tuyến đường nhựa		700	

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
			Tà luy dương		700
			Tà luy âm		650
18	Khu Tái định cư Biên Phòng, Phường Nghĩa Tân	Nội các Tuyến đường nhựa		300	420
19	Khu Tái định cư Công An, Phường Nghĩa Tân	Nội các Tuyến đường nhựa		700	910
20	Khu Tái định cư Ngân Hàng, Phường Nghĩa Tân	Nội các Tuyến đường nhựa		650	845
21	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Đường 23/3	Suối Đắk Nông (cũ)	1.950	3.100
22	Đất ở các khu dân cư còn lại				
22.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông				
	Tổ dân phố 1, 2			390	530
	Các tổ dân phố còn lại của phường			390	520
22.2	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu				
	Tổ dân phố 1, 2			250	390
	Các tổ dân phố còn lại của phường			250	340
22.3	Đất ở ven các đường đất cụt				
	Tổ dân phố 1, 2			200	260
	Các tổ dân phố còn lại của phường			200	270
23	Quốc lộ 14 cũ	Ngã 3 rẽ vào Công ty Văn Tứ	Đường Nguyễn Tất Thành	1.200	Giữ nguyên
24	Đường nội bộ khu tái định cư Công an tỉnh (tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành thuộc Tổ dân phố 4)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết các đường nội bộ	1.530	Giữ nguyên
25	Đường Tổ dân phố 2	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	250	1.500
26	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp ranh phường Nghĩa Phú	Giáp ranh phường Nghĩa Trung		
			Tà luy dương		500
			Tà luy âm		450
II. 2.	**Phường Nghĩa Phú**				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Quảng Thành	Khách sạn Hồng Liên	1.000	1.200
		Khách sạn Hồng Liên	Đường Hai Bà Trưng	1.200	1.500
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	1.400	1.800
		Đường vào Bộ đội biên phòng	Cây xăng Nam Tây Nguyên	1.700	2.300
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã 3 rẽ vào Công ty Văn Tứ	1.700	2.400
		Ngã 3 rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường đôi (cầu Đắk Tít 2)	1.400	*Giữ nguyên*
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắk Tít 2)	Hết ranh giới Thị xã Gia Nghĩa	1.000	1.500
3	Đường Lê Hồng Phong (Đường vào mỏ đá 739 cũ)	Đường vòng cầu vượt	Hết Công an phường Nghĩa Phú	840	900

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
		Hết Công an phường Nghĩa Phú	Hết đường	600	Giữ nguyên
4	Đường vòng cầu vượt	Cầu vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	770	1.100
5	Đường An Dương Vương (Đường đi xã Đắk R'Moan)	Tiếp giáp QL14	Ngã ba đường mới đi vào xã Đắk R'Moan	250	500
		Ngã ba đường mới đi vào xã Đắk R'Moan	Giáp ranh giới xã Đắk R'moan	250	500
6	Đường An Dương Vương cũ (đoạn đường cụt)	Ngã ba đường An Dương Vương đi vào xã Đắk R'Moan	Bờ kè thuỷ điện Đắk R'Tíh	250	380
7	Đường vành đai Tổ dân phố 1	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp ranh giới xã Quảng Thành	800	Giữ nguyên
8	Đường Tổ dân phố 2	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an Tỉnh	500	770
		Hết Công an Tỉnh	Giáp ranh giới xã Quảng Thành	250	360
9	Đường Tổ dân phố 3	Công an tỉnh	Doanh trại cơ quan quân sự thị xã	350	530
10	Đường Tổ dân phố 4	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết hội trường tổ dân phố 4	390	570
		Hết hội trường tổ dân phố 4	Đập nước (hết đường nhựa)	350	520
	Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Tứ	Ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường giáp ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành	1.200	Giữ nguyên
11	Đường Tổ dân phố 7	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắk R'Moan	450	620
12	Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư			560	830
13	Đất ở các khu dân cư còn lại				
13.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông				
	Tổ dân phố 5			390	520
	Các tổ dân phố còn lại của phường			390	520
13.2	Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu				
	Tổ dân phố 5			250	380
	Các tổ dân phố còn lại của phường			250	325
13.3	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)				
	Tổ dân phố 5			200	310
	Các tổ dân phố còn lại của phường			200	290
14	Đường nội bộ khu tái định cư Ban chỉ huy Quân sự thị xã Gia Nghĩa			450	Giữ nguyên
15	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa				
		Tà luy dương			600
		Tà luy âm			550
II. 3.	**Phường Nghĩa Đức**				
1	Đường 23/ 3	Cầu Đắk Nông	Hết Sở Kế hoạch - Đầu tư	2.800	3.700
		Hết Sở Kế hoạch - Đầu tư	Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	2.500	3.700
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	2.000	2.300

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi		2.300
3	Đường N'Trang Lơng (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường 23/3	Ngã 3 Nguyễn Trãi (nhà công vụ)	1.900	2.800
		Ngã 3 Nguyễn Trãi (nhà công vụ)	Cầu bà Thống	1.700	2.500
		Cầu bà Thống	Tượng đài N'Trang Lơng	1.400	2.100
		Tượng đài N'Trang Lơng	Hết đường	1.200	1.800
4	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường N'Trang Lơng (Ngã 3 nhà công vụ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắk Nông cũ)	1.200	2.000
		Ngã 4, Tổ dân phố 1 (Tổ 1, Khối 5 cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắk Nông mới)	1.900	3.000
5	Đường sau nhà Công vụ	Ngã 3 đường đi Cầu Bà Thống	Hết đường nhựa	500	870
		Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã 4 Tổ 1, Khối 5)	Chân bờ kè hồ	550	1.500
		Hết đường nhựa	Đoạn đường đất còn lại	450	1.000
6	Đường bên hông nhà Công vụ	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường sau nhà Công vụ	450	1.500
7	Đường vào trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 23/3 (Gần đường Nguyễn Văn Trỗi)	Cổng trường Nguyễn Thị Minh Khai	750	1.500
8	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	Cầu Bà Thống	Đường Lương Thế Vinh (Rẽ phải đến giáp ranh khu TĐC đồi Đắk Nut)	520	1.500
		Cầu Bà Thống	Rẽ trái đến đường Nơ Trang Lơng	600	1.200
9	Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	Km 0 (Đường 23/3)	Km 1	1.200	1.560
		Km 1	Km 2	1.000	1.170
		Km 2	Km 4	900	Giữ nguyên
10	Đường QL 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)	Km 6 (giáp ranh xã Đăk Ha)	600	Giữ nguyên
11	Đường Lý Thái Tổ (đường D1 cũ)	Đường 23/3	Hết đường nhựa	1.700	2.210
12	Đường Ama Jhao (đường D2 cũ) + Đường Cao Thắng	Đường 23/3	Hết đường vòng nối với đường 23/3 (gần Sở Nội vụ)	1.600	2.080
13	Đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Ngã 3 đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Hết đất nhà ông Trần Văn Diêu	800	1.040
14	Đường Nguyễn Khuyến	Đường N'Trang Lơng	Đường Lương Thế Vinh	1.500	2.200
15	Đường Lương Thế Vinh	Đường N'Trang Lơng	Hết đường Lương Thế Vinh	1.300	1.900
16	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tản Đà	1.200	1.560
17	ĐườngNguyễn Hữu Thọ	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	1.200	1.560
18	Đường Tản Đà	Đường Hàm Nghi	Đường Y Jút (Trục N3)	1.200	1.560
19	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.000	1.300
20	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.000	1.300
21	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	900	1.300

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
22	Đường Y Jút	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường dây 500KV (hết đường)	1.100	1.300
23	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã 5 Hoàng Diệu - Nguyễn Thượng Hiền	Đường Hoàng Diệu	1.000	1.300
24	Đường Hoàng Diệu	Ngã 5 Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Trường Tộ	Đường Y Jút (giáp đường dây 500KV)	1.000	1.300
25	Khu Tái định cư đồi Đắk Nur	Nội các tuyến đường nhựa		850	
			Tà luy dương		850
			Tà luy âm		800
26	Đất ở các khu dân cư còn lại				
26.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông				
	Tổ dân phố 1, 2			390	460
	Các tổ dân phố còn lại của phường			390	455
26.2	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu				
	Tổ dân phố 1, 2			250	350
	Các tổ dân phố còn lại của phường			250	330
26.3	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)				
	Tổ dân phố 1, 2			200	300
	Các tổ dân phố còn lại của phường			200	300
27	Khu Tái định cư Công An	Nội tuyến đường nhựa		1.000	
			Tà luy dương		1.000
			Tà luy âm		900
	Khu Tái định cư Đắk Nia	Trục đường sau đồi đất sét (Nội tuyến đường nhựa)		1.000	
			Tà luy dương		1.000
			Tà luy âm		900
28	Khu Tái định cư B	Nội tuyến đường nhựa		850	
			Tà luy dương		850
			Tà luy âm		800
II. 4.	**Phường Nghĩa Thành**				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Quảng Thành	Đường Phan Bội Châu	750	975
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hai Bà Trưng	1.100	1.600
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	1.400	1.900
2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	1.500	1.950
		Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	Đường 23/3	1.800	2.340
3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào bộ đội biên phòng)	Đường Hai Bà Trưng (Ngã 4 hồ thiên Nga)	1.700	2.500
		Hai Bà Trưng (Ngã 4 hồ thiên Nga)	Cầu Đắk Nông	3.100	4.500

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
4	Đường Ngô Mây	Đường Lý Tự Trọng	Ngã 3 Vào thôn Nghĩa Bình	720	1.600
		Đường Tống Duy Tân	Ngã 3 Vào thôn Nghĩa Bình	1.000	1.500
5	Đường Tống Duy Tân	Đường Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 14 cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	1.500	2.100
6	Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)	Đường Chu Văn An	Đường 23/3	2.070	2.500
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định Cũ)	Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng Cũ)	3.200	4.500
8	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt Cũ)	Cổng trại giam công an huyện (cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo Cũ)	2.500	3.250
		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo Cũ)	Hết chợ thị xã	4.550	10.000
		Hết chợ thị xã	Vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	1.000	1.500
9	Đường đi sân Bay cũ	Ngã 3 chùa Pháp Hoa (Hùng Vương Cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng Cũ)	1.000	1.500
10	Đường Lý Tự Trọng	Đường Chu Văn An	Đường Đào Duy Từ	750	1.500
11	Đường Bà Triệu	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt Cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	4.450	10.000
12	Đường Đào Duy Từ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Mây	500	720
13	Đường Chu Văn An	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Tri Phương	3.000	3.250
		Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.500	3.250
14	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Đường Hai Bà Trưng (QL14 cũ)	880	1.500
15	Đường Quanh Chợ	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt Cũ)	Đường Bà Triệu	4.550	7.500
16	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hai Bà Trưng (Ql 14 Cũ)	810	1.200
17	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hai Bà Trưng (Ql 14 Cũ)	Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	1.250	1.500
		Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	Hết Đường	1.050	1.300
18	Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	Đường Mạc Thị Bưởi	Hết Đường nhựa	800	1.200
19	Phan Bộ Châu (Đường Liên Thôn Nghĩa Tín cũ)	Ngã 3 Nguyễn Tất Thành (QL 14 Cũ)	Hết Đường (1.310m)	450	620
20	Đường Vào Nghĩa Bình	ngã 3 Phan Bội Châu (ngã 3 Nghĩa Tín Cũ)	Ngã 3 Nghĩa Bình	450	630
21	Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc – Nam và một đoạn Hai Bà Trưng cũ)	Đường Phan Bội Châu	Đường đất (Nhà hàng Dốc Võng)		
		Tà luy dương		1.400	1.800
		Tà luy âm		1.400	1.800
		Đường đất (Nhà hàng Dốc Võng)	Ngã tư đường Ngô Mây	1.700	2.500
		Ngã tư đường Ngô Mây	Hết đường Bắc - Nam (đã xây dựng giai đoạn 1)	2.100	2.730
	Đường Tôn Đức Thắng (Hai	Ngã ba Đường lên Sân Bay giao với đường Tôn Đức Thắng	Đường Võ Thị Sáu	2.100	2.900
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Viết Xuân (đường tổ dân phố 3)	2.100	3.500

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
	Bà Trưng cũ)	ĐườngNguyễn Viết Xuân (đường tổ dân phố 3)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	2.100	3.500
		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	Đường 23/3	2.500	4.500
22	Đường nhựa	Đường Chu Văn An	Đường Lý Tự Trọng	750	1.100
23	Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành			490	720
24	Đường nội thị	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Trường THCS Trần Phú	390	560
		Giáp đường Tôn Đức Thắng	Nhà ông Cư	390	570
		Ngã 3 Ngô Mây (nhà ông Luân)	Nhà ông Hào	350	510
		Đường Ngô Mây (Trạm y tế)	Đường Tống Duy Tân (nhà ông Luyện) đến đường chính	380	550
		Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	Chùa Pháp Hoa	380	550
		Nhà ông Dũng Tầm	Nhà Thủy Lân	350	540
25	Đất ở các khu dân cư còn lại				
25.1	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông				
	Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10			390	560
	Các tổ dân phố còn lại của phường			350	490
25.2	Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu				
	Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10			280	410
	Các tổ dân phố còn lại của phường			270	400
25.3	Đất ở ven các đường đất cụt				
	Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10			250	380
	Các tổ dân phố còn lại của phường			200	290
26	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa				
		Tà luy dương			500
		Tà luy âm			450
II. 5.	**Phường Nghĩa Trung**				
1	Đường 23/3	Cầu Đắk Nông	Ngân hàng đầu tư	2.800	3.900
		Ngân hàng đầu tư	Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	2.500	3.000
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	1.800	2.340
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)	Đường 23/3	Đường Trần Hưng Đạo	750	1.200
		Đường Trần Hưng Đạo	Lê Thánh Tông	1.200	1.560
4	Đường Lê Lai	Đường 23/3 (Vào Tỉnh uỷ)	Ngã 3 Tỉnh uỷ (đường Trần Hưng Đạo)	1.500	2.200
5	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Hết đường nhựa	800	1.040

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
		Hết đường nhựa	Cuối đường	600	Giữ nguyên
6	Đường Y Bih Alêô (N'Trang Lơng cũ)	Lê Thị Hồng Gấm (Đường 23/3 cũ)	Cổng Trường Nội trú N'Trang Lơng	800	1.040
		Cổng Trường Nội trú N'Trang Lơng	Lê Thánh Tông cũ (đường Tôn Đức Thắng)	300	600
7	Đường Lê Thánh Tông	Đường 23/3	Ngã 3 Đồi Thuỷ lợi cũ	1.600	2.200
		Ngã 3 Đồi Thuỷ lợi cũ	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)	1.400	1.820
8	Đường Phạm Văn Đồng (Lê Thánh Tông cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)	Nghĩa địa	750	975
		Nghĩa địa	Ngã 3 (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	400	520
9	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Ngã 3 Trần Phú – Lê Thị Hồng Gấm (ngã 3 tỉnh lộ 684 cũ)	Hết Bệnh viện	1.500	1.950
		Hết Bệnh viện	Cầu lò gạch (hết đường đôi)	1.000	1.400
10	Đường Điểu Ong (đường trước Trung tâm Hội nghị tỉnh)	Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	1.600	2.080
11	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	Ngã 3 Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai)	Ngã 3 Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	1.600	2.080
12	Đường Vũ Anh Ba (Đường N3 cũ)	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	Đường Điểu Ong	1.400	1.820
13	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	Ngã ba Tỉnh uỷ	1.600	2.080
14	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hùng Vương (QL 28 cũ)	Hết đường nhựa	700	1.100
15.1	Đường Tản Đà (trục N1 cũ)	Đường Hàm Nghi	Đường Trần Khánh Dư	1.200	1.560
15.2	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Trục N2)	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	1.200	1.560
15.3	Đường Y Jút (trục N3)	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Tôn Thất Tùng (Trục N7)	1.100	1.430
15.4	Đường Kim Đồng	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	1.200	1.560
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Đình Phùng	1.000	1.300
15.5	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Kim Đồng	Đường Hoàng Diệu	1.000	1.300
15.6	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tản Đà	Giao của đường Y Jút – Tôn Thất Tùng	1.000	1.300
15.7	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Y Jút	1.000	1.300
15.8	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	900	1.170
15.9	Đường Trần Nhật Duật	Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền	Đường Phan Đình Phùng	1.000	1.300
15.10	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Ngã 5 Y Jút và Tôn Thất Tùng	1.000	1.300
15.11	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Tùng	1.200	1.560
15.12	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hoàng Diệu	Giao giữa Nguyễn Thượng Hiền và Hoàng Diệu	1.000	1.300
15.13	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	1.200	1.560
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.200	1.560
15.14	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Hùng Vương	Giao giữa Phan Đình Phùng và Trần Khánh Dư	1.200	1.560
15.15	Đường Phan Đình Phùng	Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.200	1.560
15.16	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	Đường Hùng Vương	Đường Đường Phan Đình Phùng	1.200	1.560

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
15.17	Đường Phan Đình Giót	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Nuê	1.000	1.300
15.18	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.000	1.300
15.19	Đường Y Nuê	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.000	1.300
15.20	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Y Nuê	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.000	1.300
15.21	Đường Trục N21	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Phan Đình Phùng	1.000	1.300
15.22	Đường Ngô Tất Tố	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.000	1.300
15.23	Đường nhựa giao nhau với đường Nguyễn Hữu Thọ (song song với đường Y Jút, nằm trong khu tái định cư Đăk Nia)			1.000	Giữ nguyên
16	Đường đất (giáp bưu điện tỉnh và Công ty Gia Nghĩa)	Đường 23/3	Chân cầu Đắk Nông	650	870
17	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Suối Đắk Nông	Cuối đường	1.950	3.100
18	Khu vực Tổ dân phố 1+3 Phường Nghĩa Trung	Trường Dân tộc Nội trú N'Trang Lơng (theo đường vào khách sạn Lost)	Đường Ybih AlêÔ	860	975
19	Đường Nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Ngã 3 (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân	400	540
		Ngã 3 (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	Cầu gãy (giáp ranh xã Đắk Nia)	400	540
20	Đường vào khu tái định cư 23 ha	Đường Phan Đăng Lưu	Khu TĐC 23 ha (hết trường Chính trị tỉnh)	1.300	1.690
21	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1)	Nội các Tuyến đường nhựa		1.100	
		Tà luy dương			1.430
		Tà luy âm			1.250
	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)	Nội Tuyến đường nhựa (Trục số 5)			1.724
		Nội các Tuyến đường nhựa			
		Tà luy dương			1.437
		Tà luy âm			1.400
22	Đất ở các khu dân cư còn lại				
22.1	Đất ở ven các đường nhựa còn lại				
	Tổ dân phố 2, 3			390	500
	Các tổ dân phố còn lại của phường			390	500
22.2	Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu				
	Tổ dân phố 2, 3			250	370
	Các tổ dân phố còn lại của phường			250	330
22.3	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)				
	Tổ dân phố 2, 3			200	300
	Các tổ dân phố còn lại của phường			200	300
23	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa				
		Tà luy dương			500
		Tà luy âm			450
24	Đường nối bệnh viện Đa khoa tỉnh	Đoạn nối tiếp đường Võ Văn Kiệt (hết đường nhựa)	Đường Phạn Văn Đồng		
		Tà luy dương			700
		Tà luy âm			650

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
25	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường		
		Tà luy dương			860
		Tà luy âm			800

3. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên phường, xã	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Đăk Nia			15			20

3.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên xã/Phường	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Nghĩa Tân	19	18	17	25	23	20
2	Nghĩa Phú	19	18	17	25	23	20
3	Nghĩa Đức	19	18	17	25	23	20
4	Nghĩa Thành	19	18	17	30	27	25
5	Nghĩa Trung	19	18	17	25	23	20
6	Quảng Thành	12	11	10	20	18	16
7	Đăk Nia	12	11	10	20	18	16
8	Đăk R'Moan	12	11	10	20	18	16

3.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Phường	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Nghĩa Tân	19	18	17	33	29	25
2	Nghĩa Phú	19	18	17	29	25	22
3	Nghĩa Đức	19	18	17	33	29	25
4	Nghĩa Thành	19	18	17	35	33	30
5	Nghĩa Trung	19	18	17	29	25	22
6	Quảng Thành	16	15	14	26	24	22
7	Đăk Nia	16	15	14	26	24	22
8	Đăk R'Moan	15	14	13	26	24	22

3.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Phường	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Nghĩa Tân	21	20	19	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Nghĩa Phú	21	20	19	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Nghĩa Đức	21	20	19	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Nghĩa Thành	21	20	19	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Nghĩa Trung	21	20	19	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Quảng Thành	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Đăk Nia	15	14	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Đăk R'Moan	15	14	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

3.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/phường	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Quảng Thành	9			Giữ nguyên		
2	Đăk Nia	9			Giữ nguyên		
3	Đăk R'Moan	9			Giữ nguyên		

4. BẢNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ XÃ GIA NGHĨA

4.1. Vị trí đất trồng lúa nước

STT	Tên phường/xã	Xác định vị trí đất trồng lúa nước	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Đắk Nia	VT1:	VT1:	
		VT2:	VT2:	
		VT3: Thôn Đăk Tân	VT3: Giữ nguyên	

4.2. Vị trí đất trồng cây hàng năm khác; cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên phường/xã	Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm khác; cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí đất điều chỉnh bổ sung	Ghi chú
1	Nghĩa Tân	VT1: Tổ DP 1, 2, 3	VT1: Tổ DP 1, 2, 3, 4	Chuyển TDP 4 từ VT2 sang
		VT2: Tổ DP 4, 5, 6	VT2: Tổ DP 5, 6	
2	Nghĩa Phú	VT1: Tổ DP 1, 2 , 3, 4, 5, 6	VT1: Tổ DP 1, 2 , 3, 4, 5, 6, 7, 8	Chuyển TDP 7, 8từ VT2 sang VT1
		VT2: Tổ DP 7, 8	VT2: Không có	
3	Nghĩa Đức	VT1: Tổ DP 1, 2	VT1: Giữ nguyên	
		VT2: Tổ DP 3, 4, 5	VT2: Giữ nguyên	
4	Nghĩa Thành	VT1: Tổ DP 1, 2 , 3, 4, 5, 6, 10	VT1: Tổ DP 1, 2 , 3, 4, 5, 6, 7,8	Chuyển TDP 7, 8 từ VT2 sang VT1
		VT2: Tổ DP 7, 8, 9	VT2: Tổ DP 9	
5	Nghĩa Trung	VT1: Tổ DP 1, 2 , 3	VT1: Tổ DP 1, 2 , 3	Chuyển TDP 4, 5 từ VT2 sang
		VT2: Tổ DP 4, 5, 6	VT2: Tổ DP 6	
6	Quảng Thành	VT1: Thôn Tân Lập, Thôn Tân Tiến	VT1: Thôn Tân Lập, Thôn Tân Tiến, Thôn cây xoài	Bổ sung thôn Cây xoài
		VT2: Thôn Tân Thịnh	VT2: Giữ nguyên	
		VT3: Thôn Nghĩa Tín, Thôn Nghĩa Hòa	VT3: Giữ nguyên	
7	Đắk Nia	VT1: Bon Tinh Wel Đơm, Thôn Nghĩa Thuận, Thôn Nghĩa Hòa	VT1: Bon Tinh Wel Đơm, Thôn Nghĩa Thuận, Thôn Nghĩa Hòa, bon Fai col Frưđăng, bon N'Rjiêng, Bon Bu Sóp	Chuyển các bon Fai col Frưđăng, bon N'Rjiêng, Bon Bu Sóp từ VT2 sang VT 1; Bổ sung thôn Cây Xoài
		VT2: Thôn Đồng Tiến, Thôn Nam Rạ, Thôn Nghĩa Thắng, bon Fai col Frưđăng, bon N'Rjiêng, Bon Bu Sóp	VT2: Thôn Đồng Tiến, Thôn Nam Rạ, Thôn Nghĩa Thắng, Thôn cây xoài	
		VT3: Thôn Phú Xuân, Thôn Đăk Tân, bon SRêú	VT3: Thôn Phú Xuân, Thôn Đăk Tân, bon SRêú	
8	Đắk R'moan	VT1: Thôn Tân Hòa, Thôn Tân Bình, Thôn Tân Lợi	VT1: Thôn Tân Hòa, Thôn Tân Bình, Thôn Tân Lợi, Thôn Tân Hiệp (khu vực từ Cầu Đắk Rung về phía UBND xã)	Điều chỉnh một phần Thôn Tân Hiệp (khu vực từ Cầu Đắk Rung về phía UBND xã) về vị trí 1
		VT2: Thôn Tân Hiệp, Thôn Tân An, Thôn Tân Phương, Thôn Tân Phú	VT2: Thôn Tân Hiệp (khu vực còn lại), Thôn Tân An, Thôn Tân Phương, Thôn Tân Phú	
		VT3: Bon Đắk R'moan	VT3: Giữ nguyên	

4.3. Vị trí đất rừng sản xuất

	Ghi chú: Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

PHỤ LỤC A: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06../QĐ-UBND ngày ..07../..3./2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

II. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK R'LẤP

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
II.1	**Xã Kiến Thành**				
1	Quốc Lộ 14				
1.1	TT Kiến Đức về xã Quảng Tín	***Bên phải***			
		Giáp ranh TT Kiến Đức	Giáp nhà ông Lập	840	900
		Nhà ông Lập	Ranh xã Quảng Tín	780	850
		Bên trái			
		Giáp ranh TT Kiến Đức	Giáp ranh nhà Ô.Sơn	780	850
		Giáp ranh nhà ông Sơn	Giáp ranh xã Q. Tín	840	900
1.2	TT Kiến Đức – Nhân Cơ	Ranh giới Kiến Đức	Ranh giới Kiến Đức +400 m		
			Tà luy dương	1.350	1.500
			Tà luy âm	1.150	1.300
		Ranh TT K.Đức +400 m	Đến ngã ba hầm đá		
		Tà dương (phía cao)	Đến ngã ba hầm đá	800	900
		Tà âm (phía thấp)	Đến ngã ba hầm đá	700	800
		Ngã ba vào hầm đá	Ranh giới xã Đ.Wer	800	850
2	Tỉnh lộ 685	Ranh giới TT Kiến Đức	Nghĩa địa thôn 3	550	650
		Nghĩa địa thôn 3	Nghĩa Địa thanh niên xung phong	300	Giữ nguyên
		Nghĩa Địa thanh niên xung phong	Ranh giới xã Nghĩa Thắng	200	Giữ nguyên
3	Đường thôn 7	Từ ranh giới kiến Đức (đường dây 500KV)	Ranh giới Đăk Wer	300	Giữ nguyên
		Ngã 3 trường Phân hiệu Võ Thị Sáu	Đăk Wer (QL 14)	100	Giữ nguyên
4	Đường đi thôn 5, thôn 8	Thuỷ điện Đắk R'Tăng	Nghĩa địa thôn 5	150	Giữ nguyên
		Từ ngã 3 QL 14	Đập thuỷ điện Đăk Tăng	400	Giữ nguyên
		Từ nhà ông Thêu	Ranh TT Kiến Đức	200	Giữ nguyên
5	Đường đi thôn 9	QLộ 14 ngã 3 trường 1	Nghĩa địa thôn 9	150	Giữ nguyên
		QL 14 nhà ông Chữ	Khu q.hoạch xưởng cưa	150	Giữ nguyên
		Khu QH đất GV thôn 9		90	Giữ nguyên
6	Đường vào cây đa Kiến Đức		Giáp ranh Kiến Thành	600	Giữ nguyên
7	Từ nhà ông Tạ Nắng		Đến nhà ông Nguyễn Phương	250	Giữ nguyên
8	Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang (cũ)	Ranh giới TT Kiến Đức	Hết đường nhựa	300	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
9	Ranh giới TT Kiến Đức		Hết nhà ông Bình thôn 7	250	Giữ nguyên
10	Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức	Ranh TT Kiến Đức	Giáp ranh xã Đắk Sin	100	Giữ nguyên
11	Đất khu dân cư còn lại			60	90
II.2	**Xã Nhân Cơ**				
1	Quốc Lộ 14	Ranh giới xã Đắk Wer	Hết trạm Y Tế xã Nhân Cơ	1.100	1.200
		Trạm Y Tế xã Nhân Cơ	Đầu trường Lê Đình Chinh	1.700	2.000
		Đầu trường Lê Đình Chinh	Ngã 3 đường vào xã Nhân Đạo	2.200	2.500
		Ngã ba đường vào xã Nhân Đạo	UBND xã	1.700	2.000
		UBND xã	Cách ngã ba đường vào ngầm 18 (200m)	600	700
		Cách ngã ba đường vào ngầm 18 (200m)	Qua ngã ba đường vào ngầm 18 (+200m)	800	890
		Qua ngã ba đường vào ngầm 18 (200m)	Cách ngã 3 đường vào thác Diệu Thanh (200m)	600	650
		Cách ngã 3 đường vào thác Diệu Thanh (200m)	Qua ngã 3 đường vào thác Diệu Thanh (+200m)	800	950
		Qua ngã ba đường vào thác thác Diệu Thanh 200m	Cầu Đắk R'Tih (+)	600	690
		Qua ngã ba đường vào thác thác Diệu Thanh 200m	Cầu Đắk R'Tih (-)	600	Giữ nguyên
2	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14				
2.1	Đường vào xã Nhân Đạo	Km 0 QL14	Km 0 + 500m Hồ Nhân Cơ	700	900
		Km 0 + 500m Hồ Nhân Cơ	Giáp ranh xã Nhân Đạo và Đắk Wer	280	400
		Từ trường Mẫu giáo Hoa Mai	Đến đất ông Bùi Văn Ngoan	330	450
		Từ nhà ông Hoàng	Đến đất nhà ông Hùng	300	400
2.2	Đường vào ngầm 18	Ngã 3 QLộ 14	Hết trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	300	350
		Hết trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đến ngầm 18	150	200
2.3	Đường vào Thác Diệu Thanh	Ngã 3 (QLộ 14)	Ngã 3 (QLộ 14) + 500m	400	500
2.4	Đường vào nghiã địa thôn 8	Km 0 (QLộ 14)	Km 1	200	250
2.5	Đường bên cạnh trụ sở lâm trường (Trụ sở UBND xã mới)	Km 0 (QLộ 14)	Đến cổng chào bon Bù Dấp	270	350
2.6	Đường liên thôn	Ngã 3 Pi Nao I	Giáp nhà máy Alumin	280	350
2.7	Đường cạnh kho Loan Hiệp	Kho Loan Hiệp	Nhà bà Hồng	400	450
2.8	Đường vào bên cạnh ngân hàng	Ngã 3 (QLộ 14)	Hết đất nhà ông Thắng	500	Giữ nguyên
2.9	Đường vào bên cạnh chợ	Ngã 3 (QLộ 14)	Giáp đất Nguyễn Văn Bạc	550	Giữ nguyên
2.10	Đường vào sân bay	Ngã 3 (QLộ 14)	Giáp sân bay Nhân Cơ	700	Giữ nguyên
2.11	Đường cạnh nhà bà Là và bà Điệp	Ngã 3 (QLộ 14)	Hết đất ông Vượng	300	350
2,12	Đường vào tổ 9 b thôn 3	Ngã 3 (QLộ 14)	Hết đường cả hai nhánh	330	400

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
2,13	Đường vào tổ 8	Ngã 3 QLộ 14	Ngã 3 QLộ 14 + 500 m	240	300
		Ngã 3 QLộ 14 + 500 m	Hồ Nhân cơ	100	150
2,14	Đường vào tổ 1	Km 0 (QLộ 14)	hết nhà Vinh Lệ	200	270
	Đường cạnh nhà ông Duyên	Km 0 (QLộ 14) cạnh nhà ông Duyên	Nhà Vinh Lệ	200	300
2,15	Đường vào nhà máy mì	QLộ 14	Ngã 3 nhà máy bê tông Din My Đắk Nông	200	280
2,16	Đường tổ 1	Từ cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường)	Cầu mới	280	350
2.17	Đường vào Nghĩa địa thôn 8	QLộ 14 + 1 km	Giáp cụm Công nghiệp	100	130
2.18	Từ suối 1		Đến ngã 3 đường liên thôn 12	100	160
2.19	Đường vào bon Bù Dấp	Từ ngã 3 vườn mía	Đến nhà ông Tơi	150	220
2.20	Đường vào ngầm 18	Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đến ngầm 18	150	220
2.21	Đường đi xã Nhân Đạo		Hết đường vào mỏ đá	250	320
3	Từ Ngã ba nhà ông Toát		Ngã 3 đường vào nhà ông Lương	200	240
4	Ngã 3 nhà ông Lương		Hết nhà bà hiền	100	130
5	Nhà ông Lương		Hồ Nhân cơ	100	140
6	Khu công nghiệp		Ngã 3 đường vào thôn 4	100	110
7	Ngã 3 hồ Nhân Cơ		Hết đất bà Lan	250	310
8	Đường cạnh Hội trường thôn 5	QL 14	Hết đất nhà bà Định	150	170
		Nhà bà Định	Hết đường	100	110
9	Đường cạnh nhà bà Vinh thôn 9	Ngã ba QL14	Hết đường	200	230
10	Đường từ QL14 vào nghĩa địa thôn 9	Ngã ba QL 14 từ nhà chị Vịnh	Nghĩa địa	200	240
		Ngã ba QL 14	Hết đất nhà ông Rượu	200	220
11	Đường cạnh nhà bà Viên	Ngã ba QL 14	Ngã ba vườn mía	220	310
12	Đất ở khu dân cư còn lại			50	100
II.3	**Xã Đắk Wer**				
1	Đường QLộ 14	Km 0 ngã 3 vào thôn 1 về 2 phía mỗi phía 200m		1.500	Giữ nguyên
		Km 0 + 200m	Giáp ranh Kiến Thành	1.000	Giữ nguyên
		Km 0 +200 m	Km 0 + 350 m hướng Nhân Cơ	1.100	Giữ nguyên
		Km 0 +350 m	Giáp ranh Nhân Cơ	700	800
2	Đường liên xã Nhân Cơ Nhân Đạo, Nghĩa Thắng	Km 0 ngã 3 (Pi nao II)	Km 0 + 500m hướng Nghĩa Thắng	570	Giữ nguyên
		Km 0 +500 m	Giáp xã Nghĩa Thắng	200	Giữ nguyên
		Km 0 ngã 3 Pi nao II hướng Nhân Cơ	Km 0 + 500m	570	Giữ nguyên
		Km 0 + 500m	Giáp ranh xã Nhân Cơ	250	Giữ nguyên
		Km 0 (QLộ 14)	Km 0 +100 m	550	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
3	Đường vào thôn 1	Km 0 + 100 m	Cầu qua thôn 1	260	Giữ nguyên
		Cầu qua thôn 1	Cách ngã ba TT xã (+ 450m)	300	Giữ nguyên
		Km 0 ngã 3 TT xã	Về 3 phía mỗi phía 250 m (hướng Nhân Cơ, Quảng Tân, thôn 1)	400	Giữ nguyên
		Km 0 + 250 m ngã 3 TT xã	Km 250 +200 m về 3 phía	300	Giữ nguyên
4	Đường vào Quảng Tân	Km 0 +450 m	Km 0 +850m	200	Giữ nguyên
		Km 0 +850 m	Giáp ranh xã Quảng Tân	150	Giữ nguyên
5	Đường vào thôn 6	Km 0 QLộ 14	Km 0 +200 m	300	Giữ nguyên
		Km 0 +200 m	Hết đường thôn 6 giáp thôn 13	200	Giữ nguyên
6	Đường vào thôn 13	Km 0 QLộ 14	Km 0 +200 m	150	Giữ nguyên
		Km 0 +200 m	Hết đường	120	Giữ nguyên
7	Đường liên thôn	Cầu Tràn nhà ông Thanh	Giáp châu Giang Kiến Thành	110	130
		Cầu mới	Ngã ba thôn 14	240	Giữ nguyên
		Ngã ba thôn 14	Ngã 3 trung tâm xã (+ 450m)	220	Giữ nguyên
8	Thôn 1 đi thôn 16	Km0 ngã 3 TTxã (hướng cầu ông Trọng)	Km0 + 100m	200	Giữ nguyên
9	Thôn 13	Ngã 3 thôn 6	Ngã 3 nhà ông Vinh	150	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Trung Quýt	Ngã 3 Nhân Đạo	150	Giữ nguyên
		Nhà ông Mạc Thanh Hoá	Về hướng Kiến Thành (hết đường)	180	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Trần Quang Vinh	Hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	180	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	Mỏ đá Phương Nam	100	120
10	Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp với QLộ vào đến 200m			110	130
11	Đường vào bon	Ngã 3 nhà ông Nắng Ngần	Hết đường nhựa bon	100	120
12	Đường đi thôn 16	Cầu ông Trọng	hết đất nhà ông Nông Văn Chức		120
		hết đất nhà ông Nông Văn Chức	giáp ranh giới xã Quảng Tân		100
13	Đường đi thôn 6	Ngã ba quán Đại Thế Giới	Ngã 3 nhà văn hóa thôn 13		100
14	Đường đi thôn 10	Ngã ba nhà ông Phạm Xuân Triều	Giáp ranh xã Kiến Thành		110
15	Đường đi thôn 14	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ái	hét đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng		120
16	Đường nội tuyến khu tái định cư Rừng Muồng				**631**
17	Đất khu dân cư còn lại			50	90
II.4	**Xã Nhân Đạo**				
1	Đường liên xã	Km0 (ngã 3 chợ PiNaoII)	Km0+500 (đi xã Nhân Cơ)	570	Giữ nguyên
		Km0+500 (đi xã Nhân Cơ)	Ngã 3 Cùi chỏ	300	Giữ nguyên
		Km0 (ngã 3 chợ PiNaoII)	Km0+500 (đi xã Nghĩa Thắng)	570	Giữ nguyên
		Km0+500 (đi xã Nghĩa Thắng)	Cột móc giáp xã Nghĩa Thắng	220	Giữ nguyên
		Ngã 3 cùi chỏ	Ráp ranh xã Nhân Cơ	250	Giữ nguyên
		Km0 (ngã 3 chợ PiNaoII)	Km0 +500m(Đi bon PiNao)	450	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
2	Đường liên thôn	Km0 +500m(Đi bon PiNao)	Ngã 3 Mum	220	Giữ nguyên
		Ngã 3 Mum đi đập Đăk Mur	Vào 500m	100	150
		Ngã 3 mum	Trường học Lê Văn Tám (Phân hiệu 2)	120	150
		Trường học Lê Văn Tám (Phân hiệu 2)	Ngã tư Quốc tế	80	120
		Ngã 3 cùi chỏ	Trường mẫu giáo thôn 1	80	100
		Ngã 3 vào suối đá	Ngã 3 đập thôn 6	70	100
		Ngã 3 Km 0 +500m	Đập Đăk Mur	50	90
		Trường Mẫu giáo thôn 1	Hết đất nhà ông Lê Xuân Hán	60	90
3	Ngã 3 tư quốc tế	Đi bon PINAO	Đến hết nhà ông Hoa	70	Giữ nguyên
4	Đường thôn 4	Ngã Tư Quốc tế	Đến hết nhà ông Hoa	70	100
		Trường Lê Văn Tám	Hết vườn nhà Võ Hữu Hậu	50	90
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			50	80
II.5	**Xã Đạo Nghĩa**				
1	Tỉnh lộ 685	Từ UBND xã (hướng Đăk Sin)	UBND xã + 200m	550	Giữ nguyên
		Cách UBND 200m	Giáp Đăk Sin	280	350
		Từ UBND xã (hướng Nghĩa Thắng)	Cách UBND xã 300m	550	Giữ nguyên
		Cách UBND 300m	Giáp Nghĩa Thắng	280	300
2	Đường liên thôn	Từ cầu Quảng Phước	Đập tràn Quảng Đạt	400	450
		Đập tràn Quảng đạt	Đến nhà ông Thọ	280	300
		Từ nhà Ông Thọ	Đến nhà ông Tư Tù	400	Giữ nguyên
		Từ nhà ông Tư Tù	Đến hết đường nhựa (Mười nổ)	260	300
		Từ nhà ông Tân Ngà	Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tấn	180	280
		Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tấn	Đến cửa rừng	180	200
		Từ nhà ông Khư	Đến cuối xóm Mít	140	150
		Ngã tư Quản An	hết đất nhà ông Võ Văn Bình	120	280
		hết đất nhà ông Võ Văn Bình	Giáp xã Nghĩa Thắng	120	150
		Từ Nhà bà Huệ	Giáp xã Nghĩa Thắng	90	100
		Nhà Ông Tuân	Hết nhà ông Phú	120	150
		Nhà bà Huệ	Hết nhà ông Trần Dũng	80	120
		Ngã 3 nhà ông Phước	Trường Huỳnhh Thúc Kháng (phân hiệu)	90	130
		Ngã tư Quản An	Nhà ông Võ Văn Thảo	120	190
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			60	80
		Ngã 3 nhà ông Nguyễn Ngọc Thơm	Nhà ông Nguyễn Thái Bình	60	100

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
4	Đường nông thôn	Đoạn từ nhà Lê Thị Ái	Hết nhà ông Đoàn Canh	110	170
		Đoạn từ nhà ông Mười Nổ	Tới Trạm cửa rừng	60	100
		Ngã 3 nhà Lê Lựu	Nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng	60	100
II.6	**Xã ĐăK Sin**				
1	Tỉnh lộ 685	Ngã ba Ngân hàng	Ngã 3 cây xăng ông Hà	670	750
		Ngã 3 cây xăng ông Hà	Cầu Vũ Phong	550	600
		Cầu Vũ Phong	Hết Trường Trần Hưng Đạo	470	520
		Trần Hưng Đạo	Giáp ranh Đạo Nghĩa	300	Giữ nguyên
		Ngã 3 ngân hàng	Km 0 + 150m (về hướng Hưng Bình)	550	650
		Km 0 + 150m	Ngã 3 nhà ông Tự	380	400
		Ngã 3 nhà ông Tự	Giáp ranh xã Hưng Bình	200	250
2	Đường liên xã, đi 208	Ngã 3 cây xăng ông Hà	Hết đất ông Sang	350	500
		Hết đất ông Sang	Hết đất nhà bà Tuyên	350	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Tuyên	hết đất trường Lê Hữu Trác	100	200
		hết đất trường Lê Hữu Trác	Ngã 3 đi thôn 7 và thôn 12	100	110
		Ngã 3 đi thôn 7 và thôn 12	Hết đất nhà bà Bé Sáu	150	Giữ nguyên
		Nhà bé Sáu	Giáp ranh Quảng Tín	100	130
3	Đường liên thôn	Ngã ba Ngân Hàng	Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	500	550
		Trường Lê Hữu Trác	Ngã ba cầu Tam Đa	300	370
		Cầu Tam Đa	Hết thôn 5	150	170
		Ngã ba cầu Tam Đa	Giáp ranh xã Hưng Bình	200	240
		Ngã ba ông Thái	Giáp ranh xã Đăk Ru (Đường liên xã)	100	110
		Ngã ba ông Tự	Ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	100	130
		Ngã 3 tỉnh lộ 685	Hết nhà ông Thái Thôn 10	100	130
4	Đường nhánh tiếp giáp với đường 208	Ngã 3 nhà ông Hùng	Hết đất nhà ông Tự (thôn 16)	150	Giữ nguyên
5	Khu dân cư còn lại			60	80
II.7	**Xã Hưng Bình**			-	
1	Tỉnh lộ 685	Đất nhà ông Nguyễn Phi Long (Giáp ranh xã ĐăK Sin)	hết đất nhà ông Lãng Văn Hiếu	160	200
		Giáp nhà ông Lãng Văn Hiếu	Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2)	250	300
		Chân dốc thác (Giáp ranh thôn 2)	Cầu Tư	150	200
		Cầu Tư	Cầu ba (Giáp xã Đăk Ru)	100	170
		Chân dốc thác (Giáp ranh thôn 2)	Cầu mới (giáp ranh xã Đăk Ru)		200

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
2	Đường liên thôn 3, 5, 7	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự	Ngã ba nhà ông Vạn	100	200
3	Đường đi thôn 3	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiền	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (Trưởng)	250	300
4	Thôn 06	Đầu đập thôn 6 (đập C15)	hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	200	Giữ nguyên
		hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	Hết đất nhà ông Khường	200	300
		Hết đất nhà ông Khường	Hết đất nhà ông Tính	200	Giữ nguyên
5	Thôn 7	Cống ông Vạn (Giáp ranh thôn 6)	Hết đất nhà ông Hoàn	120	180
6	Buôn Châu Mạ	Đất nhà bà Điểu Thị Đum (giáp ranh thôn 7)	Hết đất nhà bà Điểu Thị BRang	100	140
		Giáp đất nhà bà Điểu Thị BRang	Đến hết đất nhà ông Điểu Am	100	140
7	Đường liên thôn 4, 7	Đất nhà ông Quang (thôn 5)	Ngã ba tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2)	60	80
8	Đất khu dân cư còn lại			60	80
II.8	**Xã Nghĩa Thắng**				
1	Tỉnh Lộ 685				
1.1	Hướng Kiến Thành	Trạm xá xã	Trường mẫu giáo Quảng Thuận	400	650
		Trường mẫu giáo Quảng Thuận	Ngã 3 đập tràn Quảng Chánh	400	500
		Ngã 3 đập tràn Quảng Chánh	Cống nước nhà Tư Rịa Q.Chánh	400	600
		Cống nước nhà Tư Rịa Q.Chánh	Đầu đập hồ Cầu Tư	200	Giữ nguyên
		Đầu đập hồ Cầu Tư	Giáp ranh xã Kiến Thành	100	Giữ nguyên
1.2	Hướng Đạo Nghĩa	Trạm xá xã	Ngã 3 chợ	1.200	1.400
		Ngã 3 chợ	Ngã 3 nhà ông Tưởng	600	800
		Ngã 3 nhà ông Tưởng	Ngã 3 nhà ông Thái	400	600
		Ngã 3 nhà ông Thái	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	200	300
2	Đường liên xã	Giáp ranh xã Nhân Đạo	Cách ngã 3 PiNao III - 200m	200	Giữ nguyên
		Ngã 3 PINAO	về 03 phía mỗi phía 200 m	400	Giữ nguyên
		Qua Ngã 3 Pi Nao III + 200m	Hết nhà ông Lý	300	Giữ nguyên
		Hết nhà ông Lý	Hết nhà ông Lâm	400	Giữ nguyên
		Hết nhà ông Lâm	Ngã 3 nhà ông Kế (Quảng chánh)	250	Giữ nguyên
		Ngã 3 trường cấp III	Cổng trường cấp III (đường trên)	220	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Kế (Quảng chánh)	Ngã 3 Quảng Chánh	220	Giữ nguyên
		Ngã 3 chợ	Cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa	330	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Lâm	Trường cấp III (đường dưới)	300	Giữ nguyên
		Ngã 3 PiNao III + 200m	Ngã 3 đường Hai Bé	150	250
		Ngã 3 nhà ông Kế	Xóm mít giáp ranh Đạo Nghĩa	100	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
3	Đường liên thôn	Ngã 3 Quảng Chánh	Hết nhà ông Mao	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 Quảng Tiến nhà ông Thái	Cống nước nhà ông Hồng	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 Quảng Tiến nhà bà Minh	Hết nhà ông Mầu	100	Giữ nguyên
		Trường cấp III (đường dưới)	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 nghĩa địa Quảng Chánh	Đập Quảng Thuận (lò mổ)	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Kế	Nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	110	Giữ nguyên
4	Đường liên thôn thôn	Ngã 3 nhà bà Tươi	Ngã 3 trường Trần Quốc Toản	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 Bưu điện	Ngã 3 trường Trần Quốc Toản	120	Giữ nguyên
		Ngã 3 trường Trần Quốc Toản	Nhà ông Tuấn (thôn Quảng Lợi)	110	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Điều Thơ	Ngã 3 nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)	100	Giữ nguyên
5	Đường nội thôn	Ngã 3 nhà bà Phúc	Hết khu tập thể giáo viên trường cấp 2	110	Giữ nguyên
		Ngã 3 đập tràn Quảng Chánh	Hết nhà ông Nghĩa	250	Giữ nguyên
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			50	80
II.9	**Xã Quảng Tín**				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Kiến Thành	Ngã ba hết trụ sở Cty cà phê Đắk Nông	700	Giữ nguyên
		Hết ngã ba Cty cà phê Đắk Nông	Đến hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	550	Giữ nguyên
		Ngã ba vào tổ 1 thôn 3	Đến hết ngã ba bon Bu Dách		
			- Tà luy dương	350	Giữ nguyên
			- Tà luy âm	300	Giữ nguyên
		Ngã ba vào đường bon Bù Đách	Ngã ba đi đường vào Đắk Ngo	850	Giữ nguyên
		Ngã ba đi vào đường Đắk Ngo thôn 5	Ngã ba đường vào tổ 5 thôn 5	1.100	Giữ nguyên
		Ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng	Đến giáp xã Đắk Ru	600	Giữ nguyên
2	Các tuyến đường giáp QLộ 14				
	Đường xã Đắk Sin thôn 10	Km 0 (QLộ 14)	Km 0 +200m	450	Giữ nguyên
		Km 0+200m	hết đất nhà ông Trí	250	300
		hết đất nhà ông Trí	giáp ranh xã Đắk Sin	200	Giữ nguyên
	Đường ngã 3 bon Bu Bia đi Đăk Ka	Km 0 Qlộ 14	Cầu 1	200	Giữ nguyên
		Cầu 1	Cầu 2 xã Đắk Ru	100	150
	Đường thôn 4 (bon Ol)	Km 0 (QLộ 14)	Cầu sắt Sađacô	150	200
		Cầu sắt Sađacô	ngã 3 trường Hà Huy Tập (thôn sadaco)	200	Giữ nguyên
	Đường bon Bu Dách	Km 0 (QLộ 14)	Đến hết đường	200	Giữ nguyên
	Ngã ba Cty cà phê Đắk Nông đến hết đường	Km 0 (QLộ 14)	Km 0 + 1000m	200	300
		Km 0 + 1000m	hết đường	200	Giữ nguyên
		Km 0 (QLộ 14)	Hội trường thôn 5	350	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
	Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo	Hội trường thôn 5	đến suối ĐắK R'Lấp	200	Giữ nguyên
		suối ĐắK R'Lấp	Suối Đắk Nguyên		200
		suối ĐắK R'Lấp	hết nhà ông Hóa (thôn sadaco)	200	Giữ nguyên
	Ngã ba vào đội lâm trường cũ	Km 0 (QLộ 14)	Ngã 3 vào đội lâm trường cũ	300	Giữ nguyên
		Ngã 3 mộ Tám Của	hết đường	150	200
	Đường vào tổ 4 thôn 2	Km 0 (QLộ 14)	Hết đường	200	Giữ nguyên
	Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp QL14	Km 0 (Qlộ 14)	hết đường	150	200
	Đường vào tổ 1 thôn 3	Km 0 (QLộ 14)	Hết đường	150	200
3	Đường cạnh nhà Hùng Dương	Km 0 (QLộ 14)	Km0 + 1500 m	150	Giữ nguyên
		Km0 + 1500 m	hết đường	100	110
4	Đường cạnh Công ty Gia Mỹ	Km 0 (QLộ 14)	Km0 + 1000 m	150	200
		Từ ngã 3 mộ Tám Của	*Ngã 3 đội lâm trường (cũ)*	*150*	
5	Đường Thôn 1	Km 0 (QLộ 14)	Hết đường	200	Giữ nguyên
6	Đường bên cạnh chợ	Km 0 (QLộ 14)	Hết đường		200
7	Đất ở các khu dân cư còn lại			60	80
II.10	**Xã Đắk Ru**				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Quảng Tín	Cột mốc 882 (Quốc lộ 14)+50m	480	500
		Cột mốc 882 (QL14)+50m	Cột mốc 883 (QL14)+500m	850	1.000
		Cột mốc 883 (QL14)+500m	Cột mốc 885 (QL14)	450	500
		Cột mốc 885 (QL14)	Cột mốc 886 (QL14)+400m	700	900
		Cột mốc 886 (QL14)+400m	Ranh giới tỉnh Bình Phước	400	450
2	**Các đường nhánh chính tiếp giáp với Qlộ 14**				
2.1	Tỉnh lộ 685	Ngã 3 QLộ 14	Ngã 3 cửa rừng +200m	350	Giữ nguyên
		Ngã 3 cửa rừng +200m	Cầu số I	200	Giữ nguyên
		Cầu số I	Cầu số 3(Giáp xã Hưng Bình)	100	Giữ nguyên
2.2	Đường vào TT KTM Đắk Ru	Ngã 3 QLộ 14	Ngã 3 thôn Đoàn Kết, Tân Binh, Tân Tiến, Tân Phú	240	Giữ nguyên
		Ngã 3 thôn Đoàn Kết, Tân Binh, Tân Tiến, Tân Phú	Đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	150	Giữ nguyên
		Đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	Ngã 3 đường vào thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường vào thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	Hết thôn Tân Phú	150	Giữ nguyên
		Ngã 3 QLộ 14	Ngã 3 nhà văn hoá Bon Bu Srê I	250	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
2.3	Đường vào E 720	Ngã 3 nhà văn hoá Bon Bu Srê I	Ngã 3 đường vào thôn Tân Lợi	150	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường vào thôn Tân Lợi	Giáp ranh xã Đăk Ngo	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà văn hoá Bon Bu srê I	Thuỷ điện Đắk Ru	100	Giữ nguyên
2.4	Đường vào thôn Tân Lợi	Km0 (QLộ14)	Km0 + 500	200	Giữ nguyên
2.5	Đường vào thôn 8	Km0 (Cầu 2 ranh giới xa Quãng Tín)	Km0 + 500	150	Giữ nguyên
		Km0 + 500	Ngã 3 Quán chín	200	Giữ nguyên
		Ngã 3 Quán chín	Giáp tỉnh lộ 685	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 Quán chín	Cầu Sập	110	Giữ nguyên
2.6	Đường vào thôn Tân Lập	Km0 (Cầu 2 ranh giới xã Quãng Tín)	Km 1	100	Giữ nguyên
		Km 1	Km 2 + 500	100	Giữ nguyên
		Km 2 + 500	Ranh giới xã Đắk Sin	100	Giữ nguyên
2.7	Đường vào nhà thờ	Ngã 3 QLộ 14	Giáp hồ thôn 6	200	Giữ nguyên
2.8	Đường vào thôn Tân Phú	Ngã 3 QLộ 14	hết đất nhà ông Phan Văn Được		150
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			60	80

2. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
I	**Thị trấn Kiến Đức**				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Ranh giới xã Kiến Thành	Ngã 3 đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	1.800	2.000
		Ngã 3 đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 đường Chu Văn An	2.500	2.800
		Ngã 3 đường Chu Văn An	Ngã 3 đường Lê HữuTrác –Nguyễn Tất Thành	3.300	3.500
		Ngã 3 đường Lê Hữu Trác -Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Trần Phú- Nguyễn Tất Thành	2.500	3.000
		Km 0 (Ngã ba đường Trần Phú)	Km 0 +600m (ngã 3 đường Trần Phú)	1.800	2.000
		Km 0 +600m (ngã 3 đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành)	Ranh giới xã Kiến Thành (Đường Nguyễn Tất Thành	1.500	1.700
2	Đường Lê Thánh Tông	Ngã 3 đường Lê Hữu Trác – Lê Thánh Tông	Đường vào lò mổ (tả dương)	1.700	2.000
		Ngã 3 đường Lê Hữu Trác – Lê Thánh Tông	Đường vào lò mổ (tả âm)	880	1.100
		Km 0 (ngã 3 đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông)	Km0 +200m (Giáp đất nhà ông Lương)		
			Tả luy dương	2.000	2.300
			Tả luy âm	1.500	1.700
		Km0 +200m (Giáp đất nhà ông Lương)	Hết điểm quy hoạch (Giáp bờ kè sau chợ)	1.800	2.000
		Km0 +200m (Giáp đất nhà ông Lương)	Giáp QLộ 14		
			Tả luy dương	2.200	2.500
			Tả luy âm	1.700	2.000
3	Đường N'Trang Lơng (Bên phải)	Km 0 (QLộ 14)	Km0 + 150m	2.800	3.200
		Km0 + 150m	Ngã ba đường Ng.Du đường N'Trang Lơng	2.000	2.300
		Ngã ba đường Ng.Du đường N'Trang Lơng	Cầu Đắk BLao	1.700	2.000
	Đường N'Trang Lơng (bên trái)	Km 0 (QLộ 14) Phía tả âm	Km0 + 150m	2.700	3.000
		Phía bên trái đường		-	
		Km 0+ 150m	Km 0+ 300m	1.500	1.700
		Km 0+ 300m	Km 1+ 110m	1.100	1.300
	Đường N'Trang Lơng	Km 1+ 110m	Km 1+650m (ngã 3 đường Ph.C.Trinh-đường Nơ.Tr Long)	1.000	1.200
		Km 1+650m (ngã 3 đường Ph.C.Trinh-đường N'Trang Lơng)	Km 2+450m (đường N'Trang Lơng)	800	950
		Km 2+450m	Giáp ranh Quảng Tân (đường N'Trang Lơng)		
			Tả luy dương	700	840
			Tả luy âm	500	650
		Km 0+ 50m (QLộ14)	Ngã 3 đường Lê Thánh Tông –Lê Hữu Trác		
			Tả luy dương	1.500	1.800
			Tả luy âm	1.000	1.300

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
4	Đường Lê Hữu Trác	Ngã 3 đường Lê Thánh Tông –Lê Hữu Trác	Ngã 3 đường Hai bà Trưng –Lê Hữu Trác		
			Tà luy dương	900	1.100
			Tà luy âm	700	900
		Km 0 Ngã 3 đường Hai bà Trưng –Lê Hữu Trác	Km0+100 (Ngã 3 đường vào xóm 2 tổ 8 đường Lê Hữu Trác)		
		Tà luy dương		500	650
		Tà luy âm		300	450
		Km0+100 (Ngã 3 đường vào xóm 2 tổ 8 đường Lê Hữu Trác)	Hết đất nhà ông Vũ Mai Huy		
		Tà luy dương		600	700
		Tà luy âm		400	550
		Từ đất nhà ông Vũ Mai Huy	Giáp đường N'Trang Lơng		
		Tà luy dương		300	400
		Tà luy âm		200	300
5	Đường Trần Phú	Ngã 3 đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Kiến Thành	1.000	1.200
6	Đường Võ Thị Sáu	Ngã 3 đường Võ Thị Sáu- Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Kiến Thành đường Võ Thị Sáu	500	700
7	Đường Phan Chu Trinh	Ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành-Phan Chu Trinh	Đập thuỷ điện Đắk Tăng (đường P.C.Trinh)	500	650
8	Đường Chu Văn An	Ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành-Chu Văn An (Km 0)	Giáp đường Nguyễn Khuyến	-	
		Tà luy dương		1.000	1.300
		Tà luy âm		800	1.000
9	Đường Nguyễn Du	Đường N'Trang Lơng	Đường Chu Văn An	1.000	1.300
10	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Khuyến	1.000	1.100
11	Nguyễn Du nối dài	Ngã 3 Ng.Du – Chu Văn An	Đường Nguyễn Tất Thành	1.000	1.200
12	Đường Nguyễn Khuyến	Đường N'Trang Lơng	Sân vận động	1.000	1.300
		Sân vận động	Hết tổ dân phố 2 giáp hồ thuỷ điện	500	650
13	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường N'Trang Lơng- Trần Hưng Đạo	Km 0+850 đường Trần Hưng Đạo	800	1.000
		Km 0+850 đườngTrần Hưng Đạo	Giáp hồ thuỷ điện Đắk Tang đường Trần.H.Đạo	500	650
14	Đường Phan Chu Trinh	Km 0 (ngã 3 đường N'Trang Lơng-Phan.C.Trinh)	Km 0+300 (đường Phan .C.Trinh)	500	650
		Km 0+300 (đường Phan .C.Trinh)	Giáp ranh xã Kiến Thành Đường.P C.Trinh	200	300
15	Đường Hai Bà Trưng	Đường N'Trang Lơng (Đập nước Đăk BLao)	TT Y tế huyện (Điểm dân cư số 5 đường Lê Hữu Trác	600	700
		Km 0 QLộ 14- Trụ sở UBND TT mới	Km0 +200m (Đường Hùng Vương)	-	

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
16	Đường Hùng Vương	Tà luy dương		1.000	1.100
		Tà luy âm		600	800
		Km0 +200m (Đường Hùng Vương)	Ngã 3 đường Hùng Vương - Trần Phú	600	750
17	Đường Ngô Quyền	Điểm dân cư số 2 (Tà luy dương)		500	700
18	Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)		Tà luy dương	220	320
			Tà luy âm	200	290
20	Đường liên khu phố	Km 0 ngã 3 đường trần Hưng Đạo	Hội trường tổ 3, giáp đường Phan Chu Trinh	500	650
		Hội trường tổ 3	Trần Hưng Đạo	350	500
21	Đường vào đồi thông tổ 7	Km0	Km0 + 400 m		
		Tà luy dương		450	650
		Tà luy âm		450	600
		Km0 + 400 m	Hết đường	170	300
22	Đường vào nhà máy nước đá	Nhà ông Vinh Tổ 6	Giáp ranh giới Kiến Thành	400	500
		Nhà ông Sự	Bờ kè chợ	180	240
23	Đường vành đai bệnh viện	Cổng bệnh viện	giáp đường Lê Hữu Trác		
		Tà luy dương		300	400
		Tà luy âm		200	300
24	Đường vào Trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	Hết Trường Dân tộc nội trú	200	300
		Hết Trường Dân tộc nội trú	Hết đường	150	200
25	Đường Xóm 4, Tổ 2	Từ nhà ông Kỳ	Hết đường Xóm 4, Tổ 2	-	
		Tà luy dương		500	600
		Tà luy âm		300	400
26	Hẻm 6, Tổ 2	Đường Chu Văn An	Nhà ông Nam	300	400
27	Ngã 3 nhà ông Thu	Đường Nguyễn Tất Thành ngã 3 nhà ông Thu	Giáp đường Nguyễn Du nối dài	200	300
28	Đường Tổ 5	Ngã 3 Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành	Tới hết đường	250	300
29	Đất ở khu dân cư còn lại		Đăk B'lao	90	120

3. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thị trấn Kiến Đức	20	19	18	21	20	19
2	Kiến Thành	17	16	15	18	17	16
3	Nhân Cơ	17	16	15	18	17	16
4	Đăk Wer	17	16	15	18	17	16
5	Nhân Đạo	17	16	15	18	17	16
6	Đăk Sin	17	16	15	18	17	16
7	Hưng Bình	17	16	15	18	17	16
8	Nghĩa Thắng	17	16	15	18	17	16
9	Đạo Nghĩa	17	16	15	18	17	16
10	Quảng Tín	17	16	15	18	17	16
11	Đắk Ru	17	16	15	18	17	16

3.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thị trấn Kiến Đức	14	13	12	15	14	13
2	Kiến Thành	12	11	10	13	12	11
3	Nhân Cơ	12	11	10	13	12	11
4	Đắk Wer	12	11	10	13	12	11
5	Nhân Đạo	12	11	10	13	12	11
6	Đắk Sin	12	11	10	13	12	11
7	Hưng Bình	12	11	10	13	12	11
8	Nghĩa Thắng	12	11	10	13	12	11
9	Đạo Nghĩa	12	11	10	13	12	11
10	Quảng Tín	12	11	10	13	12	11
11	Đắk Ru	12	11	10	13	12	11

3.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thị trấn Kiến Đức	19	18	17	20	19	18
2	Kiến Thành	16	15	14	17	16	15
3	Nhân Cơ	16	15	14	17	16	15
4	Đắk Wer	16	15	14	17	16	15
5	Nhân Đạo	16	15	14	17	16	15
6	Đăk Sin	16	15	14	17	16	15
7	Hưng Bình	16	15	14	17	16	15
8	Nghĩa Thắng	16	15	14	17	16	15
9	Đạo Nghĩa	16	15	14	17	16	15
10	Quảng Tín	16	15	14	17	16	15
11	Đắk Ru	16	15	14	17	16	15

3.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thị trấn Kiến Đức	14	13	12	15	14	13
2	Kiến Thành	12	11	10	13	12	11
3	Nhân Cơ	12	11	10	13	12	11
4	Đắk Wer	12	11	10	13	12	11
5	Nhân Đạo	12	11	10	13	12	11
6	Đắk Sin	12	11	10	13	12	11
7	Hưng Bình	12	11	10	13	12	11
8	Nghĩa Thắng	12	11	10	13	12	11

9	Đạo Nghĩa	12	11	10	13	12	11
10	Quảng Tín	12	11	10	13	12	11
11	Đăk Ru	12	11	10	13	12	11

3.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thị trấn Kiến Đức	9			Giữ nguyên		
2	Kiến Thành	9			Giữ nguyên		
3	Nhân Cơ	9			Giữ nguyên		
4	Đắk Wer	9			Giữ nguyên		
5	Nhân Đạo	9			Giữ nguyên		
6	Đắk Sin	9			Giữ nguyên		
7	Hưng Bình	9			Giữ nguyên		
8	Nghĩa Thắng	9			Giữ nguyên		
9	Đạo Nghĩa	9			Giữ nguyên		
10	Quảng Tín	9			Giữ nguyên		
11	Đắk Ru	9			Giữ nguyên		

4. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK R'LẤP

4.1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã/Thị trấn	Xác định vị trí đất trồng lúa như sau	Vị trí đất điều chỉnh bổ sung	Ghi chú
1	Thị trấn Kiến Đức	- Vị trí 1: TDP: 1;2;3;5;6;9.	- Vị trí 1: TDP: 1;2;3;5;6;9.	Bổ sung TDP 7 vào Vị trí 2
		- Vị trí 2: TDP: 4;8.	- Vị trí 2: TDP: 4;7;8.	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	
2	Kiến Thành	- Vị trí 1: Thôn: 6;7;9.	- Vị trí 1: Thôn: 6;7;9.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3;5;8;10	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3;5;8;10	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
3	Nhân Cơ	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp	- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
4	Đắk Wer	- Vị trí 1: Thôn: 1;2;7;15.	- Vị trí 1: Thôn: 1;2;7;15.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 6;13;14 và Bon BU NDoh	- Vị trí 2: Thôn: 6;13;14 và Bon BU NDoh	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
5	Nhân Đạo	- Vị trí 1: không có.	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
6	Đắk Sin	- Vị trí 1: Thôn: 3.	- Vị trí 1: Thôn: 3.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16.	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
7	Hưng Bình	- Vị trí 1: Thôn: không có.	- Vị trí 1: Thôn: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 2;6.	- Vị trí 2: Thôn: 2;6.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
8	Nghĩa Thắng	- Vị trí 1: Thôn: Bù Đốp, Bon Bù Gia Rá, thôn Quảng Sơn.	- Vị trí 1: Thôn: Bù Đốp, Bon Bù Gia Rá, thôn Quảng Sơn.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Quảng Bình, Quảng Thuận, Quảng Chánh.	- Vị trí 2: Thôn Quảng Bình, Quảng Thuận, Quảng Chánh.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
9	Đạo Nghĩa	- Vị trí 1: không có.	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành.	- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
10	Quảng Tín	- Vị trí 1: không có.	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Các thôn, Bon trên địa bàn xã.	- Vị trí 2: Các thôn, Bon trên địa bàn xã.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: không có.	- Vị trí 3: không có.	Giữ nguyên
11	Đắk Ru	- Vị trí 1: Thôn: không có.	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tấn Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh,Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2.	- Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tấn Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh,Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên

4.2. Vị trí đất cây hàng năm

STT	Tên xã/Thị trấn	Xác định vị trí đất cây hàng năm như sau	Vị trí đất điều chỉnh bổ sung	Giữ nguyên
1	Thị trấn Kiến Đức	- Vị trí 1: TDP: 1;2;3;5;6;9.	- Vị trí 1: TDP: 1;2;3;5;6;9.	Bổ sung TDP 7 vào Vị trí 2
		- Vị trí 2: TDP: 4;8.	- Vị trí 2: TDP: 4;7;8.	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	
2	Kiến Thành	- Vị trí 1: Thôn: 6;7;9.	- Vị trí 1: Thôn: 6;7;9.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3;5;8;10	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3;5;8;10	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
3	Nhân Cơ	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp.	- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
4	Đắk Wer	- Vị trí 1: Thôn: 1;2;7;15.	- Vị trí 1: Thôn: 1;2;7;15.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 6;13;14 và Bon BU NDoh	- Vị trí 2: Thôn: 6;13;14 và Bon Bu NDoh	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
5	Nhân Đạo	- Vị trí 1: không có.	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
6	Đắk Sin	- Vị trí 1: Thôn: 3.	- Vị trí 1: Thôn: 3.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16.	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
7	Hưng Bình	- Vị trí 1: Thôn: không có.	- Vị trí 1: Thôn: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 2;6.	- Vị trí 2: Thôn: 2;6.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
8	Nghĩa Thắng	- Vị trí 1: Thôn: Bù Đốp, Bon Bù Gia Rá, thôn Quảng Sơn, Thôn Quảng Thuận, Quảng Trung.	- Vị trí 1: Thôn: Bù Đốp, Bon Bù Gia Rá, thôn Quảng Sơn, Thôn Quảng Thuận, Quảng Trung.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Quảng Hòa, Quảng Chánh.	- Vị trí 2: Thôn Quảng Hòa, Quảng Chánh.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
9	Đạo Nghĩa	- Vị trí 1: Thôn Quảng Thọ, Quảng Lộc.	- Vị trí 1: Thôn Quảng Thọ, Quảng Lộc.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành, Quảng	- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành, Quảng An.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
10	Quảng Tín	- Vị trí 1: Các thôn, Bon trên địa bàn xã.	- Vị trí 1: Các thôn, Bon trên địa bàn xã.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: không có.	- Vị trí 2: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: không có.	- Vị trí 3: không có.	Giữ nguyên
11	Đắk Ru	- Vị trí 1: Thôn: không có.	- Vị trí 1: Thôn: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tấn Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh,Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2.	- Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tấn Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh,Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên

4.3. Vị trí đất cây lâu năm

STT	Tên xã/Thị trấn	Xác định vị trí đất cây lâu năm như sau	Vị trí đất điều chỉnh bổ sung	Giữ nguyên
1	Thị trấn Kiến Đức	- Vị trí 1: TDP: 1;2;3;5;6;9.	- Vị trí 1: TDP: 1;2;3;5;6;9.	Bổ sung TDP 7 vào Vị trí 2
		- Vị trí 2: TDP: 4;8.	- Vị trí 2: TDP: 4; 7; 8.	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	
2	Kiến Thành	- Vị trí 1: Thôn: 6;7;9.	- Vị trí 1: Thôn: 6;7;9.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3;5;8;10	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3;5;8;10	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
3	Nhân Cơ	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp.	- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
4	Đắk Wer	- Vị trí 1: Thôn: 1;2;7;15.	- Vị trí 1: Thôn: 1;2;7;15.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 6;13;14 và Bon BU NDoh	- Vị trí 2: Thôn: 6;13;14 và Bon BU NDoh	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
5	Nhân Đạo	- Vị trí 1: không có.	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
6	Đắk Sin	- Vị trí 1: Thôn: 3.	- Vị trí 1: Thôn: 3.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16.	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
7	Hưng Bình	- Vị trí 1: Thôn: không có.	- Vị trí 1: Thôn: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 2;6.	- Vị trí 2: Thôn: 2;6.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
8	Nghĩa Thắng	- Vị trí 1: Thôn Bù Đốp, thôn Quảng Sơn, Bon Bù Gia Rá.	- Vị trí 1: Thôn Bù Đốp, thôn Quảng Sơn, Bon Bù Gia Rá.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Quảng Bình, Quảng Thuận, Quảng Chánh.	- Vị trí 2: Thôn Quảng Bình, Quảng Thuận, Quảng Chánh.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
9	Đạo Nghĩa	- Vị trí 1: Thôn Quảng Thọ, Quảng Lộc.	- Vị trí 1: Thôn Quảng Thọ, Quảng Lộc.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành, Quảng	- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành, Quảng An.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
10	Quảng Tín	- Vị trí 1: không có.	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Các thôn, Bon trên địa bàn xã.	- Vị trí 2: Các thôn, Bon trên địa bàn xã.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: không có.	- Vị trí 3: không có.	Giữ nguyên
11	Đắk Ru	- Vị trí 1: Thôn: không có.	- Vị trí 1: Thôn: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tấn Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh,Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2.	- Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tấn Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh,Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên

4.4. vị trí đất nuôi trồng thủy

STT	Tên xã/Thị trấn	Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản như sau	Vị trí đất điều chỉnh bổ sung	Giữ nguyên

1	Thị trấn Kiến Đức	- Vị trí 1: TDP: 1;2;3;5;6;9.	- Vị trí 1: TDP: 1;2;3;5;6;9.	Bổ sung TDP 7 vào Vị trí 2
		- Vị trí 2: TDP: 4;8.	- Vị trí 2: TDP: 4;7;8.	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	
2	Kiến Thành	- Vị trí 1: Thôn: 6;7;9.	- Vị trí 1: Thôn: 6;7;9.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3;5;8;10	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3;5;8;10	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
3	Nhân Cơ	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp.	- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
4	Đắk Wer	- Vị trí 1: Thôn: 1;2;7;15.	- Vị trí 1: Thôn: 1;2;7;15.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 6;13;14 và Bon BU NDoh	- Vị trí 2: Thôn: 6;13;14 và Bon BU NDoh	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
5	Nhân Đạo	- Vị trí 1: không có.	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;3	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
6	Đắk Sin	- Vị trí 1: Thôn: 3.	- Vị trí 1: Thôn: 3.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16.	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
7	Hưng Bình	- Vị trí 1: Thôn: không có.	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 2;6.	- Vị trí 2: Thôn: 2;6.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
8	Nghĩa Thắng	- Vị trí 1: Thôn: Bù Đốp, Bon Bù Gia Rá, thôn Quảng Sơn.	- Vị trí 1: Thôn: Bù Đốp, Bon Bù Gia Rá, thôn Quảng Sơn.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Quảng Bình, Quảng Thuận, Quảng Chánh.	- Vị trí 2: Thôn Quảng Bình, Quảng Thuận, Quảng Chánh.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
9	Đạo Nghĩa	- Vị trí 1: Thôn Quảng Thọ, Thôn Quảng Lộc	- Vị trí 1: Thôn Quảng Thọ, Thôn Quảng Lộc	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành, Quảng	- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành, Quảng An.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên
10	Quảng Tín	- Vị trí 1: Các thôn, Bon trên địa bàn xã.	- Vị trí 1: Các thôn, Bon trên địa bàn xã.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: không có.	- Vị trí 2: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: không có.	- Vị trí 3: không có.	Giữ nguyên
11	Đắk Ru	- Vị trí 1: Thôn: không có.	- Vị trí 1: Thôn: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tấn Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh,Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2.	- Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tấn Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh,Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên

4.5. Vị trí đất rừng sản xuất

**** Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí***

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

PHỤ LỤC A: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06../QĐ-UBND ngày ..07.../..3./2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

III. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮKMIL

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
III.1	**Xã Đức Mạnh**				
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Đắk Lao (Hạt đường bộ)	Giáp xã Đắk Lao (Hạt đường bộ) +200 m	680	750
		Giáp xã Đắk Lao (Hạt đường bộ) +200 m	Hết nhà ông Đức (thôn Đức Tân)	750	Giữ nguyên
		Hết nhà ông Đức (thôn Đức Tân)	Đường vào trường Lê Quý Đôn	480	530
		Đường vào trường Lê Quý Đôn	HTX Mạnh Thắng	680	750
		HTX Mạnh Thắng	Hết trường Phan Bội Châu	330	400
		Trường Phan Bội Châu	Giáp ranh giới xã Đăk N' Drot	170	200
2	Tỉnh lộ 682	Ngã 3 Đức Mạnh (km 0)	Km 0+ 200m	450	550
		Km 0+ 200m	Ngã 3 đường vào nghĩa địa Bác Ái (Đức Hiệp)	450	500
		Ngã 3 đường vào nghĩa địa Bác Ái (Đức Hiệp)	Cầu Đức Lễ (Cũ)	250	300
		Cầu Đức Lễ (Cũ)	Ngã 3 Thọ Hoàng (đi Đăk Sawk)	400	450
3	Đường vào Đức Lệ (Đường liên xã)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	200	250
		Km 0 + 300m	Cầu Đức Lễ (Mới)	170	200
		Cầu Đức Lễ (Mới)	Giáp ranh xã Đức Minh	250	300
4	Đường liên xã Đức Mạnh - Đắk Sắk	Tỉnh lộ 682	Giáp ranh xã Đắk Sắk	200	250
5	Đường đập Y Ren thôn Đức Nghĩa	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	170	200
6	Đường vào nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	170	180
7	Đường vào nhà bà Tợi thôn Đức vinh	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	150	180
8	Đường vào nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	170	200
9	Đường vào trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 400m	150	180
10	Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 500m	150	180
11	Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức Thuận	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 500m	150	180
12	Đường thôn Đức Bình	Quốc lộ 14	Hết nhà tang thôn Đức Bình	170	200
13	Các đường nhánh có đấu nối với Quốc lộ 14 còn lại	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 200m	130	150
14	Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duy)	Km 0 + 600m		150	180
15	Đường thôn Đức Thắng (Đường Ông Lê)	Km 0 + 700m		200	Giữ nguyên
16	Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)	Km 0 + 500 m		130	180
17	Đường thôn Đức Trung - Đức Ái	Km 0 + 200m		130	200
18	Đất ở các khu dân cư còn lại	Đất ở các thôn Đức Tân, Đức Ái, Đức Trung		150	Giữ nguyên
		Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lễ A, Đức Lễ B		150	Giữ nguyên
		Đất ở các thôn Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp, Đức Hòa		150	Giữ nguyên
III.2	**Xã Đắk R'La**				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đắk Gằn	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	330	370
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã ba Đăk R'la - Long Sơn	480	570
		Ngã ba Đăk R'la - Long Sơn	Đường vào mỏ đá Đô Ry	330	440
		Đường vào mỏ đá Đô Ry	Ngã ba Đô Ry	330	390
		Ngã ba Đô Ry	Giáp ranh xã Đức Mạnh, Đăk N'Drót	170	240
2	Tuyến liên thôn Song song Quốc lộ 14	Đấu nối ngã 3 Đô Ry	Thôn 3	150	210
		Trường Hoàng Diệu	Đấu nối đường 312	150	180
		Đấu nối đường 312	Nhà ông Toàn	150	190
		Nhà ông Toàn	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	150	Giữ nguyên
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Tho Nguyệt	110	130
		Chợ 312	Nhà Ông Bảy (Thôn 11)	150	200
3	Đấu nối Quốc lộ 14	Ngã 3 Đô Ry	Giáp Đất Cao su	100	150
		Nhà ông Khuê	Giáp Đất Cao su	110	140
		Ngã 3 trạm Y tế	Km0 + 500 nhà ông Bằng	100	140
		Quốc lộ 14	Trường Hoàng Diệu	100	150
		Ngã 3 vào Long Sơn	Hết đất nhà ông Hà	100	150
		Nhà ông Hà	Giáp Long Sơn	100	140
		Đường 312	Nghĩa địa	150	170
		Nhà ông Nghệ	Suối ông Công	100	150

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
		Nhà ông Lố	Suối ông Công	100	140
4	Đất khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, 3, 5, 6, 11			120	130
5	Đất khu dân cư còn lại			120	130
III.3	**Xã Đắk N'Đrót**				
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Đức Mạnh	Giáp xã Đắk R'la	150	180
2	Đường 304	Quốc lộ 14	Cầu suối Đăk Gôn 1 (đầu buôn Đăk Me)	100	120
		Cầu suối Đăk Gôn I	Ngã ba UBND Đắk N'Đrót	100	120
		Ngã ba UBND xã mới	Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn2)	120	140
		Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn2)	Hết Đập nước Bon Đăk Rla	120	140
		Ngã ba UBND xã mới	Cuối dốc tấm tôn	100	120
		Cuối dốc Tấm Tôn	Ngã ba nhà ông Phí văn Tính	140	160
		Ngã ba nhà ông Phí văn Tính	Nhà ông Hoàng Văn Phúc	140	160
		Nhà ông Hoàng Văn Phúc	Ngã 6 thôn 4	140	160
		Ngã 6 thôn 4	Ngã ba nhà ông Xuân Phương	110	120
		Ngã ba nhà ông Xuân Phương	Cầu gỗ	100	110
		Cầu gỗ	Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn2)	150	160
3	Đường vào buôn Đắk R'La	Cầu Suối Đắk Gon II	Ngã ba buôn Đăk R'la	120	140
4	Đường thôn 1	Km0 (QL14)	Km0 + 200	120	130
5	Đường Đăk N'DRót - Đồn 755	Trường Hoàng Hoa Thám	Cầu cọp	90	110
6	Đường vào khu dân cư 23 hộ	Ngã 3 nhà ông Phí Văn Tính	Hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)	100	130
7	Đường thôn 5 đi thôn 6	Ngã 3 nhà bà Đinh Thị Huệ	Ngã 3 làng đạo thôn 6 (nhựa)	100	120
8	Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6	Ngã 6 thôn 4	Ngã 3 làng đạo thôn 6 (nhựa)	100	110
9	Các khu dân cư còn lại			80	90
III.4	**Xã Đắk Lao**				
1	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Lắk)	Giáp Huyện đội Đắk Mil	Ngã ba thôn 4 (công ty 2-9)	1.600	1.900
		Ngã ba thôn 4 (công ty 2-9)	Giáp ranh xã Đức Mạnh	1.200	1.400
2	Quốc lộ 14 (về phía Đắk Nông)	Giáp ranh thị trấn	Cây xăng Anh Tuấn	700	900
		Cây xăng Anh Tuấn	Giáp ranh xã Thuận An	700	750
3	Quốc lộ 14C	Giáp đường Trần Phú đi QL14 C	Hết Lâm trường Đăk Mil (Công ty Đại Thành)	650	750
		Lâm trường Đăk Mil	Đập 6B	330	400
		Đập 6B	Hết Trạm Biên phòng Đắk Ken	300	350
		Trạm Biên phòng Đắk Ken	Hết quy hoạch khu dân cư	200	250
4	Đường liên xã	Ngã ba trường tiểu học trần Phú	Giáp QL 14C	470	500
		Ngã ba trường tiểu học trần Phú	Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	350	400
		Nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	Hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thức)	280	300
		Ngã ba QL14 (XN Giao thông cũ)	Ngã ba thôn 1 Đăk Lao	400	500
		Nhà ông Phạm Như Thức	Ngã 3 nhà bà Đoàn Thị Nam	250	300
		QL14	Đập 470	250	Giữ nguyên
5	Đường thôn 1	Giáp ranh TT. Đắk Mil (ngã 3 đường Lê Lợi - Đường Lý Thường Kiệt)	Giáp ranh xã Đức Mạnh	220	300
6	Đường Thôn 2	Ngã 3 Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền)	Hết nhà Mẫu giáo thôn2	250	350
		Nhà Mẫu giáo thôn2	Giáp xã Đức Mạnh	220	300
7	Đường Thôn 3	Nhà ông Vũ Vy	Hết nhà ông Lê Minh	200	300
8	Đường vào thôn 4	Quốc lộ 14	Hết nhà ông Hợp	350	600
9	Đường thôn 4	Giáp ranh xã Đức Mạnh	Hết nhà ông Trung	330	400
		Nhà ông Trung	Ngã 3 (nhà ông Lê Văn Đào)	230	250
10	Đường thôn 4 (Lô 2 sau Bến xe)	Nhà ông Bùi Văn Ri (thôn 4)	Hết Cty Cà phê 2-9	300	350
11	Đường thôn 8B, thôn 9A	Ngã 4 nhà Ba Đôn	Đường Quốc lộ 14C (nhà ông Hóa)	220	300
12	Đường thôn 8A	Ngã 3 mẫu giáo thôn 8A	Giáp Quốc lộ 14C (Công ty Đại Thành)	230	300
13	Đường Liên Thôn 10A-13 (Miếu cô)	QL 14	Nhà máy Cao su	200	300
14	Đường Liên Thôn 10B -11A	Nhà ông Trần Văn Soa (Thôn 10B)	Hết nhà ông Nguyễn Hữu Quán (thôn 11A)	220	300
15	Đường thôn 11B	Ngã 3 cây xăng Minh Tuấn (thôn 11B)	Giáp đường liên xã Đắk Lao- Thuận An	220	300
16	Đường thôn 7	Giáp ranh thị trấn (Đường Trần Phú)	Ngã 4 nhà Ba Đôn	370	570
			(Khu Chợ Đak Mil)	360	500
		Giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn 6)	Đi qua nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	230	250
18	Đường Thôn 12	Từ đập 40 (đường nhựa)	Hết thôn 12 (đường nhựa)	150	200
19	Đường nội thôn	Ngã 3 nhà ông Lộc	Đường Trần Phú	120	150
		Đường thôn 8B, 9A	Hết đất nhà ông Thanh	120	150
		Nhà bà Hồng	Hết đất nhà ông Anh	120	150
		Quốc lộ 14	Thôn 10A, 10B	120	150
20	Đất khu dân cư còn lại của 17 thôn			120	Giữ nguyên
21	Đường thôn 10A (Bổ sung)			100	150
22	Đường nội thôn 13 (Bổ sung)	Nhà máy cao su	Hết thôn 13	100	150
III.5	**Xã Đức Minh**				
2	Tuyến Tỉnh lộ 683	Giáp ranh thị trấn	Trường Chu Văn An	470	720
		Trường Chu Văn An	Hết Nhà Thờ Vinh Đức	490	760
		Nhà thờ Vinh Đức	Đường vào Sân vận động Vinh Đức	460	700
		Đường vào Sân vận động Vinh Đức	Giáp Ranh xã Đắk Sắk	480	740

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
3	Tỉnh Lộ 682	Giáp xã Đức Mạnh	Cầu trắng	540	610
		Cầu trắng	Giáp ranh giới xã Đăk Mol	440	Giữ nguyên
4	Đường liên thôn	Ngã 4 nhà thờ Vinh An	Đầu cánh đồng Đăk Gô	440	680
		Đầu cánh đồng Đăk Gô	Giáp xã Thuận An	230	250
		Đường nội bon Jun júh		100	150
		Ngã 3 Jun Jhú (Cây xăng ông Đoài)	Nhà thờ họ Thanh Lâm	270	300
		Nhà thờ họ Thanh Lâm	Cầu máy giấy	190	300
5	Đường liên xã Đức Minh - Đức Mạnh	Tỉnh lộ 683	Đường đi Đức Lễ (giáp ranh giới xã Đức Mạnh)	200	270
6	Đường liên thôn Đức Đoài (trừ tiếp giáp Tỉnh lộ 683 tính theo hệ số còn lại	Cây xăng Đặng Văn Thư	Mẫu giáo Phong Lan đến tiếp giáp đường ra nghĩa trang xã đoài	200	300
7	Đường liên thôn Mỹ Yên, Mỹ Hòa (Trừ tiếp giáp tỉnh lộ 683 tính theo hệ số còn lại)	Nhà ông Nguyễn Thanh Bảo	Cổng trường Mầm non tư thục Tuổi Thơ	230	350
8	Đường liên thôn Mỹ Yên, Kẻ Động (Trừ tiếp giáp tỉnh lộ 683 tính theo hệ số còn lại)	Nhà ông Đồng	Hết ngã ba ông Thi	180	280
9	Đường liên thôn Vinh Đức, Xuân Phong (Trừ tiếp giáp tỉnh lộ 683 tính theo hệ số còn lại)	Mẫu giáo Vinh Đức	Nghĩa trang Vinh Đức đi ra trường tiểu học Bùi Thị Xuân - nhà ông Nguyễn Xuân Hoàng (tỉnh lộ 683)	230	340
10	Đường liên thôn Xuân Trang - Thanh Lâm	Từ nhà ông Phan Minh Châu (Xuân Trang)	Đến giáp đường từ ngã cây xăng ông Đoài đến nhà thờ Thanh Lâm	210	320
11	Đường liên thôn Thanh Lâm - Xuân Sơn	Ngã ba nhà ông Luật thôn Thanh Lâm	Đến hết Văn phòng HTX NN Đức Minh	190	300
12	Đường liên thôn Kẻ Đọng (trừ tiếp giáp Tỉnh lộ 683 tính theo hệ số còn lại)	Nhà ông Hằng (Tỉnh lộ 683)	Chợ Đức Minh	250	Giữ nguyên
		Nhà Ông Tớn (Cây xăng Hoàng Diệu) Tỉnh lộ 683	Chợ Đức Minh	250	380
		Chợ Đức Minh	Hết Hội trường thôn Kẻ Đọng	170	270
13	Các đường nhánh đấu nối với tỉnh lộ 682 và 683	Km0 Tỉnh lộ 682, Tỉnh lộ 683	Km0 + 200	150	220
14	Đất khu dân cư còn lại			100	120
III.6	**Xã Long Sơn**				
1	Đường tỉnh lộ 683	Giáp xã Đăk Săk	Cầu suối 2	110	120
		Cầu suối 2	Giáp ranh huyện KrôngNô	120	150
2	Đường thôn Nam Sơn	Tỉnh lộ 683	Hết thôn Nam sơn	90	Giữ nguyên
3	Các khu dân cư còn lại			80	Giữ nguyên
III.7	**Xã Đăk Sắk**				
1	Tỉnh lộ 682	Ngã 3 Thọ Hoàng	Cầu trắng	450	610
		Cầu trắng	Giáp ranh xã Đăk Mol	350	440
2	Đường tỉnh lộ 683	Từ ngã 4 giáp Tỉnh lộ 682	Hết Ngân Hàng NN&PTNT	400	480
		Ngân Hàng NN&PTNT	Hết Trường Lê Hồng Phong	350	430
		Trường Lê Hồng Phong	Đường Vào E29	300	410
		Đường vào E29	Hết Trụ sở Lâm trường Thanh Niên(cũ)	250	350
		Trụ sở Lâm trường Thanh Niên(cũ)	Giáp ranh xã Long Sơn	200	280
3	Đường nội xã	Giáp ranh xã Đức Mạnh	Ngã 3 đầu thôn 1	200	270
		Ngã 3 đầu thôn 1	Hết Trạm Điện T15	200	260
		Trạm Điện T15	Hết trường Lê Hồng Phong	180	230
		Trạm Điện T15	Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)	150	190
4	Đường 3/2	Tỉnh lộ 683	Đường sân bay (cũ)	150	200
5	Đường liên xã Đăk Sắk - Đức Mạnh	Tỉnh lộ 682	Ngã 3 đầu thôn Thổ Hoàng 1	200	260
6	Đường liên thôn	Đầu sân bay (liên thôn 1 - 2)	Cuối thôn 2 (Đường song song với đường sân bay)	180	240
		Tỉnh lộ 683	Phân hiệu (trường Nguyễn Văn Bé)	150	200
		Phân hiệu (trường Nguyễn Văn Bé)	Cầu Ông Quý	150	170
		Tỉnh Lộ 682	Ngã 3 giáp Đăk Mol	120	190
		Ngã 3 xã Đăk Mol	Đến hết thôn Xuân Bình	150	Giữ nguyên
7	Các đường nhánh từ sân bay vào sâu đến 200m			150	200
8	Các nhánh đường đấu nối với Tỉnh lộ 682 Tỉnh lộ 683 vào sâu 200m			150	210
9	Các khu dân cư còn lại			90	120
III.8	**Xã Đăk Gằn**				
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh huyện Cư Jút	Hết dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	150	180
		Dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	Ngã 3 trạm Y tế	170	190
		Ngã 3 trạm Y tế	Hết trường Hoàng Văn Thụ	200	250
		Trường Hoàng Văn Thụ	Giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	190	210
		Nhà ông Hồ Ngọc Minh	Giáp ranh giới xã Đăk R'la -200 m	170	220
		Giáp ranh giới xã Đăk R'la -200 m	Giáp ranh giới xã Đăk R'la	170	220
2	Đường nội bon Đăk Láp	Nhà ông Phan Minh Cảnh	Hết nhà ông Y Ten	100	120
		Nhà ông Phạm Văn Mãi	Hết nhà ông Võ Tá Lộc	90	130
		Nhà ông Nguyễn Duy Biên	Hết nhà ông Y Eng	90	140
		Các đường ngang của bon Đăk Láp		90	140
3	Đường nội 3 bon Đăk Krai, Đăk Srai, Đăk Gằn	Nhà bà Lê Thị Hương	Hết Nhà ông Nguyễn Xuân Quang	100	140
		Nhà Văn Hóa cộng đồng 3 bon	Hết nhà ông Mai Thái	90	130
		Trạm Y tế	Hết nhà ông Y Sắt	90	130
4	Đường ngang 3 bon			150	210

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
5	Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung			110	170
6	Đất ở các đường đấu nối với QL 14	Km0 (QL14)	Km0+300m	100	160
7	Đất ở các đường đã trải nhựa			100	140
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	100
III.9	**Xã thuận An**				
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Đăk Lao	Ngã ba đường vào CTy cà phê Thuận An	380	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào Công Ty cà phê Thuận An	Ngã ba đường vào đồi chim	450	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào đồi chim	Hết khu dân cư Thôn Thuận Nam (Giáp cao su)	300	Giữ nguyên
		Khu dân cư Thôn Thuận Nam (Giáp cao su)	Hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đắk Song)	150	180
2	Đường từ QL14 đi bon Sa Pa	QL14 (chợ xã Thuận An)	Đập nhỏ	110	140
		Đập nhỏ	Ngã ba đi bon Sa Pa (giáp đường Đông Nam)	100	150
3	Đường từ QL14 đi Công ty Cà phê Thuận An	QL 14	Ngã 3 hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hoà	160	230
		Ngã 3 giáp nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hoà	Giáp đường Đông Nam	130	200
		Ngã 3 Đường Đông Nam	Giáp ranh thị trấn Đăk Mil	350	Giữ nguyên
		Ngã ba đường Đông Nam	Đập núi lửa	100	170
		Đập núi lửa	Giáp Quốc lộ 14	100	140
4	Đường đi trạm Đăk Per	Ngã ba QL14 (nghĩa địa)	Ngã ba Đồng Đế	100	150
		Ngã ba Đồng Đế	Trạm Đăk Per (cũ)	100	160
5	Đường nội thôn Thuận Bắc	Quốc lộ 14	Đập nước của thôn	100	140
6	Đường Đắk Lao - Thuận An	Ngã ba QL 14	Đập đội 2, Thuận Hoà	150	210
		Đập đội 2 (Thuận Hoà)	Giáp đường vành đai Đông Nam (Thuận Sơn)	150	Giữ nguyên
7	Đường nội thôn Thuận Hoà	Ngã ba giáp ranh vành đai Đông Nam	Giáp ranh Thôn 11B xã Đăk Lao	120	170
		Đập đội 2	Giáp vườn nhà ông Hoàng Văn Mến	110	130
8	Đường nội thôn Thuận Sơn	Nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh	Hết nhà bà Mai Thị The	130	150
		Hết nhà bà Mai Thị The	Giáp ranh thị trấn Đăk Mil	130	200
9	Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà	Nhà ông Nguyễn Hồng Nhiên	Giáp ranh vườn ông Lương Tài Sơn	120	150
10	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1	Ngã ba nhà thờ	Đường đi bon Sa Pa (Sau chợ xã)	120	200
11	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh)	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Hảo (thôn Đức An)	120	150
12	Đường đi Đồi Chim	Ngã ba QL 14 (Nhà ông Trác Nhơn Diệu)	Đập Đắk Pơ	120	160
13	Đất ở các khu dân cư còn lại			90	100

2. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
I	**Thị trấn Đắk Mil**				
1	Đường Nguyễn Tất Thành (QL 14)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết ngã 3 đường Trần Phú	2.800	4.300
		Đường Trần Phú	Hết Trường Nguyễn Tất Thành	2.200	3.300
		Trường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắk Lao	1.500	2.100
2	Đường Trần Hưng Đạo (QL 14)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết ngã 3 đường N' Trang Long	2.400	3.000
		Ngã 3 đường N' Trang Long	Hết ngã ba Đường Hoàng Diệu	1.700	2.700
		Ngã ba Đường Hoàng Diệu	Hết hạt Kiểm Lâm	1.400	2.100
		Hạt Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Đăk lao	1.000	1.500
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (QL 14C)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Trường Nguyễn Chí Thanh	1.400	2.100
		Trường Nguyễn Chí Thanh	Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao	800	1.300
		Trụ sở UBND xã Đắk Lao	Giáp ranh xã Đắk Lao	500	690
4	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ngã 3 đường Đinh Tiên Hoàng	1.500	2.300
		Ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ngã 3 Lê Duẩn - Hai Bà Trưng	1.200	1.800
		Ngã 3 Lê Duẩn - Hai Bà Trưng	Giáp ranh xã Đức Minh	1.000	1.600
5	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	1.500	2.300
		Ngã ba đường Nguyễn Khuyến	Hết ngã ba đường Hùng Vương đi trường cấp III (nhà Thầy Văn)	1.100	1.700
		Ngã ba đương Hùng Vương đi trường cấp III (nhà Thầy Văn)	Hết ngã ba đường Hùng Vương - Lê Duẩn	750	1.100
6	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết cổng trường Trần Phú	1.300	1.700
		Cổng trường Trần Phú	Hết ngã 3 đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	900	1.300
		Ngã 3 đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Chí Thanh	550	810
7	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Đường Lý Thượng Kiệt	500	790
8	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Phú	Hết địa phận Thị trấn	460	690
9	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Ngã tư nhà bà Trang	1.200	1.800
		Ngã tư nhà bà Trang	Hết địa phận thị Trấn	1.100	1.600
10	Các đường đấu nối với đường Nguyễn Du đi vành đai	Km0 (Đường Nguyễn Du)	Km0+100m (Mỗi bên 100m)	400	590
		Km0 (Đường Nguyễn Du) +100m (Mỗi bên 100m)	Đường Hồ Tây (nhà ông Mai Xuân Nghĩa)		580
11	Đường phân lô khu tái định cư TDP 5 đấu nối với đường Nguyễn Du			500	690
12	Đường phân lô khu tái định cư TDP 5 không đấu nối với đường Nguyễn Du			400	580
13	Đường N' Trang Long	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà trẻ Hoạ My	1.000	1.400
		Nhà trẻ Hoạ My	Hết ngã 3 đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh	700	970
		Đường Đi Trường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh	500	710
14	Đường TDP 11	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường Nơ Trang Long	400	580

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
15	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	450	660
16	Đường nối TDP 3 đi TDP 6	Đường Ngô Gia Tự (Nhà bà Sự)	Đường Lê Lợi	450	620
17	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	500	710
18	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	580	870
19	Đường Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	610	890
20	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	800	1.300
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	650	1.000
21	Đường khu Chung cư 301 đấu nối với đường Trần Hưng Đạo	Km 0 (Đường Trần Hưng Đạo)	Km0 +200m	1.000	1.600
		Km0 +200m	Đường bờ Hồ Tây	800	1.200
22	Các Đường Tổ dân phố 13 đấu nối với đường Trần Hưng Đạo	Km 0 (Đường Trần Hưng Đạo)	Km0 +100m	560	830
		Km0 +100m	Trên 100m	450	670
23	Các đường TDP 13 không đấu nối với đường Trần Hưng Đạo			400	620
24	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Hưng Đạo	Hết Hội trường TDP16	700	970
		Hội trường TDP 16	Hội trường TDP 16 + 300m	450	640
		Hội trường TDP 16 + 300m	Đường N' Trang Long	300	450
25	Đường từ Hạt Kiểm Lâm đi Buôn Sari	Km0 (Trần Hưng Đạo)	Km0 + 400m	400	600
26	Các đường còn lại của TDP 16			200	310
27	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Trần Phú	1.100	1.500
28	Đường vào chợ Thị trấn	Ngã 3 đường Trần Nhân Tông, cổng chợ phía Tây	Đường Trần Phú	1.000	1.400
29	Đường vào TDP 15	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết trường Mẫu giáo Hướng Dương	400	520
		Đường Nguyễn Tất Thành	Hết cơ quan huyện đội	400	520
30	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung	700	1.100
		Đường Quang Trung	Đường Phan Bội châu		
		+ Phía cao		700	930
		+ Phía thấp		500	730
31	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	700	1.100
32	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	700	930
33	Các đường còn lại của TDP 7, 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng			500	770
34	Các đường còn lại của TDP 7 ,8			330	490
35	Đường Hai Bà Trưng	Trọn đường		600	870
36	Đường Võ Thị Sáu	Trọn đường		600	910
37	Đường Đinh Tiên Hoàng	Km 0 (đường Lê Duẩn)	Km0+200m	800	1.000
		Km0+200m	Km0+450m	600	800

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
		Km0+450m	Hết ranh giới thị trấn Đắk Mil	500	620
38	Đường TDP 09 (phía đông Bệnh Viện)	Nhà ông Tấn	Hết Bệnh Viện (Nhà ông Nam)	500	610
	Đường TDP 9	Đường Lê Duẩn (Đối diện cổng trường cấp 3)	Giáp đường TDP 1 đi TDP 9	400	560
	Các trục đường còn lại của TDP 9			300	410
39	Đường Phan Bội Châu	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Viết Xuân	600	840
		Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Thường Kiệt	400	490
40	Đường Nguyễn Trãi	Trọn đường		400	560
41	Đường Hoàng Văn Thụ	Trọn đường		350	410
42	Đường Nguyễn Viết Xuân	Trọn đường		300	410
43	Đường Tổ dân phố 1	Nhà ông Liêu	Đường Quang Trung	570	850
		Đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai)	Nhà ông Chinh (hết trường Nội Trú)	590	900
44	Đường tổ d.phố 1 đi TDP 9	Đường Quang Trung	Ngã 3 Phan Bội Châu (nhà ông Sự)	400	540
45	Đường TDP 01 đấu nối với Đường Nguyễn Tất Thành vào mỗi bên 100m			400	520
46	Các đường còn lại của Tổ dân phố 01			300	470
47	Các đường TDP 12 đấu nối với Đường Trần Hưng Đạo vào 100m			400	580
48	Đường Khu dân cư Trường Nguyễn Đình Chiểu không đấu nối với Đường Trần Hưng Đạo			350	520
49	Đường TDP 04 (nhà bảy Mai)	Km 0 (Đường Nguyễn Tất Thành)	Km0 + 200m	400	590
		Km0 + 200m	Đường Trần Phú		450
	Đường TDP 4	Đường Trần Nhân Tông	Đường nhà Bảy Mai đấu nối với đường Trần Phú		580
50	Đường TDP 6 từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi + 150m			400	520
51	Đường TDP 03, TDP 6 đấu nối với Đường Nguyễn Tất Thành vào 200m			440	650
52	Đường vành đai hồ tây (TDP 13)	Từ hoa viên	Ngã ba đường Bà Triệu	1.000	1.500
		Ngã ba đường Bà Triệu	Hết đường vành đai Hồ Tây TDP13	700	970
53	Đường vành đai Hồ Tây (TDP 5)	Đường Nguyễn Du	Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	570	850
		Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	Giáp ranh xã Thuận An	560	840
54	Đường Nơ Trang Gul			400	590
55	Đất khu dân cư còn lại			250	380

3. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
01	Thị trấn Đăk Mil	20	19	18			
02	Xã Thuận An	20	19	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
03	Xã Đăk Lao	17	16	15			
04	Xã Đức Minh	17	16	15	22	18	Giữ nguyên
05	Xã Đăk Săk	20	19	18	22	Giữ nguyên	Giữ nguyên
06	Xã Đức Mạnh	17	16	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
07	Xã Đăk Rla	17	16	15	22	18	15
08	Xã Đăk N'Drot	20	19	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
09	Xã Đăk Gằn	15	14	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Long Sơn	17	16	15	22	18	15

3.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
01	Thị trấn Đăk Mil	14	13	12	17	14	Giữ nguyên
02	Xã Thuận An	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
03	Xã Đăk Lao	12	11	10	14	12	Giữ nguyên
04	Xã Đức Minh	12	11	10	14	12	Giữ nguyên
05	Xã Đăk Săk	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
06	Xã Đức Mạnh	12	11	10	14	12	Giữ nguyên
07	Xã Đăk Rla	12	11	10	14	12	Giữ nguyên
08	Xã Đăk N'Drot	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
09	Xã Đăk Gằn	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Long Sơn	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

3.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
01	Thị trấn Đăk Mil	21	20	19	27	23	Giữ nguyên
02	Xã Thuận An	19	18	17	27	23	19
03	Xã Đăk Lao	16	15	14	27	23	19
04	Xã Đức Minh	16	15	14	27	23	19
05	Xã Đăk Săk	19	18	17	27	23	19
06	Xã Đức Mạnh	19	18	17	27	23	19
07	Xã Đăk Rla	19	18	17	25	21	18
08	Xã Đăk N'Drot	21	20	19	25	23	Giữ nguyên
09	Xã Đăk Gằn	19	18	17	24	20	19
10	Xã Long Sơn	19	18	17	27	23	19

3.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
01	Thị trấn Đăk Mil	12	11	10	17	14	12
02	Xã Thuận An	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
03	Xã Đăk Lao	12	11	10	14	12	Giữ nguyên
04	Xã Đức Minh	12	11	10	14	12	Giữ nguyên
05	Xã Đăk Săk	12	11	10	14	12	Giữ nguyên
06	Xã Đức Mạnh	12	11	10	14	12	Giữ nguyên
07	Xã Đăk Rla	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
08	Xã Đăk N'Drot	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
09	Xã Đăk Gằn	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Long Sơn	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

3.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
01	Thị trấn Đăk Mil	9			Giữ nguyên		
02	Xã Thuận An	9			Giữ nguyên		
03	Xã Đăk Lao	9			Giữ nguyên		
04	Xã Đức Minh	9			Giữ nguyên		
05	Xã Đăk Săk	9			Giữ nguyên		
06	Xã Đức Mạnh	9			Giữ nguyên		
07	Xã Đăk Rla	9			Giữ nguyên		
08	Xã Đăk N'Drot	9			Giữ nguyên		
09	Xã Đăk Gằn	9			Giữ nguyên		
10	Xã Long Sơn	9			Giữ nguyên		

4. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK MIL

4.1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất trồng lúa	Vị trí đất điều chỉnh bổ sung	Ghi chú
1	Xã Thuận An	Vị trí 1: Thôn Đức Hòa, Đức An, Thuận Thành, Thuận Hạnh Vị trí 2: Bon Sapa, Bon Bu Đăk, khu vực Đồng đế Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: Thôn Đức Hòa, Đức An, Thuận Thành, Thuận Hạnh Vị trí 2: Bon Sapa, Bon Bu Đăk, khu vực Đồng đế Vị trí 3: Không có	Không thay đổi vị trí
2	Xã Đăk Lao	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Không có	Không thay đổi vị trí
3	Xã Đăk Săk	Vị trí 1: Khu vực các cánh Đồng: Đồng Sao, Phản Lực, Đồng Ruộng, Thổ Hoàng 4, Xuôn Lộc 1, Dự án Vị trí 2: Xuân Tình 1, Khu vực Đăk Sô, khu vực đồi Đắk Mâm Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: Khu vực các cánh Đồng: Đồng Sao, Phản Lực, Đồng Ruộng, Thổ Hoàng 4, Xuôn Lộc 1, Dự án Vị trí 2: Xuân Tình 1, Khu vực Đăk Sô, khu vực đồi Đắk Mâm Vị trí 3: Không có	Bổ sung thêm khu vực đồi Đắk Mâm vào vị trí 2
4	Xã Đăk Ndrot	Vị trí 1: Thôn 3, 4 Vị trí 2: Thôn 6, 8 Vị trí 3: Thôn 9, 10	Toàn xã thuộc vị trí 3	Toàn xã thuộc vị trí 3
5	Xã Đăk Rla	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn 4, 5 Vị trí 3: Các thôn còn lại	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn 4, 5 Vị trí 3: Các thôn còn lại	Không thay đổi vị trí
6	Xã Đăk Găn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Thôn Tân Lợi, Tân Lập, Đăk Krai, Nam Định	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Thôn Tân Lợi, Tân Lập, Đăk Krai, Nam Định	Không thay đổi vị trí
7	Xã Đức Minh	Vị trí 1: Thôn Kẻ Đọng , Vĩnh Đức, Minh Đoài, Đức Đoài, Mỹ Yên, Mỹ Hòa, Thanh Lâm, Xuân Sơn, Xuân trang, Bình Thuận Vị trí 2: Thôn Bon Jun Juh, Xuân Phong Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: Xuân Thành, Thanh Sơn, Thanh Hà	Vị trí 1: Thôn Kẻ Đọng , Vĩnh Đức, Minh Đoài, Đức Đoài, Mỹ Yên, Mỹ Hòa, Thanh Lâm, Xuân Sơn, Xuân trang, Bình Thuận Vị trí 2: Thôn Bon Jun Juh Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: Xuân Thành, Thanh Sơn, Thanh Hà	Bỏ thôn Xuân Phong
8	Xã Long Sơn	Vị trí 1: Gồm các thôn: Nam Sơn, Đông Sơn, Tây Sơn Vị trí 2: Gồm các thôn: Tân Sơn Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: Gồm các thôn: Nam Sơn, Đông Sơn, Tây Sơn Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Cánh đồng còn lại trên địa bàn xã	Chuyển thôn Tân Sơn từ vị trí 2 sang vị trí 3
9	Thị trấn Đăk Mil	Vị trí 1: Không có Vị trí 2 Không có Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: Không có Vị trí 2 Không có Vị trí 3: Không có	Không thay đổi vị trí
10	Xã Đức Mạnh	Vị trí 1: gồm các thôn Đức Lệ A, Đức Lệ B Vị trí 2 gồm các thôn Đức Sơn, Đức Vinh Vị trí 3 gồm các thôn còn lại: Không có	Vị trí 1: gồm các thôn Đức Lệ A, Đức Lệ B Vị trí 2 gồm các thôn Đức Sơn, Đức Vinh, Đức Nghĩa, Đức Hòa Vị trí 3 gồm các thôn còn lại: Không có	Bổ sung thêm 02 thôn Đức Nghĩa, Đức hòa vào vị trí 2

4.2. Vị trí đất trồng cây hàng năm

STT	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm còn lại	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Thuận An	Vị trí 1: Gồm các thôn: Đức Hòa, Đức An, Thuận Thành, Thuận Hạnh, Thuận Sơn, Thuận Hòa, Thuận Bắc, Thuận Nam (phía Tây QL14) Vị trí 2: Gồm các thôn: Bon Sapa, Bon Bu Đăk, Thuận Nam (phía đông QL14) Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: Gồm các thôn: Đức Hòa, Đức An, Thuận Thành, Thuận Hạnh, Thuận Sơn, Thuận Hòa, Thuận Bắc, Thuận Nam (phía Tây QL14) Vị trí 2: Gồm các thôn: Bon Sapa, Bon Bu Đăk, Thuận Nam (phía đông QL14) Vị trí 3: Không có	Không thay đổi vị trí

STT	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm còn lại	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
2	Xã Đăk Lao	Vị trí 1: Gồm các thôn: thuộc khu dân cư 17 thôn, thôn 9 b (vùng Đăk Ken), thôn 5 (vùng Đăk la, bò vàng) Vị trí 2: Gồm các thôn: Thôn 9b (vùng Đăk Mbai), thôn 12 (sau đổi 759- Campuchia), Thôn 13 (hết KDC-rừng) thôn 10b (sau nghĩa địa) Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: Thôn 9b (vùng buôn Xeri)	Vị trí 1: Gồm các thôn: thuộc khu dân cư 17 thôn, vùng Đăk Ken, vùng Đăk la, bò vàng Vị trí 2: Gồm các thôn: Vùng Đăk Mbai, khu vực sau đổi 759- Campuchia, Thôn 13 (hết KDC-rừng) thôn 10b (sau nghĩa địa) Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: vùng buôn Xeri	Điều chỉnh tên, không thay đổi vị trí
3	Xã Đăk Săk	Vị trí 1: Gồm các thôn: Thổ Hoàng 1, 2 3, 4; Xuân Lộc 1, 2; Hòa Phong, Tân Bình, Xuân Tình 1,2,3; Bon Đăk Săk, Đăk Mâm, Phương Trạch, Đăk Sô, Đức Long, Xuân Bình, Đăk Hòa, thôn 3/2 Vị trí 2: Gồm các thôn: khu vực Đồi Sao, Lo Ren, A3 Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: khu vực Đồi Mỳ	Vị trí 1: Gồm các thôn: Thổ Hoàng 1, 2 3, 4; Xuân Lộc 1, 2; Hòa Phong, Tân Bình, Xuân Tình 1,2,3; Bon Đăk Săk, Đăk Mâm, Phương Trạch, Đăk Sô, Đức Long, Xuân Bình, Đăk Hòa, thôn 3/2 Vị trí 2: Gồm các thôn: khu vực Đồi Sao, Lo Ren, A3 Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: khu vực Đồi Mỳ	Không thay đổi vị trí
4	Xã Đăk Ndrot	Vị trí 1: Gồm các thôn 7, 8, bon Đăk Rla Vị trí 2: Gồm các thôn 5, 9, 10 Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại	Vị trí 1: Gồm các thôn 3,4,7,8 Vị trí 2: Gồm các thôn 1,5, 9, 10, bon Đăk Rla, bon Đăk Me Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại	Bổ sung thêm thôn 3, 4 vào vị trí 1; chuyển bon Đăk Rla vào vị trí 2; bổ sung bon Đăk Me vào vị trí 2
5	Xã Đăk Rla	Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 11 Vị trí 2: Gồm các thôn 2, 3, 4, 7, 12 Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại 1, 8, 9, 10, thôn 5 tầng	Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 11 Vị trí 2: Gồm các thôn 2, 3, 4, 7, 12 Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại 1, 8, 9, 10, thôn 5 tầng	Không thay đổi vị trí
6	Xã Đăk Găn	Vị trí 1: Gồm các thôn Vị trí 2: Gồm các thôn: Nam Định, Tân Định, Bản Cao Lạng Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: Bon Đăk Gằn, Đăk Sra, Đăk Krai, Đăk, Láp	Vị trí 1: Vị trí 2: Gồm các thôn: Nam Định, Tân Định, Bản Cao Lạng Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: Bon Đăk Gằn, Đăk Sra, Đăk Krai, Đăk, Láp	Không thay đổi vị trí
7	Xã Đức Minh	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Gồm các thôn: Thanh Sơn, Thanh Hà Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: Bon Jun Juh	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Gồm các thôn: Kẻ Đọng, Vinh Đức, Minh Đoài, Đức Đoài, Mỹ Yên, Mỹ Hòa, Thanh Lâm, Xuân Sơn, Xuân Trang, Bình Thuận, Xuân Phong, Vinh Đứcm Xuân Thành, Xuân Hòa, Thanh Sơn, Thanh Hà Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại và Bon Jun Juh	Bổ sung thêm các thôn: Kẻ Đọng, Vinh Đức, Minh Đoài, Đức Đoài, Mỹ Yên, Mỹ Hòa, Thanh Lâm, Xuân Sơn, Xuân Trang, Bình Thuận, Xuân Phong, Vinh Đứcm Xuân Thành, Xuân Hòa vào vị trí 2
8	Xã Long Sơn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Tân Sơn, Nam Sơn, Đông Sơn. Tây Sơn Vị trí 3: Khu Đồi Mỳ, Khu Đăk Mâm, khu suối hai	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Tân Sơn, Nam Sơn, Đông Sơn. Tây Sơn Vị trí 3: Khu Đồi Mỳ, Khu Đăk Mâm, khu suối hai	Không thay đổi vị trí
9	Thị trấn Đăk Mil	Vị trí 1: Gồm TDP: 5, 13 Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: Gồm TDP: 5, 13 Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Không có	Không thay đổi vị trí
10	Xã Đức Mạnh	Vị trí 1: gồm các thôn Đức Tân, Đức Trung, Đức Ái Vị trí 2 gồm các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lệ A, Đức Lệ B, Đức Hiệp Vị trí 3 gồm các thôn còn lại: Đức Hòa, Đức An, Đức Lộc, Đức Thuận và các khu vực còn lại	Vị trí 1: gồm các thôn Đức Tân, Đức Trung, Đức Ái Vị trí 2 gồm các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lệ A, Đức Lệ B, Đức Hiệp Vị trí 3 gồm các thôn còn lại: Đức Hòa, Đức An, Đức Lộc, Đức Thuận và các khu vực còn lại	Không thay đổi vị trí

4.3. Vị trí đất trồng cây lâu năm

STT	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất trồng cây lâu năm	Vị trí đất điều chỉnh bổ sung	Ghi chú
1	Xã Thuận An	Vị trí 1: Thôn Đức Hòa, Đức An, Thuận Thành, Thuận Hạnh, Thuận Sơn, Thuận Hòa, Thuận Bắc, Thuận Nam (phía Tây QL 14) Vị trí 2: Thôn Bon Sapa, Bon Bu Đăk, Thuận Nam (phía đông QL 14) Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: Thôn Đức Hòa, Đức An, Thuận Thành, Thuận Hạnh, Thuận Sơn, Thuận Hòa, Thuận Bắc, Thuận Nam (phía Tây QL 14) Vị trí 2: Thôn Bon Sapa, Bon Bu Đăk, Thuận Nam (phía đông QL 14) Vị trí 3: Không có	Không thay đổi vị trí

STT	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất trồng cây lâu năm	Vị trí đất điều chỉnh bổ sung	Ghi chú
2	Xã Đăk Lao	Vị trí 1: Thuộc khu dân cư 17 thôn, thôn 9 b (vùng Đăk Ken), thôn 5 (vùng Đăk la, Bò Vàng) Vị trí 2: Thôn 9b (vùng Đăk Mbai), thôn 12 (sau đồi 759- Campuchia), Thôn 13 (hết KDC-rừng) thôn 10b (sau nghĩa địa) Vị trí 3: Thôn 9b (vùng buôn Xeri)	Vị trí 1: Thuộc khu dân cư 17 thôn, vùng Đăk Ken, vùng Đăk la, Bò Vàng Vị trí 2: vùng Đăk Mbai, sau đồi 759-Campuchia, Thôn 13 (hết KDC-rừng) thôn 10b (sau nghĩa địa) Vị trí 3: vùng buôn Xeri	Điều chỉnh tên, không thay đổi vị trí
3	Xã Đăk Săk	Vị trí 1: Trong khu vực dân cư và Đồi A3 Vị trí 2: Khu vực Lo Ren, khu vực Đắk Mâm Vị trí 3: Khu vực Đồi Mỳ	Vị trí 1: Trong khu vực dân cư và Đồi A3 Vị trí 2: Khu vực Lo Ren, khu vực Đắk Mâm Vị trí 3: Khu vực Đồi Mỳ	Bổ sung khu vực Đắk Mâm vào vị trí 2
4	Xã Đăk Ndrot	Vị trí 1: Thôn 8, 9, Bon Đăk Me, Bon Đăk Rla Vị trí 2: Thôn 1, 3, 4 Vị trí 3: Thôn 2, 5, 6, 7, 10	Vị trí 1: Thôn 8, 9, Bon Đăk Me, Bon Đăk Rla Vị trí 2: Thôn 1, 3, 4 Vị trí 3: Thôn 2, 5, 6, 7, 10	Không thay đổi vị trí
5	Xã Đăk Rla	Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 11 Vị trí 2: Gồm các thôn 2, 3, 4, 7, 12 Vị trí 3: Thôn 1, 8, 9, 10, thôn 5 tầng	Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 11 Vị trí 2: Gồm các thôn 2, 3, 4, 7, 12 Vị trí 3: Thôn 1, 8, 9, 10, thôn 5 tầng	Không thay đổi vị trí
6	Xã Đăk Găn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Nam Định, Tân Định, Bắc Sơn, Tân Lập, Sơn Thượng, Trung Hòa, Thắng Lợi, Sơn Trung, Nam Sơn, Tân Lợi Vị trí 3: Thôn Bon Đăk Gằn, Đăk Sra, Đăk Krai, Đăk, Láp, Bản Cao Lạng	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Nam Định, Tân Định, Bắc Sơn, Tân Lập, Sơn Thượng, Trung Hòa, Thắng Lợi, Sơn Trung, Nam Sơn, Tân Lợi Vị trí 3: Thôn Bon Đăk Gằn, Đăk Sra, Đăk Krai, Đăk, Láp, Bản Cao Lạng	Không thay đổi vị trí
7	Xã Đức Minh	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Bon Jun Juh, Thanh Sơn, Thanh Hà, Mỹ Yên Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: Kẻ Đọng, Vinh Đức, Minh Đoài, Đức Đoài, Mỹ Hòa, Thanh Lâm, Xuân Sơn, Xuân Trang, Bình thuận, Xuân Phong, Xuân Thành, Xuân Hòa Vị trí 2: Thôn Bon Jun Juh, Thanh Sơn, Thanh Hà, Mỹ Yên Vị trí 3: Không có	Bổ sung khu vực các thôn: Kẻ Đọng, Vinh Đức, Minh Đoài, Đức Đoài, Mỹ Hòa, Thanh Lâm, Xuân Sơn, Xuân Trang, Bình thuận, Xuân Phong, Xuân Thành, Xuân Hòa vào vị trí 1
8	Xã Long Sơn	Vị trí 1: Thôn Tây Sơn Vị trí 2: Thôn Tân Sơn, Nam Sơn, Đông Sơn. Vị trí 3: Khu Đồi Mỳ, Khu Đăk Mâm, khu suối hai	Vị trí 1: Thôn Tây Sơn Vị trí 2: Thôn Nam Sơn, Đông Sơn, khu suối hai Vị trí 3: Khu Đồi Mỳ, Khu Đăk Mâm, Tân Sơn.	Chuyển khu Suối hai từ vị trí 3 sang vị trí 2; khu thôn Tân Sơn từ vị trí 2 sang vị trí 3
9	Thị trấn Đăk Mil	Vị trí 1: gồm TDP: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 13, 15, 16 Vị trí 2 gồm TDP: 8, 9, 12 Vị trí 3 gồm các TDP còn lại: 10, 14	Vị trí 1: gồm TDP: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 13, 15, 16 Vị trí 2 gồm TDP: 8, 9, 12, 11 Vị trí 3 gồm các TDP còn lại: 10, 14	Bổ sung thêm TDP 11 vào vị trí 2
10	Xã Đức Mạnh	Vị trí 1: Thôn Đức Tân, Đức Trung, Đức Ái Vị trí 2: Thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng,Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lệ A, Đức Lệ B, Đức Hiệp Vị trí 3: Thôn Đức Hòa, Đức An, Đức Lộc, Đức Thuận và các khu vực còn lại	Vị trí 1: Thôn Đức Tân, Đức Trung, Đức Ái Vị trí 2: Thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng,Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lệ A, Đức Lệ B, Đức Hiệp Vị trí 3: Thôn Đức Hòa, Đức An, Đức Lộc, Đức Thuận và các khu vực còn lại	Không thay đổi vị trí

4.4. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí đất điều chỉnh bổ sung	Ghi chú
1	Xã Thuận An	Toàn xã vị trí 3	Toàn xã vị trí 3	Không thay đổi vị trí
2	Xã Đăk Lao	Vị trí 1: Thuộc khu dân cư 17 thôn Vị trí 2: Các diện tích còn lại Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: Thuộc khu dân cư 17 thôn Vị trí 2: Các diện tích còn lại Vị trí 3: Không có	Không thay đổi vị trí
3	Xã Đăk Săk	Vị trí 1: Vị trí 2: Các thôn trên xã Vị trí 3:	Vị trí 1: Vị trí 2: Các thôn trên xã Vị trí 3:	Không thay đổi vị trí
4	Xã Đăk Ndrot	Vị trí 1: Thôn 9, Bon Đăk Me, Bon Đăk Rla Vị trí 2: Thôn 3, 4 Vị trí 3: Thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 10	Vị trí 1: Thôn 9, Bon Đăk Me, Bon Đăk Rla Vị trí 2: Thôn 3, 4 Vị trí 3: Thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 10	Không thay đổi vị trí
5	Xã Đăk Rla	Vị trí 1: Thôn 5, 6, 11 Vị trí 2: Thôn 2, 3, 4, 7, 12 Vị trí 3: Thôn 1, 8, 9, 10, thôn 5 tầng	Vị trí 1: Thôn 5, 6, 11 Vị trí 2: Thôn 2, 3, 4, 7, 12 Vị trí 3: Thôn 1, 8, 9, 10, thôn 5 tầng	Không thay đổi vị trí
6	Xã Đăk Găn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Thôn Bắc Sơn, Tân Lập	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Thôn Bắc Sơn, Tân Lập	Không thay đổi vị trí
7	Xã Đức Minh	Vị trí 1: Thôn Bon Jun Juh, Thanh Sơn, Thanh Hà Vị trí 2: Thôn Minh Đoài Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: Thôn Bon Jun Juh, Thanh Sơn, Thanh Hà Vị trí 2: Các thôn còn lại Vị trí 3: Không có	Đưa các thôn còn lại vào vị trí 2
8	Xã Long Sơn	Vị trí 1: Thôn Đông Sơn, Tây Sơn Vị trí 2: Thôn Tân Sơn, Nam Sơn, Vị trí 3: Khu Đồi Mỳ, Khu Đăk Mâm, khu Suối Hai	Vị trí 1: Thôn Đông Sơn, Tây Sơn Vị trí 2: Thôn Tân Sơn, Nam Sơn, Vị trí 3: Khu Đồi Mỳ, Khu Đăk Mâm, khu Suối Hai	Không thay đổi vị trí
9	Thị trấn Đăk Mil	Vị trí 1: TDP: 1, 3, 6 Vị trí 2: TDP: 12, 16 Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: TDP: 1, 3, 6 Vị trí 2: TDP: 12, 16 Vị trí 3: Không có	Không thay đổi vị trí

10	Xã Đức Mạnh	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lệ A, Đức Lệ B, Đức An, Đức Hiệp, Đức Tân, Đức Ái, Đức Trung Vị trí 3: Không có	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Toàn xã Vị trí 3: Không có	Điều chỉnh tên, không thay đổi vị trí

4.5. Vị trí đất rừng sản xuất

Ghi chú: Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

PHỤ LỤC A: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06./2017/QĐ-UBND ngày 07./3./2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

IV. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY ĐỨC

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
IV.1	**Xã Quảng Tân**				
1	Tỉnh lộ 681	- Giáp ranh giới Thị trấn Kiến Đức	Cộng 200m		
		Tà luy dương		250	Giữ nguyên
		Tà luy âm		200	Giữ nguyên
		- Cộng 200m	Cống nước (Hết khu dạy nghề Trường 6)		
		Tà luy dương		250	Giữ nguyên
		Tà luy âm		200	Giữ nguyên
		- Cống nước (Hết khu dạy nghề Trường 6)	Hết trường cấp I Phan Bội Châu		
		Tà luy dương		300	Giữ nguyên
		Tà luy âm		220	Giữ nguyên
		Hết trường cấp I Phan Bội Châu	Ngã 3 nhà ông Hà Xuân		
		Tà luy dương		180	Giữ nguyên
		Tà luy âm		150	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Hà Xuân	Hết đất nhà bà Thuật		
		Tà luy dương		250	Giữ nguyên
		Tà luy âm		180	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà bà Thuật	Ngã 3 cây xăng Ngọc My +200m	300	Giữ nguyên
		Ngã 3 cây xăng Ngọc My +200m	Hết đất nhà ông Huy	200	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Huy	Cầu Doãn Văn (giáp xã Đăk R'Tih)		
		Tà luy dương		200	Giữ nguyên
		Tà luy âm		150	Giữ nguyên
2	Đường liên xã	Km 0 (ngã 3 trường 6)	Giáp đất nhà ông Thuận	300	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Thuận	Hết đất trung tâm trường 6	200	Giữ nguyên
		Khu trung tâm trường 6	Cống nước nhà bà Hường	150	Giữ nguyên
		Cống nước nhà bà Hường	Hết đất nhà ông bảy Dinh	120	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông bảy Dinh	Đến hết trường TH Nguyễn Văn Trỗi	100	Giữ nguyên
		Km0 (ngã 3 cây xăng Ngọc My)	Đến hết trường TH Nguyễn Văn Trỗi + Hết đất nhà Loan Hùng	150	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà Loan Hùng	Cầu Đăk R'Tih	100	Giữ nguyên
		Khu trung tâm xã mới	Khu trung tâm xã mới + 2km	200	Giữ nguyên
		Khu trung tâm xã mới	Giáp xã Đăk R'tíh	150	Giữ nguyên
		Khu trung tâm xã mới	Giáp xã Đăk Wer	200	Giữ nguyên
3	Các tuyến đường trong các thôn, bon	Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Jăng K'riêng		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Budrông B		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Me Ra		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Phum		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndong A		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 1		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 3		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 4		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 7		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 8		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 9		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 10		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 11		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Quoeng		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn Đăk R'tăng		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mrê		90	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Snon		90	Giữ nguyên
		Tuyến đường trung tâm thôn Đăk Krung		90	Giữ nguyên
IV.2	**Xã Đăk R'tíh**				
1	Tỉnh lộ 681	Giáp xã Quảng Tân	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm	120	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm	Ngã 3 hồ Doãn Văn	200	Giữ nguyên
		Ngã 3 hồ Doãn Văn	Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp	140	Giữ nguyên
		Giáp đất ông Phạm Hùng Hiệp	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhàn	120	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhàn	Giáp xã Quảng Tâm	170	Giữ nguyên
		Ngã 3 giáp Tỉnh lộ 681	Ngã 3 đi Quảng Tân (đất nhà ông Trần Văn Chương)	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ)	Đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	120	Giữ nguyên
		Đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	Ngã 3 (đường liên xã đi nhà ông Điểu K'Ré)	80	Giữ nguyên
		Ngã 3 (đường liên xã đi nhà ông Điểu K'Ré)	Hết đất nhà ông Điểu An	100	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Điểu An	Giáp Trạm Y tế mới của xã	120	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
2	Đường liên xã	Trạm Y tế mới của xã	Hết đất nhà ông Lê Văn Nhân	200	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Lê Văn Nhân	Ngã 3 đi thôn 6 (nhà ông Phạm Anh Xinh)	120	Giữ nguyên
		Ngã 3 đi thôn 6 (nhà ông Phạm Anh Xinh)	Ngã 3 tỉnh lộ 681 (Nhà máy Cao su)	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 đi thôn 6 (nhà ông Phạm Anh Xinh)	Giáp đất ông Điểu Phi Á (ngã 3 Tỉnh lộ 681)	80	Giữ nguyên
		Ngã 3 trung tâm xã	Cầu Đăk R'Tih (thôn 4)	200	Giữ nguyên
		Cầu Đăk R'Tih (thôn 4)	Giáp xã Quảng Tân	110	Giữ nguyên
		Ngã 3 thôn 4	Đập Đăk Liêng	120	Giữ nguyên
3	Đường vào Trung tâm xã	Tỉnh lộ 681 (giáp nhà máy đá)	Ngã 3 thôn 4 (đối diện nhà Võ Thị Tuyết)	100	Giữ nguyên
4	Đường liên thôn	Giáp xã Quảng Tân (đường đi Bon Ja Lú AB)	Giáp khu B trường 5 (Trường 1)	100	Giữ nguyên
5	Các đường liên thôn còn lại			80	Giữ nguyên
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại			60	Giữ nguyên
IV.3	**Xã Đăk Ngo**				
1	Đường Trung đoàn 720	Cầu Đăk R'lấp	Ngã 3 cầu Đăk Ké	80	Giữ nguyên
		Ngã 3 cầu Đăk Ké	Ngã 3 720 đi NT cà phê Đăk Ngo	90	Giữ nguyên
		Ngã 3 720 đi NT cà phê Đăk Ngo	Cầu đội 3 - E 720	100	Giữ nguyên
		Cầu đội 3 - E 720	Ngã 3 đội 8 - E 720	90	Giữ nguyên
		Ngã 3 đội 8 - E 720	Trạm liên ngành (ngã 3 đi Đăk Nhau)	80	Giữ nguyên
		Trạm liên ngành (ngã 3 đi Đăk	Đến nhà ông Hiếu	130	Giữ nguyên
		Nhà ông Hiếu	Hết Đồn Công an	130	Giữ nguyên
		Hết Đồn Công an	Hết đất Trụ sở 2 Công ty Lâm nghiệp Quảng Tín	130	Giữ nguyên
		Giáp đất Trụ sở 2 Công ty Lâm nghiệp Quảng Tín	Giáp xã Quảng Tâm	80	Giữ nguyên
2	Đường từ cầu Đăk Nguyên đến 3 bon Điêng Đu (giáp nhà ông Điểu Lia)	Cầu Đăk Nguyên	Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà Thắng Sen)	80	Giữ nguyên
		Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà Thắng Sen)	Cầu Đăk Ngo	120	Giữ nguyên
		Cầu Đăk Ngo	Cầu Đăk Loan	110	Giữ nguyên
		Cầu Đăk Loan	Ngã 3 bon Điêng Đu (giáp nhà Điểu Lia)	90	Giữ nguyên
3	Đường 719	Ngã 3 đi 720, 719 (gần nhà ông Sở)	Ngã 4 (giáp nhà ông Thắng Sen)	80	Giữ nguyên
4	Đường Philte	Ngã 3 Philte (giáp nhà ông Sự)	Hết đất nhà ông Điểu Pách	70	Giữ nguyên
5	Đường thôn 7	Ngã 3 (giao với đường Philte)	Cầu Đăk R'lấp	70	Giữ nguyên
		Ngã 3 (giáp nhà ông Tung Danh)	Ngã 3 gần nhà ông Rộng	80	Giữ nguyên
6	Đường vào đội 1 E-720	Ngã 3 giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 1 (1 km)	70	Giữ nguyên
7	Đường vào đội 4 E-720	Ngã 3 giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 4 E 720 (xóm người Mông)	70	Giữ nguyên
8	Đường vào đội 6 E-721	Ngã 3 giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 6 E720 1 km	70	Giữ nguyên
9	Đường vào đội 8 E-721	Ngã 3 giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 8 E 720 (đến trường học)	70	Giữ nguyên
10	Đường vào điểm dân cư số 1 (ĐB Mông)	Ngã 3 giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào điểm dân cư số 1 (ĐB Mông)	70	Giữ nguyên
11	Đất ở của các các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541			50	Giữ nguyên
12	Các đường liên thôn còn lại			60	Giữ nguyên
13	Đất ở của các khu dân cư còn lại			50	Giữ nguyên
IV.4	**Xã Quảng Tâm**				
1	Tỉnh lộ 681	Giáp xã Đăk R'Tih (Nga ba PhiA)	Giáp đất nhà ông Điểu Lơm	120	Giữ nguyên
		Nhà ông Điểu Lơm	Ngã 3 đi thôn Tày, Nùng	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 đi thôn Tày, Nùng	Giáp đất xưởng cưa	120	Giữ nguyên
		Đất xưởng cưa	Ngã 3 vào bãi 2: (-150m)	170	Giữ nguyên
		Ngã 3 vào bãi 2: (-150m)	Ngã 3 vào bãi 2: (+150m)	250	Giữ nguyên
		Ngã 3 vào bãi 2: (+150m)	Ngã 3 Trung đoàn 726 (-100 m)	190	Giữ nguyên
		Ngã 3 Trung đoàn 726 (-100m)	Ngã 3 Trung đoàn 726 (+100m)	200	Giữ nguyên
		Ngã 3 Trung đoàn 726 (+100m)	Hết đất nhà ông Cường	250	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Cường	Ngã 3 đường vào trường Tiểu học Lê Lợi		
		Tà luy dương		230	Giữ nguyên
		Tà luy âm		210	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường vào trường Tiểu học Lê Lợi	Hết đất Hạt quản lý đường bộ		
		Tà luy dương		250	Giữ nguyên
		Tà luy âm		200	Giữ nguyên
		Giáp đất Hạt quản lý đường bộ	Giáp xã Đăk Buk So	300	Giữ nguyên
2	Đường liên xã	Km 0 (Ngã 3 bãi 2)	Km 0+200m (Đường đi Đăk Ngo)	160	Giữ nguyên
		Km 0+200m (Đường đi xã Đăk Ngo)	Ngã 3 thác Đăk Glung	120	Giữ nguyên
		Ngã 3 thác Đăk Glung	Ngã 3 thác Đăk Glung + 1Km	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 thác Đăk Glung + 1Km	Giáp xã Đăk Ngo	80	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
		Ngã 3 Trung đoàn 726	Cầu mới (Đập đội 2)	120	Giữ nguyên
		Cầu mới (Đập đội 2)	Hết mỏ đá	90	Giữ nguyên
		Giáp Mỏ đá	Giáp xã Quảng Trực	70	Giữ nguyên
3	Khu dân cư chợ nông sản	Tất cả các trục đường		250	Giữ nguyên
4	Tỉnh lộ 681 đi Thôn 5			100	Giữ nguyên
5	Các đường liên thôn còn lại			60	Giữ nguyên
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại			50	Giữ nguyên
IV.5	**Xã Đắk Búk So**				
1	Tỉnh lộ 681	- Giáp xã Quảng Tâm	Hết đất nhà ông Đảm		
		Tà luy dương		240	Giữ nguyên
		Tà luy âm		180	Giữ nguyên
		- Giáp đất nhà ông Đảm	Hết đất bà Hậu		
		Tà luy dương		220	Giữ nguyên
		Tà luy âm		200	Giữ nguyên
		- Giáp đất bà Hậu	Giáp đất Trung tâm Cao su		
		Tà luy dương		530	Giữ nguyên
		Tà luy âm		450	Giữ nguyên
		- Đất trung tâm cao su	Hết đất nhà ông Trung	280	Giữ nguyên
		- Giáp đất nhà ông Trung	Hết đất nhà ông Chính		
		Tà luy dương		230	Giữ nguyên
		Tà luy âm		170	Giữ nguyên
		- Giáp đất nhà ông Chính	Giáp huyện Đăk Song		
		Tà luy dương		180	Giữ nguyên
		Tà luy âm		140	Giữ nguyên
2	Quốc lộ 14C	- Ngã 3 đồn 9	Ngã 3 cây he	90	Giữ nguyên
		- Ngã 3 tỉnh lộ 686	ngã 3 đường vào Trung tâm hành chính huyện		
		Tà luy dương		90	Giữ nguyên
		Tà luy âm		100	Giữ nguyên
		- ngã 3 đường vào trung tâm hành chính huyện	Giáp huyện Đăk Song		
		Tà luy dương		110	Giữ nguyên
		Tà luy âm		100	Giữ nguyên
3	Tỉnh lộ 686	- Ngã 3 tỉnh lộ 681 (Nhà ông Cúc)	Cống nước nhà ông Tú		
		Tà luy dương		460	Giữ nguyên
		Tà luy âm		400	Giữ nguyên
		- Cống nước nhà ông Tú	Hết đất nhà ông Quyền		
		Tà luy dương		400	Giữ nguyên
		Tà luy âm		280	Giữ nguyên
		- Giáp đất nhà ông Quyền	Hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền)		
		Tà luy dương		280	Giữ nguyên
		Tà luy âm		220	Giữ nguyên
		- Giáp đất nhà ông Tanh (Thị	Hết đất nhà ông Điểu Tinh		
		Tà luy dương		170	Giữ nguyên
		Tà luy âm		120	Giữ nguyên
		- Giáp đất nhà ông Điểu Tinh	Hết đất nhà ông Hà Niệm Long (Thôn 8)		
		Tà luy dương		150	Giữ nguyên
		Tà luy âm		130	Giữ nguyên
		- Hết đất nhà ông Hà Niệm Long	Nhà ông Long thôn 6		
		Tà luy dương		200	Giữ nguyên
		Tà luy âm		160	Giữ nguyên
		- Nhà ông Long thôn 6	Giáp xã Đăk N'Drung	120	Giữ nguyên
4	Đường liên xã	- Ngã 3 cửa hàng miền núi	Ngã 3 đường vào thôn 1	350	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường vào thôn 1	Hết đất ông Trìu		
		Tà luy dương		220	Giữ nguyên
		Tà luy âm		200	Giữ nguyên
		Nhà ông Trìu	Đập Đăk Blung		
		Tà luy dương		170	Giữ nguyên
		Tà luy âm		140	Giữ nguyên
		Đập Đăk Blung	Giáp xã Quảng Trực	100	Giữ nguyên
5	Đường vòng quanh sân bay	Ngã 3 TLộ 681 (Nhà Nguyên Thương)	Ngã 3 TLộ 681 (trước nhà ông Đảm)	120	Giữ nguyên
6	Đường nối tỉnh lộ 681 vào khu trung tâm hành chính	Ngã 3 TLộ 681 (Nhà ông Cẩm)	Đầu khu QH dân cư điểm 11	240	Giữ nguyên
		Đầu khu QH dân cư điểm 11	Giáp đất nhà ông Phong		
		Tà luy dương		170	Giữ nguyên
		Tà luy âm		140	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Phong	Hết đất nhà ông Cường	180	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Cường	Giáp ngã 3 QL 14 C	180	Giữ nguyên
		Từ ngã 3 Bảo hiểm xã hội huyện	Đập Đăk Búk So	180	Giữ nguyên
7	Đường đi bệnh viện	Ngã 3 QL 14C (UBND xã)	Giáp đài tưởng niệm Liệt sĩ	180	Giữ nguyên
		Đài tưởng niệm Liệt sĩ	Giáp đất bệnh viện huyện	150	Giữ nguyên
		Đất bệnh viện huyện	Ngã 3 QL14C (Trường TH La Văn Cầu)	180	Giữ nguyên
		Ngã 3 Thác Đăk Buk So	Hết đất nhà ông Nhậm		

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
8	Đường liên thôn	Tà luy dương		150	Giữ nguyên
		Tà luy âm		120	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Nhậm	Cống nước nhà ông Hưởng	80	Giữ nguyên
		Cống nước nhà ông Hưởng	Giáp Đăk Song	100	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Khôi	Hết đất nhà ông Mãi (Thôn 5)	130	Giữ nguyên
		Nhà ông Khảm	Hết nhà ông Điểu Tích	150	Giữ nguyên
		Ngã 3 UBND xã	Hết đất nhà bà Oanh	120	Giữ nguyên
9	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4			90	Giữ nguyên
10	Đất ở của các khu dân cư còn lại Bon Bu Boong, Bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn			80	Giữ nguyên
IV.6	**Xã Quảng Trực**				
1	Quốc lộ 14 C	Ngã 3 cây He	Ngã 3 đường vào Công ty LN Nam Tây Nguyên	80	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên	Ngã 3 trạm xá trung đoàn 726	130	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường vào xóm đạo	Ngã 3 đường vào xưởng bà Phú	110	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường vào xưởng bà Phú	Trạm cửa khẩu Bu Prăng	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 Lộc Ninh	Ngã 4 nhà Điểu Kran	100	Giữ nguyên
		Ngã 4 nhà Điểu Kran	Giáp Bình Phước	100	Giữ nguyên
		Ngã 3 Quốc lộ 14C mới	Cầu bon Bu Gia	90	Giữ nguyên
		Cầu bon Bu Gia	Giáp xã Quảng Tâm	80	Giữ nguyên
		Ngã 3 trạm xá trung đoàn 726	Ngã 3 đường vào xóm đạo (bưu điện)	170	Giữ nguyên
2	Đường liên xã	Ngã 3 nhà ông Đỗ Ngọc Tâm	Hết đất nhà ông Điểu Lý	80	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Điểu Lý	hết đất Công ty Việt Bul	70	Giữ nguyên
		hết đất Công ty Việt Bul	Giáp Đăk Buk So	80	Giữ nguyên
3	Đường Liên Bon	Đất nhà ông Trường	Nhà ông Chiên (giáp ngã 3 quốc lộ 14C mới)	60	Giữ nguyên
		Trạm xá trung đoàn	Ngã 3 nhà ông Điểu Lý	60	Giữ nguyên
		Ngã 3 bon Bu Dăr (cây Xăng)	Ngã 3 nhà ông Mai Ngọc Khoát	170	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường đi Xóm đạo	Ngã 3 Bưu điện	90	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Chiến	Ngã 3 Trung đoàn726	150	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Mai Ngọc Khoát	Nhà ông Điểu Nhép (giáp quốc lộ 14C mới)	90	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Mai Ngọc Khoát (đường qua đập Đăk Ké)	giáp Quốc lộ 14C mới	90	Giữ nguyên
4	Đường vào đồn 10	Ngã 3 nhà bàn Ngân	Hết đồn 10	80	Giữ nguyên
5	Đường vào Đăk Huýt	Ngã 3 đi vào cánh đồng 2	Nhà ông Điểu Đê	80	Giữ nguyên
		Nhà ông Điểu Đê	Nhà ông Điểu Trum	100	Giữ nguyên
		Nhà ông Điểu Trum	Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh	80	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh	Giáp ngã 3 quốc lộ 14C mới	70	Giữ nguyên
6	Đường nội bon	Ngã 3 nhà ông Trịnh	giáp Quốc lộ 14C mới	50	Giữ nguyên
		ngã 3 nhà ông Điểu Khơn	Ngã 3 nhà bà Phi Úc	60	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Khoa	Suối Đăk Ken	50	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Điểu Lé	BQL rừng PH Thác Mơ	50	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Hợp	Ngã 3 nhà ông Phê	50	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Khá	Đập Đăk Huýt 1	50	Giữ nguyên
		Các tuyến đường nội bon Bu Lum		50	Giữ nguyên
		Các tuyến đường nội bon Đăk Huýt		50	Giữ nguyên
		Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2		50	Giữ nguyên

2. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

2.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Quảng Tân	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đắk R'tíh	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Đắk Ngo	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Quảng Tâm	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Đắk Búk So	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Quảng Trực	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

2.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Quảng Tân	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đắk R'tíh	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Đắk Ngo	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Quảng Tâm	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Đắk Búk So	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Quảng Trực	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

2.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Quảng Tân	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đắk R'tíh	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Đắk Ngo	15	14	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Quảng Tâm	15	14	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Đắk Búk So	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Quảng Trực	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

2.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đvt: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Quảng Tân	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đắk R'tíh	10	9	8	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Đắk Ngo	10	9	8	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Quảng Tâm	10	9	8	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Đắk Búk So	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Quảng Trực	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

2.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Quảng Tân	9			Giữ nguyên		
2	Xã Đắk R'tíh	9			Giữ nguyên		
3	Đắk Ngo	9			Giữ nguyên		

4	Quảng Tâm	9			Giữ nguyên		
5	Đắk Búk So	9			Giữ nguyên		
6	Quảng Trực	9			Giữ nguyên		

3. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY ĐỨC

3.1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã	Xác định Vị trí đất trồng lúa	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Quảng Tân	- Vị trí 1: Thôn 4, 7	- Vị trí 1: Thôn 4, 7	
		- Vị trí 2: Thôn 3	- Vị trí 2: Thôn 3	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
2	Xã Đắk R'tíh	- Vị trí 1: Thôn 4, 5, 3,	- Vị trí 1: Thôn 4, 5, 3,	
		- Vị trí 2: Thôn 2, 1, 6	- Vị trí 2: Thôn 2, 1, 6	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
3	Đắk Ngo	- Vị trí 1:	- Vị trí 1:	
		- Vị trí 2:	- Vị trí 2:	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Toàn bộ các thôn, bon	
4	Quảng Tâm	- Vị trí 1: Thôn	- Vị trí 1:	
		- Vị trí 2: Thôn	- Vị trí 2:	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Toàn bộ các thôn, bon	
5	Đắk Búk So	- Vị trí 1: Thôn 2	- Vị trí 1: Thôn 2	
		- Vị trí 2: Bon Bu N'drung	- Vị trí 2: Bon Bu N'drung	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
6	Quảng Trực	- Vị trí 1: Bon Bu Gia	- Vị trí 1: Bon Bu Gia	
		- Vị trí 2: Bon Bu KRắk	- Vị trí 2: Bon Bu KRắk	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	

3.2. vị trí đất trồng cây hàng năm còn lại

Stt	Tên xã	Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm còn lại	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Quảng Tân	- Vị trí 1: Thôn 4, 8, 9, 1, 7, 10, 6, Đăk M'Rê, Đăk R'Tăng	- Vị trí 1: Thôn 4, 8, 9, 1, 7, 10, 6, Đăk M'Rê, Đăk R'Tăng	
		- Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang	- Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
2	Xã Đắk R'tíh	- Vị trí 1: Thôn 4, 3,	- Vị trí 1: Thôn 4, 3,	
		- Vị trí 2: Thôn 2, 1	- Vị trí 2: Thôn 2, 1	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
3	Đắk Ngo	- Vị trí 1: Thôn 7, Tân Bình, Bon Điêng Đu	- Vị trí 1: Thôn 7, Tân Bình, Bon Điêng Đu	
		- Vị trí 2: Bon Phi Lơ Te, Phi Lơ Te 1	- Vị trí 2: Bon Phi Lơ Te, Phi Lơ Te 1	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
4	Quảng Tâm	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 5	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 5	
		- Vị trí 2: Thôn 6	- Vị trí 2: Thôn 6	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
		- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	

5	Đắk Búk So	- Vị trí 2: Thôn Tuy Đức	- Vị trí 2: Thôn Tuy Đức	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
6	Quảng Trực	- Vị trí 1: Thôn Bon Bu Dăr	- Vị trí 1: Thôn Bon Bu Dăr	
		- Vị trí 2: Bon Đăk Huýt	- Vị trí 2: Bon Đăk Huýt	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	

3.3. Vị trí đất trồng cây lâu năm

Stt	Tên xã	*Xác định vị trí đất trồng cây lâu năm*	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Quảng Tân	- Vị trí 1: Thôn 4, 8, 9, 1, 7, 10, 6, Đăk M'Rê, Đăk R'Tăng	- Vị trí 1: Thôn 4, 8, 9, 1, 7, 10, 6, Đăk M'Rê, Đăk R'Tăng	
		- Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang	- Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
2	Xã Đắk R'tíh	- Vị trí 1: Thôn 4, 3, 2	- Vị trí 1: Thôn 4, 3, 2	
		- Vị trí 2: Thôn 5	- Vị trí 2: Thôn 5	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
3	Đắk Ngo	- Vị trí 1: Thôn 7, Tân Bình, Bon Điêng Đu	- Vị trí 1: Thôn 7, Tân Bình, Bon Điêng Đu	
		- Vị trí 2: Bon Phi Lơ Te, Phi Lơ Te 1	- Vị trí 2: Bon Phi Lơ Te, Phi Lơ Te 1	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
4	Quảng Tâm	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 5	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 5	
		- Vị trí 2: Thôn 6	- Vị trí 2: Thôn 6	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
5	Đắk Búk So	- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
		- Vị trí 2: Thôn Tuy Đức	- Vị trí 2: Thôn Tuy Đức	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
6	Quảng Trực	- Vị trí 1: Bon Bu Dăr	- Vị trí 1: Bon Bu Dăr	
		- Vị trí 2: Thôn Bu Sóp	- Vị trí 2: Thôn Bu Sóp	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	

3.4. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản

Stt	Tên xã	Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Quảng Tân	- Vị trí 1: Thôn 4, 8, 9, 1, 7, 10, 6, Đăk M'Rê, Đăk R'Tăng	- Vị trí 1: Thôn 4, 8, 9, 1, 7, 10, 6, Đăk M'Rê, Đăk R'Tăng	
		- Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang	- Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
2	Xã Đăk R'tíh	- Vị trí 1: Thôn 4, 5, 3	- Vị trí 1: Thôn 4, 5, 3	
		- Vị trí 2: Thôn 2	- Vị trí 2: Thôn 2	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
3	Đăk Ngo	- Vị trí 1: Thôn 7, Tân Bình, Bon Điêng Đu	- Vị trí 1: Thôn 7, Tân Bình, Bon Điêng Đu	
		- Vị trí 2: Bon Phi Lơ Te, Phi Lơ Te 1	- Vị trí 2: Bon Phi Lơ Te, Phi Lơ Te 1	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
4	Quảng Tâm	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 5	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 5	
		- Vị trí 2: Thôn 6	- Vị trí 2: Thôn 6	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
5	Đăk Búk So	- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
		- Vị trí 2: Thôn Tuy Đức	- Vị trí 2: Thôn Tuy Đức	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	
6	Quảng Trực	- Vị trí 1: Bon Bu Gia	- Vị trí 1: Bon Bu Gia	
		- Vị trí 2: Bon Đăk Huýt	- Vị trí 2: Bon Đăk Huýt	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, bon còn lại;	

3.5. Vị trí đất rừng sản xuất

**** Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí***

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

PHỤ LỤC A: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số .06../2017/QĐ-UBND ngày 07../.3.../2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

V. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
V.1	**Xã Quảng Khê**				
1	Đường QL 28				
1.1		Km 0 (Ngã 5 Lâm trường Quảng Khê) về hướng TX Gia Nghĩa	Ngã ba đường vào Thuỷ điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	750	Giữ nguyên
1.2		Ngã ba đường vào Thuỷ điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	550	Giữ nguyên
1.3		Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	450	Giữ nguyên
1.4		Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	Km 0 + 200 mét	200	Giữ nguyên
1.5		Km 0 + 200 mét	Giáp ranh xã Đắk Nia	150	Giữ nguyên
1.6		Km 0 Ngã 5 Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Khê	Ngã ba trục đường số 8	800	Giữ nguyên
1.7		Ngã ba trục đường số 8	Ngã ba QL 28 đường vào khu nhà công vụ huyện	750	Giữ nguyên
1.8		Ngã ba QL 28 đường vào khu nhà công vụ huyện	Ngã ba đường vào xưởng đũa (Km 0 - đường vào thôn 7)	700	Giữ nguyên
1.9		Ngã ba đường vào xưởng đũa (Km 0 - đường vào thôn 7)	Km 0 + 100 mét	500	Giữ nguyên
1.10		Km 0 + 100 mét	Ngã 3 đường vào TĐC xã Đăk P'Lao	350	Giữ nguyên
1.11		Ngã 3 đường vào TĐC xã Đăk P'Lao	Suối cây Lim	240	Giữ nguyên
1.12		Suối cây Lim	Ngã ba Thuỷ điện Đồng Nai 3 (Km 0 - 400 mét)	150	Giữ nguyên
1.13		Ngã 3 Thuỷ điện Đồng Nai 3 (Km 0)	Hướng về 2 phía 400 mét	240	Giữ nguyên
1.14		Km 0 + 400 mét	Giáp ranh xã Đắk Som	150	Giữ nguyên
2	Đường đi Thôn 1				
2.1		Km 0 (Ngã 5 Lâm trường Quảng Khê)	Km 0 + 100 mét	550	Giữ nguyên
2.2		Km 0 + 100 mét	Ngã 3 giao nhau với đường số 2 (đường 33 mét)	400	Giữ nguyên
3	Đường số 8 (đường 45 mét, trọn đường)				
		Ngã ba QL 28 đường vào khu nhà công vụ huyện	Ngã ba giao nhau giữa đường số 2 và đường số 8	500	Giữ nguyên
4	Đường số 2 (đường 33 mét, trọn đường)				
		Ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 28 và đường số 8	Ngã ba giao nhau giữa đường số 8 và đường số 2	500	Giữ nguyên
5	Đường đi vào Thôn 7 (vào Bến xe)				
5.1		Ngã ba đường vào xưởng đũa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0)	Km 0 + 500 mét	450	Giữ nguyên
5.2		Km 0 + 500 mét	Km 1	280	Giữ nguyên
6	Đường vào Đập Nao Kon Đơi				
6.1		Ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 28 và đường rải nhựa vào Đập Nao Kon Đơi (Km 0)	Km 0 + 100 mét	300	Giữ nguyên
6.2		Km 0 + 100 mét	Hết Đập tràn Nao Kon Đơi	220	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
7	Đường vào Trường PTCS Nguyễn Du				
		Km 0 (Ngã 5 Lâm trường Quảng Khê)	Hết đường rải nhựa (Hết Trường PTCS Nguyễn Du)	450	Giữ nguyên
8	Đường vào Thuỷ điện Đồng Nai 4				
8.1		Ngã ba đường vào Thuỷ điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	Ngã ba đường vào Bệnh viện huyện (Km 0)	400	Giữ nguyên
8.2		Km 0	Km 1	280	Giữ nguyên
8.3		Km 1	Công trình Thuỷ điện Đồng Nai 4	220	Giữ nguyên
9	Đường vào Bệnh viện huyện				
9.1		Ngã ba đường vào Bệnh viện huyện	Bệnh viện huyện	240	Giữ nguyên
9.2		Bệnh viện huyện	Ngã ba đường 135	180	Giữ nguyên
10	Đường vào Thôn 4				
10.1		Km 0 (Ngã 5 Lâm trường Quảng Khê)	Km 0 + 200 mét	280	Giữ nguyên
10.2		Km 0 + 200 m	Hết đường	240	Giữ nguyên
11	Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao				
11.1		Ngã ba Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao (Km0)	Km 0 + 300 mét	300	Giữ nguyên
11.2		Km 0 + 300 mét	Bon Cây xoài	200	Giữ nguyên
11.3		Bon Cây xoài	Giáp ranh xã Đắk Plao	150	Giữ nguyên
12	**Khu định cư công nhân viên chức**				
12.1	Đường D1 (Đường vào thuỷ điện Đồng Nai 4)	Bên trái đường hướng đi thuỷ điện Đông nai 4 từ Km 1 đến km 1 + 370 mét	Trọn đường	350	Giữ nguyên
12.2	Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)		Trọn đường	220	Giữ nguyên
12.3	Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét)		Trọn đường	220	Giữ nguyên
12.4	Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)		Trọn đường	220	Giữ nguyên
12.5	Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)		Trọn đường	250	Giữ nguyên
12.6	Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)		Trọn đường	240	Giữ nguyên
12.7	Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)		Trọn đường	200	Giữ nguyên
12.8	Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)		Trọn đường	260	Giữ nguyên
12.9	Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)		Trọn đường	240	Giữ nguyên
13	**Khu tái định cư B**				
13,1	Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)		Trọn đường	250	Giữ nguyên
13,2	Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)		Trọn đường	250	Giữ nguyên
13,3	Đường N1 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)		Trọn đường	250	Giữ nguyên
13,4	Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)		Trọn đường	240	Giữ nguyên
13,5	Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)		Trọn đường	220	Giữ nguyên
13,6	Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)		Trọn đường	240	Giữ nguyên
14	Đường Quảng Khê, Đắk Ha	Đường QL 28 (Đất Công ty Mai Khôi)	Giáp ranh xã Đắk Ha		200

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
15	Đất ven các đường rải nhựa còn lại >=3,5 mét			240	Giữ nguyên
16	Đất ở các đường liên Thôn cấp phối >= 3,5 m			170	Giữ nguyên
17	Đất ở các đường liên Thôn không cấp phối >= 3,5 m			120	Giữ nguyên
18	Các tuyến đường bê tông ở các thôn			180	Giữ nguyên
19	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	Giữ nguyên
V.2	**Xã Quảng Sơn**				
1	Đường QL 28 (TL 684 cũ)				
1,1		Giáp ranh xã Đắk Ha	Đỉnh dốc 27	170	Giữ nguyên
1,2		Đỉnh dốc 27	Đỉnh dốc 27 + 100 mét	240	Giữ nguyên
1,3		Đỉnh dốc 27 + 100 mét	Cột mốc 31 Đường QL 28 (TL 684 cũ)	300	Giữ nguyên
1,4		Cột mốc 31 Đường QL 28 (TL 684 cũ)	Cột mốc 31Đường QL 28 (TL 684 cũ) + 100 mét	350	Giữ nguyên
1,5		Cột mốc 31 Đường QL 28 (TL 684 cũ) + 100 mét	Cột mốc 31 Đường QL 28 (TL 684 cũ) + 200 mét	410	Giữ nguyên
1,6		Cột mốc 31 Đường QL 28 (TL 684 cũ) + 200 mét	Ngã ba đường vào Bon N'Ting (Km 0)	470	Giữ nguyên
1,7		Ngã ba đường vào Bon N'Ting (Km 0)	Km 0 + 100 mét	540	560
1,8		Km 0 + 100 mét	Km 0 + 200 mét	580	Giữ nguyên
1,9		Km 0 + 200 mét	Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng	630	Giữ nguyên
1,1		Km 0 (Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng hướng về Quảng Phú) + 500m		590	Giữ nguyên
1,11		Km 1	Km 1 + 100 mét	470	Giữ nguyên
1,12		Km 1 + 100 mét	Km 1 + 200 mét	240	Giữ nguyên
1,13		Km 1 + 200 mét	Giáp ranh huyện Krông Nô	170	Giữ nguyên
2	Đường đi thôn 2				
2,1		Đường nhựa khu đất đấu giá (trọn đường)		580	Giữ nguyên
2,2		Ngã ba đường nhựa vào Thôn 2 (Km 0)	Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa	470	Giữ nguyên
2,3		Ngã tư cây xăng Tân Sơn	Ngã tư Bưu điện xã	450	Giữ nguyên
2,4		Ngã tư Bưu điện xã đến Ngã tư đường đi xã Đăk R'măng (đường sau UBND xã và C.Ty Lâm nghiệp Quảng Sơn)		580	Giữ nguyên
2,5		Ngã tư Bưu điện xã	Nhà ông Thìn	410	Giữ nguyên
2,6		Ngã ba chợ Quảng Sơn (Quán cơm Hồng Anh)	Ngã ba đường sau UBND xã và C.Ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	620	Giữ nguyên
2,7		Nhà ông Thìn	Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng	600	620
3	Đường đi thôn 3A				
3,1		Ngã tư chợ (Km0)	Km 0 + 150 mét	590	Giữ nguyên
3,2		Km 0 + 150 mét	Km 0 + 250 mét	450	490
3,3		Km 0 + 250 mét	Ngã ba giáp đường Đường QL 28 (TL 684 cũ)	300	Giữ nguyên
3,4		Nhà ông Long	Trạm Y tế xã Quảng Sơn	300	Giữ nguyên
4	Đường đi xã Đăk Rmăng				

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
4,1		Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng	Ngã ba đường vào Thôn 1A	660	690
4,2		Ngã ba đường vào Bon R'long Phe	Ngã ba đường vào Bon R'long Phe + 100 mét (hướng đường vào thôn 1C)	510	Giữ nguyên
4,3		Ngã ba đường vào Thôn 1A + 100 mét (Hướng đường vào Thôn 1 C)	Đường vào Thôn 1C	330	Giữ nguyên
4,4		Trạm Y tế Công ty 53	Xưởng đũa cũ	280	Giữ nguyên
4,5		Xưởng đũa cũ	Xưởng đũa cũ + 100 mét (Hướng về Đăk Rmăng)	180	Giữ nguyên
4,6		Xưởng đũa cũ + 100 mét (Hướng về Đăk Rmăng)	Giáp ranh xã Đắk Rmăng	120	130
5	Đường Tỉnh lộ 686 (đi QL 14)				
5.1		Đỉnh dốc 27 (Ngã ba đường QL 28 (TL 684 cũ))	Giáp đất Công ty Đỉnh Nghệ		250
5.2		Đất Công ty Đỉnh Nghệ	Hết đất Công ty Thiên Sơn		180
5.2		Hết đất Công ty Thiên Sơn	Giáp ranh huyện Đắk Song		100
6	Đất ở các đường rải nhựa liên thôn			280	290
7	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn				180
8	Đất ở các đường liên Thôn, Buôn khác cấp phối >= 3,5 mét (không rải nhựa)			120	130
9	Đất ở các khu vực còn lại khác			100	110
V.3	**Xã Quảng Hòa**				
1	Đường rải nhựa trung tâm xã				
1,1		Từ Trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét		250	Giữ nguyên
1,2		Km 0 + 500 mét (Về hướng tỉnh Lâm Đồng)	Ngã ba đường đi Đăk Ting	200	Giữ nguyên
1,3		Ngã ba đường đi Đăk Ting	Hết đường rải nhựa	120	Giữ nguyên
1,4		Km 0 + 500 mét (Về hướng xã Quảng Sơn)	Ngã ba đường vào Thôn 6	150	Giữ nguyên
1,5		Ngã ba đường vào Thôn 6	Ngã ba đường vào Thôn 6 + 200 mét	180	Giữ nguyên
1,6		Ngã ba đường vào Thôn 6 + 200 mét	Giáp ranh xã Quảng Sơn	80	Giữ nguyên
2	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn				80
3	Đường cấp phối >= 3.5 mét			60	Giữ nguyên
4	Đất ở các khu vực còn lại khác			50	Giữ nguyên
V.4	**Xã Đắk Ha**				
1	Đường QL 28 (TL 684 cũ)				
1,1		Cột mốc số 067 Đường QL 28 (TL 684 cũ) (Giáp ranh Thị xã)	Cột mốc số 9 Đường QL 28 (TL 684 cũ)	300	Giữ nguyên
1,2		Cột mốc số 9 Đường QL 28 (TL 684 cũ)	Ngã ba đường vào trạm Y tế xã	200	Giữ nguyên
1,3		Ngã ba đường vào trạm Y tế xã	Cột mốc số 16 Đường QL 28 (TL 684 cũ) (Bờ hồ)	250	Giữ nguyên
1,4		Cột mốc số 16 Đường QL 28 (TL 684 cũ) (Bờ hồ)	Trường THCS Chu Văn An	600	Giữ nguyên
1,5		Ngã ba đường rải nhựa 135	Ngã ba đường vào bãi đá (Km 0)	400	Giữ nguyên
1,6		Ngã ba đường vào bãi đá (Km 0)	Km 0 + 800 mét (Hướng về phía Quảng Sơn)	250	Giữ nguyên
1,7		Km 0 + 800 mét (Hướng về phía Quảng Sơn)	Km 1 (Hướng về phía Quảng Sơn)	200	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
1,8		Km 1 (Hướng về phía Quảng Sơn)	Giáp ranh xã Quảng Sơn	150	Giữ nguyên
2	Đường Đắk Ha, Quảng Khê	Đường QL 28 (TL 684 cũ)	Giáp ranh xã Quảng Khê		200
3	Đất ở các đường liên Thôn, Bon, Buôn đã rải nhựa			200	Giữ nguyên
4	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn				150
5	Đất ở các đường liên Thôn, Bon, Buôn cấp phối >=3,5 mét)			100	Giữ nguyên
6	Đất ở các đường liên Thôn, Bon, Buôn không cấp phối >=3,5 mét)			80	Giữ nguyên
7	Đất ở các khu vực còn lại khác			50	Giữ nguyên
V.5	**Xã Đắk R'Măng**				
1	Từ Trụ sở UBND xã về hai phía, mỗi phía 500 mét			120	Giữ nguyên
2	Đường đi thôn 3				
2,1		Ngã 3 đi Quảng Sơn (km 0)	km 0 +500 m	100	Giữ nguyên
2,2		km 0 +500 m	Trường dân tộc bán trú (hết đường nhựa)	70	Giữ nguyên
3	Ngã 3 đèo Đắk R'măng về 3 phía 500 m			70	Giữ nguyên
4	Đường nội thôn			70	Giữ nguyên
4,1		Đường UBND xã +500 m (phía đông)	vào trong 1 km	70	Giữ nguyên
4,2		Đường vào thôn 1	Hết đường nhựa (800 m)	70	Giữ nguyên
5	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn				80
6	Đất ở các khu vực còn lại			50	Giữ nguyên
V.6	**Xã Đắk Som**				
1	Đường QL 28				
1,1		Km 0 (Cổng trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi về 2 phía, mỗi phía 500 m)		400	Giữ nguyên
1,2		Km 0 + 500 m (hướng đi lòng hồ thuỷ điện Đồng Nai 3)	Đường vào Bon B'nơr	300	Giữ nguyên
1,3		Đường vào Bon B'nơr	Hết đường có rải nhựa QL 28	250	Giữ nguyên
1,4		Hết đường có rải nhựa QL 28	Hết đường có rải nhựa QL 28 thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som	150	Giữ nguyên
1,5		Km 0 + 500 m (hướng về Quảng Khê)	Ngã ba đường vào Bon B'Sréa	250	Giữ nguyên
1,6		Ngã ba đường vào Bon B'Sréa	Ngã ba đường đi Đắk Nang	200	Giữ nguyên
1,7		Ngã ba đường đi Đắk Nang	Giáp ranh xã Quảng Khê	150	Giữ nguyên
2	Đường vào Bon B'nơr	Ngã ba QL 28 đi vào thôn 5	Hết đường rải nhựa	150	Giữ nguyên
3	Đường vào Bon B`Sréa				
3,1		Ngã ba QL 28 đi Bon B`Sréa (đầu Bon)	Chân Đập Bon B'Sréa	200	Giữ nguyên
3,2		Chân Đập Bon B'Sréa	Ngã ba QL 28 đi Bon B`Sréa (cuối Bon)	100	Giữ nguyên
4	Khu dân cư thôn 1 Đắk Nang			150	Giữ nguyên
5	Khu dân cư thôn 2,3 Đắk Nang			100	Giữ nguyên
6	Các trục đường nhựa khác >=3,5 mét còn lại			100	Giữ nguyên
7	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn				90

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
8	Đất ở các đường liên Thôn cấp phối mặt đường >= 3,5 m			80	Giữ nguyên
9	Đất ở các khu vực còn lại khác			50	Giữ nguyên
V.7	**Xã Đắk Plao**				
1	Đường vào TĐC xã Đăk Plao				
1,1		Giáp ranh xã Quảng Khê	Hết đường T10	150	Giữ nguyên
1,2		Các trục đường từ T1 đến T10 (Trọn đường)		100	Giữ nguyên
2	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn				70
3	Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối >=3,5m			70	Giữ nguyên
4	Đất ở các khu vực còn lại khác			50	Giữ nguyên

2. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

2.1. BANG GIA ĐAT TRONG LUA

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Quảng Khê	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Đắk Ha	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Quảng Sơn	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Đắk Som	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Đắk R'măng	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Quảng Hòa	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Đắk Plao	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

2.2. BANG GIA ĐAT TRONG CAY HANG NAM KHAC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Quảng Khê	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Đắk Ha	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Quảng Sơn	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Đắk Som	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Đắk R'măng	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Quảng Hòa	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Đắk Plao	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

2.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất dự kiến Năm 2015		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Quảng Khê	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Đắk Ha	15	14	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Quảng Sơn	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Đắk Som	15	14	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Đắk R'măng	15	14	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Quảng Hòa	15	14	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Đắk Plao	15	14	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

3.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Quảng Khê	10	9	8	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Đắk Ha	10	9	8	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Quảng Sơn	10	9	8	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Đắk Som	10	9	8	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Đắk R'măng	10	9	8	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Quảng Hòa	10	9	8	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Đắk Plao	10	9	8	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

2.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Quảng Khê	9			Giữ nguyên		
2	Đắk Ha	9			Giữ nguyên		
3	Quảng Sơn	9			Giữ nguyên		
4	Đắk Som	9			Giữ nguyên		
5	Đắk R'măng	9			Giữ nguyên		
6	Quảng Hòa	9			Giữ nguyên		
7	Đắk Plao	9			Giữ nguyên		

3. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG

3.1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã	Xác định Vị trí đất trồng lúa	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Quảng Khê	Vị trí 1: Thôn Đăk Nang	Vị trí 1: Thôn Đăk Nang	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 3 (Bon K'Nur)	Vị trí 2: Thôn 3 (Bon K'Nur)	
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	
2	Đắk Ha	Vị trí 1: Thôn 5, 6	Vị trí 1: Thôn 4,5	Bổ sung thôn 4 vào VT 1, thôn 1 vào VT 2, chuyển các thôn 6 từ VT 1 sang VT 3, thôn 3, 7 từ VT 2 sang VT 3
		Vị trí 2: Thôn 2, 3, 7	Vị trí 2: Thôn 1,2	
		Vị trí 3: Các thôn còn lại	Vị trí 3: Các thôn còn lại	
3	Quảng Sơn	Vị trí 1: Thôn 4	Vị trí 1: Thôn 4	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Đăk Snao	Vị trí 2: Thôn Đăk Snao	
		Vị trí 3: Các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Các thôn bon còn lại	
4	Đăk Som	Vị trí 1:	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4	Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4	
		Vị trí 3: Các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Các thôn bon còn lại	
5	Đắk R'Măng	Vị trí 1: Thôn 5, 6	Vị trí 1: Thôn 5, 6	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Sa Ú	Vị trí 2: Bon Sa Ú	
		Vị trí 3: Còn lại	Vị trí 3: Còn lại	
6	Quảng Hòa	Vị trí 1:	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 6, 7, 8, 9	Vị trí 2: Thôn 6, 7, 8, 9	
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	
7	Đắk Plao	Vị trí 1: Thôn 3(B Tong) 4,5	Vị trí 1: Thôn 3(B Tong) 4,5	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4	Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4	
		Vị trí 3: Các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Các thôn bon còn lại	

3.2. Vị trí đất trồng cây hàng năm khác

STT	Tên xã	Xác định Vị trí đất trồng cây hàng năm khác	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	
1	Quảng Khê	Vị trí 1: Thôn 9 (Bon BDơng)	Vị trí 1: Thôn 9 (Bon BDơng), Thôn Đăk Lang	Chuyển thôn Đắk Lang từ VT 2 sang VT 1; bổ sung Ka La Yu, R'Dạ vào VT 2
		Vị trí 2: Thôn Đăk Lang	Vị trí 2: Ka La Yu, R'Dạ	
		Vị trí 3: Các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Các thôn bon còn lại	
2	Đắk Ha	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 8	Bổ sung thôn 8 vào VT 1
		Vị trí 2: Thôn 6, 7	Vị trí 2: Thôn 6, 7	
		Vị trí 3: Các thôn còn lại	Vị trí 3: Các thôn còn lại	
3	Quảng Sơn	Vị trí 1: Bon RBút	Vị trí 1: Bon RBút	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Glong Phe	Vị trí 2: Bon Glong Phe	
		Vị trí 3: Các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Các thôn bon còn lại	
4	Đăk Som	Vị trí 1:	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2:	Vị trí 2:	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn trên địa bàn xã	Vị trí 3: Tất cả các thôn trên địa bàn xã	
5	Đắk R'Măng	Vị trí 1: Bon Sa Nar, Rơ Sông, Păng Xuôi, Thôn 5, 6	Vị trí 1: Bon Sa Nar, Rơ Sông, Păng Xuôi, Thôn 5, 6	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Sa Ú	Vị trí 2: Bon Sa Ú	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	
6	Quảng Hòa	Vị trí 1: Thôn 6, 7, 8, 9	Vị trí 1:	Chuyển toàn bộ các thôn từ VT 1 sang VT 2, không còn VT 1
		Vị trí 2:	Vị trí 2: Thôn 6, 7, 8, 9	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	
7	Đắk Plao	Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5	Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 1, 2	Vị trí 2: Thôn 1, 2	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	

3.4. Vị trí đất trồng cây lâu năm

STT	Tên xã	Xác định Vị trí đất trồng cây lâu năm	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	
		Vị trí 1: Thôn Đăk Lang	Vị trí 1: Các thôn (bon) Ka Nur, Ka La Dạ, Sa Dieng, Ka La Yu, Sa Ú - Dru, Đăk Lang, Quảng Long, Tân Tiến	Bổ sung thêm các thôn (bon):Ka Nur, Ka La Dạ, Sa Dieng, Ka La Yu, Sa Ú - Dru, Quảng Long

1	Quảng Khê	Vị trí 2: Thôn 3 (Bon B Dơng)	Vị trí 2: Phi Mur, R'Dạ	Tú, Sa Ú - Dru, Quảng Bông, Tân Tiến vào VT 1; ở VT 2: bỏ thôn 3, đồng thời bổ sung Phi Mur, R'Dạ
		Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	
2	Đắk Ha	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3	Vị trí 1: Thôn 3,6,7,8	Chuyển thôn 6, 7 từ VT 2 sang VT 1; chuyển thôn 1, 2 từ VT 1 sang VT 2; bổ sung thên thôn 8 tại VT 1
		Vị trí 2: Thôn 6, 7	Vị trí 2: Thôn 1,2	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	
3	Quảng Sơn	Vị trí 1: Bon RBút	Vị trí 1: Bon RBút	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Glong Phe	Vị trí 2: Bon Glong Phe	
		Vị trí 3: Các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Các thôn bon còn lại	
4	Đăk Som	Vị trí 1:	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2:	Vị trí 2:	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn bon trên địa bàn xã	Vị trí 3: Tất cả các thôn bon trên địa bàn xã	
5	Đắk R'Măng	Vị trí 1: Bon Rơ Sông, Păng Xuôi	Vị trí 1: Bon Rơ Sông, Păng Xuôi	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Sa Nar, Thôn 5, 6	Vị trí 2: Bon Sa Nar, Thôn 5, 6	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	
6	Quảng Hòa	Vị trí 1: Thôn 6, 7, 8, 9	Vị trí 1:	Bỏ VT 1; bổ sung thôn 10 vào VT 2
		Vị trí 2:	Vị trí 2: Thôn 10	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	
7	Đắk Plao	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 4, 5	Vị trí 2: Thôn 4, 5	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	

3.5. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên xã	Xác định Vị trí đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	
1	Quảng Khê	Vị trí 1: Thôn Đăk Lang	Vị trí 1: Các thôn (bon) Ka Nur, Đăk Lang, Tân Tiến	Bổ sung các thôn (bon) Ka Nur, Tân Tiến vào VT 1; Tại VT 2: bỏ thôn 9, bổ sung các thôn bon: Sa Dieng, Ka La Yu, Sa Ú - Dru
		Vị trí 2: Thôn 9 (Bon B Dơng)	Vị trí 1: Sa Dieng, Ka La Yu, Sa Ú - Dru	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	
2	Đắk Ha	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3	Vị trí 1: Thôn 4, 5	Chuyển thôn 1, 2 từ VT 1 sang VT 2; thôn 2, 4 từ VT 2 sang VT 1; thôn 3 từ VT 1 sang VT 3
		Vị trí 2: Thôn 4, 5	Vị trí 2: Thôn 1, 2	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	
3	Quảng Sơn	Vị trí 1: Bon RBút	Vị trí 1: Bon RBút	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Ndoh	Vị trí 2: Bon Ndoh	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	
4	Đăk Som	Vị trí 1:	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2:	Vị trí 2:	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	
5	Đắk R'Măng	Vị trí 1:	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 5, Bon Păng Xuôi	Vị trí 2: Thôn 5, Bon Păng Xuôi	
		Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	Vị trí 3: Tất cả các thôn bon còn lại	
6	Quảng Hòa	Vị trí 1:	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Tất cả các thôn bon trên địa bàn xã	Vị trí 2: Tất cả các thôn bon trên địa bàn xã	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	
7	Đắk Plao	Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5	Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 1, 2	Vị trí 2: Thôn 1, 2	
		Vị trí 3: Thôn còn lại	Vị trí 3: Thôn còn lại	

3.6. Vị trí đất rừng sản xuất

Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

PHỤ LỤC A: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..06../2017/QĐ-UBND ngày ..07../..3../2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

VI. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK SONG

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
VI.1	**Xã Nam Bình**				
1	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xã Thuận Hạnh	Ngã 3 Đức An (Trạm y tế mới)	300	380
		Ngã 3 Đức An (Trạm y tế mới)	Hết trường mẫu giáo Hoa Sen (Trạm y tế cũ)	280	420
		Hết trường mẫu giáo Hoa Sen (Trạm y tế cũ)	Cây Xăng Đình Diệm	500	710
		Cây xăng Đình Diệm	Hết trụ sở đoàn 505	800	1.100
		Hết trụ sở đoàn 505	Giáp ranh giới thị trấn Đức An	500	640
2	Đường tỉnh lộ 682	Km 0 QL 14 (ngã 3 rừng lạnh)	Km 0+ 300 m	300	370
		Km 0+ 300 m	Ranh giới xã Đăk Hoà	200	290
3	Quốc lộ 14 C	Ngã 3 Đức An QL14C	QL14C Km0+250m	300	440
		QL14C Km0+250m	Cầu Thuận Hà	230	340
4	Đường liên xã	Ngã 3 đường nhà ông Tài	Hết cây xăng Văn Diệp	500	690
		Hết cây xăng Văn Diệp	Hết ranh giới xã Nam Bình	300	340
		Ngã 3 đi thôn 6 (Nhà ông Việt)	Ranh giới Thị trấn Đức An	100	120
		Trường mẫu giáo Hoa Sen (trạm y tế cũ)	Cộng thêm 200 m	300	340
		Cộng thêm 200 m	Đường đi thôn 6	80	110
5	Các trục đường của khu dân cư Thôn 10 + Thôn 11			250	330
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	90
VI.2	**Xã Thuận Hà**				
1	Đường Quốc lộ 14C	Ranh giới xã Nam Bình	Cầu Đầm Giỏ	150	200
		Cầu Đầm Giỏ	Trường Vừa A Dính	200	Giữ nguyên
		Trường Vừa A Dính	Ranh giới bản Đăk Thốt	200	250
		Trường Vừa A Dính	Giáp bản Đầm Giỏ	150	200
		Trường Vừa A Dính	Trạm y tế + 200 m	230	250
		Trường Vừa A Dính	Ranh giới xã Đăk Búk So	150	200
2	Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 4, 5, 6, 7 và thôn 8			100	150

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			50	Giữ nguyên
VI.3	**Xã Nâm N'Jang**				
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Đức An	Ranh giới thị trấn Đức An + 200 m	200	Giữ nguyên
		Ranh giới thị trấn Đức An +200 m	Cầu 20 + 100 m	200	Giữ nguyên
		Cầu 20 + 100 m	Ngã 4 cầu 20 +100m	300	Giữ nguyên
		Ngã 4 cầu 20 +100m	Giáp ranh giới xã Trường Xuân	250	Giữ nguyên
2	Đường vào thủy điện	km 0 Ngã 3 vào thủy điện	km0 ngã 3 vào thủy điện +500m	200	Giữ nguyên
3	Đường tỉnh lộ 686	Quốc lộ 14 (ngã 4 cầu 20)	Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	200	Giữ nguyên
		Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	UBND xã	300	Giữ nguyên
		UBND xã	Chùa Hoa Quang	400	Giữ nguyên
		Chùa Hoa Quang	Hết trường mẫu giáo thôn 1	250	Giữ nguyên
		Hết trường mẫu giáo thôn 1	Ngã 3 thôn 8	350	Giữ nguyên
		Ngã 3 thôn 8	Đập nước (ranh giới xã Đắk N'Drung)	170	Giữ nguyên
		Quốc lộ 14 (ngã 4 cầu 20)	Lâm trường Đắk N'Tao	250	Giữ nguyên
		Lâm trường Đắk N'Tao	Trạm QLBVR (công ty lâm nghiệp Đắk N'Tao)	150	Giữ nguyên
4	Đường liên xã Nâm N'Jang - Đắk N'Drung	Ngã 3 tỉnh lộ 686 đi thôn 5	Giáp ranh giới xã Đắk N'Drung	220	Giữ nguyên
5	Đường liên xã	Tỉnh lộ 686 (cầu Thác)	Thôn 7	100	Giữ nguyên
6	Đường đi thôn 10	Ranh giới thị trấn Đức An	Ranh giới xã Đắk N'Drung	200	Giữ nguyên
7	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 686 (cổng văn hóa thôn 3)	Hết nhà mẫu giáo thôn 3	100	Giữ nguyên
8	Đất ở khu vực còn lại các thôn (15 thôn)			100	Giữ nguyên
VI.4	**Xã Thuận Hạnh**				
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới xã Nam Bình	Vườn ươm công ty lâm nghiệp Thuận Tân	250	Giữ nguyên
		Vườn ươm công ty lâm nghiệp Thuận Tân	Km 796 (ngã 3 đồn 8 cũ)	350	Giữ nguyên
		Km 796 (ngã 3 đồn 8 cũ)	Ranh giới huyện Đắk Mil	200	Giữ nguyên
2	Đường Quốc lộ 14C	Km 796 (ngã 3 đồn 8 cũ)	Km 796 (ngã 3 đồn 8 cũ) +200 m	280	300
		Km 796 (ngã 3 đồn 8 cũ)+200m	Ngã 3 Thuận Tân - Thuận Thành	250	350
		Ngã 3 Thuận Tân - Thuận Thành	Đường vào đồn 763	150	200
		Ngã 3 Thuận Tân - Thuận Thành	Ngã 3 cây xăng Thành Trọng	200	Giữ nguyên
		Ngã 3 cây xăng Thành Trọng	Hết đất ông Trần Văn Diễn	150	200

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
3	Đường vào UBND xã	Ngã 3 cây xăng Thành Trọng	Ngã 3 cây xăng Thành Trọng +500m hướng đi thôn Thuận Bắc	150	200
		Ngã 3 Thuận Hưng về 3 hướng 150m		200	350
		Ngã 3 Thuận Hưng +150m	Ranh giới xã Thuận Hà	150	Giữ nguyên
		Ngã 3 Thuận Hưng +150m	Ranh giới xã Nam Bình	150	Giữ nguyên
		Ngã 3 Thuận Tình	Đường liên xã đi Thuận Hà+300m	150	Giữ nguyên
		Ngã 3 Thuận Tình	Đi ngã 3 Thuận Hưng +100m	100	150
		Ngã 3 Thuận Tình	Đi Ngã 4 Thuận Nghĩa +100m	170	250
4	Đường liên thôn	Ngã 4 Thuận Nghĩa	Đường ngã 3 Thuận Tình	150	Giữ nguyên
		Ngã 4 Thuận Nghĩa	đi Thuận Bình +400m	150	200
		Ngã 4 Thuận Nghĩa	Đi Thuận Trung +150m	150	Giữ nguyên
5	Điểm dân cư Thuận Lợi	Lô A		200	250
		Lô B		150	200
		Lô C		100	150
6	Đất ở ven trục đường chính khu dân cư thôn Thuận Nam			150	Giữ nguyên
7	Đất ở ven trục đường chính các thôn			150	Giữ nguyên
8	Đất ở khu dân cư còn lại			80	Giữ nguyên
VI.5	**Xã Trường Xuân**				
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới xã Nâm N'Jang	Ngã 3 đường vào mỏ đá Trường Xuân (thôn 7)	160	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường vào mỏ đá Trường Xuân	Ngã 3 đường vào thôn 4	330	350
		Ngã 3 đường vào thôn 4	Ranh giới xã Quảng Thành - Gia Nghĩa - 200 m	200	Giữ nguyên
		Ranh giới xã Quảng Thành - Gia Nghĩa - 200 m	Ranh giới xã Quảng Thành - Gia Nghĩa	200	Giữ nguyên
2	Các đường liên thôn có tiếp giáp QL 14	QL 14	Vào sâu 300 m	130	150
		QL 14 + 300 m	Ngã 3 thôn 6	120	150
3	Từ ngã ba đường vào mỏ đá tới nhà ông Lê Xuân Thọ			100	150
4	Đất ở khu dân cư còn lại			50	60
VI.6	**Xã Đắk Mol**				
1	Đường Tỉnh lộ 682	Giáp huyện Đăk Mil	Cổng nhà bà Xuyến thôn Đắk Sơn 1	220	Giữ nguyên
		Cổng nhà bà Xuyến thôn Đắk Sơn 1	Ranh giới xã Đăk Hoà	320	Giữ nguyên
2	Đường liên thôn	Ngã 3 tỉnh lộ 682	Hết đường vòng thôn Đăk Sơn 1 và giáp Đăk Sơn 2-Đắk Hoà	120	Giữ nguyên
		Nhà bà Thái thôn 4	Nhà ông Sơn thôn 4	150	Giữ nguyên
		Giáp ranh giới xã Đắk Hoà	Hết thôn Hà Nam Ninh	100	150
3	Đường đi E29	Ngã 3 tỉnh lộ 682	Cầu Bon Jary	170	Giữ nguyên
		Cầu Bon Jary	Cổng văn hóa thôn 1E 29	100	150
		Đoạn đường còn lại		80	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
4	Đất ở khu dân cư còn lại			50	100
5		Trường tiểu học Trần Bội Cơ	Nhà Bà Huyền	100	Giữ nguyên
6		Thôn Dắk Sơn 1 đến Đắk Mon		100	Giữ nguyên
VI.7	**Xã Đắk N'Drung**				
1	Đường liên xã Đăk N'Drung - Nam Bình	Ngã 3 tỉnh lộ 686	Hết trường Lý Thường Kiệt	300	Giữ nguyên
		Trường Lý Thường Kiệt	Ranh giới xã Nam Bình	100	Giữ nguyên
2	Đường liên xã Đăk N'Drung - Nâm N'Jang	Ngã 3 tỉnh lộ 686	Trường cấp III + 500m	250	Giữ nguyên
		Trường cấp III + 500m	Ranh giới xã Nâm N'Jang	120	Giữ nguyên
3	Đường liên xã Đắk N'Drung - Thuận Hà	Ngã 3 Công ty cà phê	Ngã 3 nhà ông Trọng	110	120
		Ngã 3 nhà ông Trọng	Ranh giới xã Thuận Hà	100	Giữ nguyên
4	Đường tỉnh lộ 686	Ranh giới xã Nâm N'Jang	Hết nhà thờ Bu Roá	100	Giữ nguyên
		Hết nhà thờ Bu Róa	Hội trường thôn 7	300	Giữ nguyên
		Hội trường thôn 7	Hết bưu điện	330	Giữ nguyên
		Hết bưu điện	Ngã 3 Công ty cà phê Đăk Nông	300	320
		Ngã 3 công ty cà phê Đăk Nông	Giáp xã Đăk Búk So	100	120
5	Đường đi thôn 10	Ranh giới xã Nâm N'Jang	Tỉnh lộ 686	100	Giữ nguyên
6	Đất ở khu dân cư còn lại			50	Giữ nguyên
VI.8	**Xã Đắk Hòa**				
1	Đường Tỉnh lộ 682	Ranh giới xã Đăk Mol	Đập nước Đăk Mol	300	340
		Km 0 (đập nước)	Ranh giới thôn rừng lạnh	120	140
		Ranh giới thôn rừng lạnh	Hết công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	100	120
		Hết công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	Ranh giới xã Nam Bình	100	130
2	Đường liên xã	Ngã 3 Đăk Hoà (nhà bà Ngọc)	Ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	150	160
		Đường liên thôn Đắk Hoà 2	Ranh giới xã Đăk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	100	110
3	Đường liên thôn	Đăk Sơn 2, Đắk Sơn 3	Giáp tỉnh lộ 682	100	110
4	Đất ở khu dân cư còn lại			50	60

2. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
I	**Thị trấn Đức An**				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn và xã Nam Bình	Cổng huyện đội		
		- Phía đông (trái)		450	Giữ nguyên
		- Phía tây (phải)		500	Giữ nguyên
		Cổng Huyện đội	Dịch vụ công		
		- Phía đông (trái)		900	Giữ nguyên
		- Phía tây (phải)		700	Giữ nguyên
		Dịch vụ công	Hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp		
		- Phía đông (trái)		1.500	Giữ nguyên
		- Phía tây (phải)		800	Giữ nguyên
		Ngân hàng nông nghiệp	Đường vào xã Thuận Hà (Kiểm lâm)	1.300	Giữ nguyên
		Đường vào Thuận Hà (Kiểm lâm)	Km 809	800	Giữ nguyên
		Km 809	Giáp ranh giới xã Nâm N'Jang	450	Giữ nguyên
2	Đường xuống đập Đắk Rlong	Km0 (ngã 3 bưu điện)	Km 0 (ngã 3 bưu điện) + 150 m	400	Giữ nguyên
		Km 0 (ngã 3 bưu điện) + 150 m	Xuống Đập Đắk Rlong	120	Giữ nguyên
3	Đường hành chính	Chi cục thuế (QL 14)	QL14 (giáp Viện kiểm sát)	300	Giữ nguyên
		Huyện uỷ (QL14)	Đường khu hành chính	900	Giữ nguyên
		Kho bạc (QL14)	Đường khu hành chính	900	Giữ nguyên
4	Đường đi thôn 10 (Đăk N'Drung)	Từ QL 14	Ranh giới xã Đắk N'Drung	400	Giữ nguyên
5	Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)	Km 0 (quốc lộ 14)	Hết Bệnh viện	500	Giữ nguyên
		Bệnh viện	Ranh giới xã Nam Bình	340	Giữ nguyên
6	Khu tái định cư (trước cổng huyện đội) các trục đường chính	Km 0 (quốc lộ 14)	Km 0 + 150m	400	Giữ nguyên
7	Khu tái định cư (sau huyện đội) các trục đường chính			400	Giữ nguyên
8	Đường số 2 sau UBND thị trấn Đức An			300	Giữ nguyên
9	Đường đi xã Thuận Hà	Km 0 QL 14 (Hạt Kiểm lâm)	Km 0 QL 14 (Hạt Kiểm lâm) + 200m	250	Giữ nguyên
10	Đường vào Đài phát thanh và truyền hình	Km 0 QL 14 (Đài Phát thanh Truyền hình)	Km 0 QL 14 (Đài Phát thanh và truyền hình) + 400 m	350	Giữ nguyên
	Đoạn đường còn lại của đường vào Đài phát thanh truyền hình			200	Giữ nguyên
11	Khu dân cư phía nam sát UBND thị trấn Đức An			300	Giữ nguyên
12	Đường vào khu nhà công vụ giáo viên	Km0 QL 14	Km0 QL 14 + 600 m	300	Giữ nguyên
13	Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	Km0 QL14	Xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	240	Giữ nguyên
14	Ranh giới giữa Tổ 3 và Tổ 4	Km0 QL14	Ranh giới thị trấn	200	Giữ nguyên
15	Đường nối	Trường Tiểu học Chu Văn An	Đường nối với đường xuống đập Đắk Rlong	300	Giữ nguyên
16	Đất ở khu dân cư còn lại			110	Giữ nguyên
17	Lô 2 thuộc KDC TDP 6				300
18	Lô 2 thuộc KDC Bến xe				500
19	Đường vào khối dân vận	Km0 Quốc lộ 14 (Ngã 3 đường vào khối dân vận)	Km0 Quốc lộ 14 (Ngã 3 đường vào khối dân vận) +150m		500

3. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thị trấn Đức An						
2	Xã Nam Bình	20	19	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hà	20	19	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Nâm N'Jang	17	16	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Thuận Hạnh	17	16	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trường Xuân	17	16	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Đắk Mol	20	19	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đắk N'Đrung	17	16	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Đắk Hòa	17	16	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

3.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thị trấn Đức An	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Nam Bình	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hà	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Nâm N'Jang	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Thuận Hạnh	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trường Xuân	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Đắk Mol	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đắk N'Đrung	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Đắk Hòa	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

3.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thị trấn Đức An	21	20	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Nam Bình	21	20	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hà	21	20	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Nâm N'Jang	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Thuận Hạnh	21	20	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trường Xuân	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Đắk Mol	21	20	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đắk N'Đrung	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Đắk Hòa	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

3.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thị trấn Đức An	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Nam Bình	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hà	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Nâm N'Jang	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Thuận Hạnh	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trường Xuân	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Đắk Mol	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

8	Xã Đắk N'Đrung	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Đắk Hòa	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

3.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thị trấn Đức An	9			Giữ nguyên		
2	Xã Nam Bình	9			Giữ nguyên		
3	Xã Thuận Hà	9			Giữ nguyên		
4	Xã Nâm N'Jang	9			Giữ nguyên		
5	Xã Thuận Hạnh	9			Giữ nguyên		
6	Xã Trường Xuân	9			Giữ nguyên		
7	Xã Đắk Mol	9			Giữ nguyên		
8	Xã Đắk N'Đrung	9			Giữ nguyên		
9	Xã Đắk Hòa	9			Giữ nguyên		

4. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK SONG

4.1. Vị trí Đất trồng lúa

STT	Tên xã/thị trấn	Xác định Vị trí Đất trồng lúa	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Xã Nam Bình	Vị trí 1: Thôn 6	Vị trí 1: Thôn 6	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 3	Vị trí 2: Thôn 3	
		Vị trí 3: Thôn 1, thôn 2, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11	Vị trí 3: Thôn 1, thôn 2, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11	
2	Xã Thuận Hà	Vị trí 1: Đầm Giỏ, Thôn 4, thôn 7, thôn 8	Vị trí 1: Đầm Giỏ, Đắk Thốt	Bỏ thôn 4, 7, 8, chuyển Đắk thốt từ VT2 sang VT1
		Vị trí 2: Đăk Thốt, thôn 2, thôn 3, thôn 5	Vị trí 2: Thôn 3, thôn 7	Bỏ thôn Đắk Thốt, chuyển thôn 7 từ VT1 sang VT2
		Vị trí 3: Thôn 6	Vị trí 3: Thôn 2, 4, 5, 6, 8	Bổ sung thêm các thôn 2, 4, 5, 7, 8
3	Xã Thuận Hạnh	Vị trí 1: Thuận Lợi	Vị trí 1: Thuận Lợi	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thuận Hưng	Vị trí 2: Thuận Hưng	
		Vị trí 3: Vị trí còn lại	Vị trí 3: Vị trí còn lại	
4	Xã Trường Xuân	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 7, Pơng Plei 3, Ta Mung	Vị trí 1: Bon Ta Mung, bon Prang Sim	Bỏ tất cả các thôn, bổ sung Bon Ta Mung, bo Prang Sim
		Vị trí 2: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, Prăng Sim, Bu Bơ, thôn 6, Bu Bang	Vị trí 2: Thôn 11, Pơng plei 2, Pơng Plei 1, Bu Dah	Bỏ tất cả các thôn, chuyển thôn 11, Pơng plei 2, Pơng plei 1, Bu Bah từ VT 3 sang VT 2
		Vị trí 3: Thôn 11, Pơng plei 2, Pơng Plei 1, Bu Dah, Bong Ding	Vị trí 3: Thôn 1, 6, 7, 8, 9, 10, Bu Bơ, Bu Bang, Bong Dinh, Pơng plei 3	Bỏ các thôn Thôn 11, Pơng plei 2, Pơng Plei 1, Bu Dah; bổ sung thêm các thôn 1, 6, 7, 8, 9, 10, Bu Bơ, Bu Bang, Bong Dinh, Pơng plei 3
5	Xã Đăk Mol	Vị trí 1: Thôn Hà Nam Ninh, thôn Đăk Sơn 1, Thôn 4, Bon JaRy	Vị trí 1: Thôn Hà Nam Ninh, thôn Đăk Sơn 1, Thôn 4, Bon JaRy	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon B Lân, Bon M pôl, Bon R lông	Vị trí 2: Bon B Lân, Bon M pôl, Bon R lông	
		Vị trí 3: Thôn 5, Thôn 2E29; Thôn 3E29, thôn 3A3	Vị trí 3: Thôn 5, Thôn 2E29; Thôn 3E29, thôn 3A3	
6	Xã Đăk N'Drung	Vị trí 1: Đăk Kual 4, Đăk RMo	Vị trí 1: Đăk Kual 4, Đăk RMo	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Đăk Kual 5	Vị trí 2: Đăk Kual 5	
		Vị trí 3: Vị trí còn lại	Vị trí 3: Vị trí còn lại	
7	Xã Đăk Hòa	Vị trí 1: Đăk Hòa 1, Đăk Hòa 2, Tân Bình 1, Tân Bình 2, Rừng Lạnh	Vị trí 1: Đăk Hòa 1, Đăk Hòa 2, Tân Bình 1, Tân Bình 2, Rừng Lạnh	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Đăk Sơn 2, Đăk Sơn 3	Vị trí 2: Đăk Sơn 2, Đăk Sơn 3	
		Vị trí 3: Các thôn, buôn còn lại	Vị trí 3: Các thôn, buôn còn lại	

4.2. Vị trí Đất trồng cây hàng năm khác

STT	Tên xã/thị trấn	Xác định Vị trí Đất trồng cây hàng năm khác	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	TT Đức An	Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 4, TDP 5	Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 4, TDP 5	Giữ nguyên
		Vị trí 2: TDP 6, TDP 7, TDP 8	Vị trí 2: TDP 6, TDP 7, TDP 8	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	
2	Xã Nam Bình	Vị trí 1: Thôn 2, thôn 8, thôn 10	Vị trí 1: Thôn 2, thôn 8, thôn 10	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 3, thôn 7	Vị trí 2: Thôn 3, thôn 7	
		Vị trí 3: Thôn 1, thôn 6, thôn 9, thôn 11	Vị trí 3: Thôn 1, thôn 6, thôn 9, thôn 11	
3	Xã Thuận Hà	Vị trí 1: Thôn 4, thôn 7, thôn 8	Vị trí 1: Thôn 4, thôn 7, thôn 8	Chuyển thôn 3 từ VT3 sang VT2, chuyển thôn 6 từ VT3 sang VT2
		Vị trí 2: Đăk Thốt, Đầm Giỏ, thôn 2, thôn 6	Vị trí 2: Đăk Thốt, Đầm Giỏ, thôn 2, thôn 3	
		Vị trí 3: Thôn 3, thôn 5	Vị trí 3: Thôn 6, thôn 5	
4	Xã Nâm N'Jang	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 8, thôn 10	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 8, thôn 10	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 11	Vị trí 2: Thôn 11	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	
5	Xã Thuận Hạnh	Vị trí 1: Thuận Tân, Thuận Lợi, Thuận Hòa, Thuận Nam, Thuận Nghĩa, Thuận Thành	Vị trí 1: Thuận Tân, Thuận Lợi, Thuận Hòa, Thuận Nam, Thuận Nghĩa, Thuận Thành	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thuận Trung, Thuận Bắc, Thuận Tình, Thuận Tiến	Vị trí 2: Thuận Trung, Thuận Bắc, Thuận Tình, Thuận Tiến	
		Vị trí 3: Thuận Bình, Thuận Hải, Thuận Hưng, Thuận Đồng	Vị trí 3: Thuận Bình, Thuận Hải, Thuận Hưng, Thuận Đồng	
6	Xã Trường Xuân	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 7, Pơng Plei 3, Ta Mung	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 7, Pơng Plei 3, Ta Mung	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, Prăng Sim, Bu Bơ, thôn 6, Bu Bang	Vị trí 2: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, Prăng Sim, Bu Bơ, thôn 6, Bu Bang	
		Vị trí 3: Thôn 11, Pơng plei 2, Pơng Plei 1, Bu Dah, Bong Ding	Vị trí 3: Thôn 11, Pơng plei 2, Pơng Plei 1, Bu Dah, Bong Ding	
7	Xã Đăk Mol	Vị trí 1: Thôn 3A3, thôn 5, thôn Hà Nam Ninh, thôn Đăk Sơn I	Vị trí 1: Thôn 3A3, thôn 5, thôn Hà Nam Ninh, thôn Đăk Sơn I	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon B Lân, Bon M Pôl, Bon Rlong, Bon Ja Ry, thôn 4	Vị trí 2: Bon B Lân, Bon M Pôl, Bon Rlong, Bon Ja Ry, thôn 4	
		Vị trí 3: Thôn 1E29, thôn 2E29, thôn 3E29	Vị trí 3: Thôn 1E29, thôn 2E29, thôn 3E29	
8	Xã Đăk N'Drung	Vị trí 1: Thôn 7, Đăk Kual, Bu Rwah,	Vị trí 1: Thôn 7, Đăk Kual, Bu Rwah,	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Đăk Kual 1, Đăk Kual 2, Đăk Kual 3	Vị trí 2: Đăk Kual 1, Đăk Kual 2, Đăk Kual 3	
		Vị trí 3: Đăk Kual: 4, 5, 6, bon: Bu bong, Tu Suay, Bu Dop, Bu N'Drung Lu, Bu N'Drung, Bon Bu N'Ja	Vị trí 3: Đăk Kual: 4, 5, 6, bon: Bu bong, Tu Suay, Bu Dop, Bu N'Drung Lu, Bu N'Drung, Bon Bu N'Ja	
9	Xã Đăk Hòa	Vị trí 1: Đăk Hòa 1, Đăk Hòa 2, Tân Bình 1, Tân Bình 2, Rừng Lạnh	Vị trí 1: Đăk Hòa 1, Đăk Hòa 2, Tân Bình 1, Tân Bình 2, Rừng Lạnh	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Đăk Sơn 2, Đăk Sơn 3	Vị trí 2: Đăk Sơn 2, Đăk Sơn 3	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	

4.3. Vị trí Đất trồng cây lâu năm

STT	Đơn vị hành chính	Xác định Vị trí Đất trồng cây lâu năm	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	TT Đức An	Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 4, TDP 5	Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 4, TDP 5	Giữ nguyên
		Vị trí 2: TDP 6, TDP 7, TDP 8	Vị trí 2: TDP 6, TDP 7, TDP 8	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	
2	Xã Nam Bình	Vị trí 1: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11	Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11	Chuyển thôn 7 từ VT1 sang VT 2, bổ sung thêm thôn 2, 6 vào VT 2; Bỏ tất cả các thôn ở VT 3
		Vị trí 2: Thôn 1, thôn 3, thôn 7	Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6	
		Vị trí 3: Thôn 2, thôn 6	Vị trí 3:	
3	Xã Thuận Hà	Vị trí 1: Thôn 4, thôn 7, thôn 8	Vị trí 1: Thôn 4, thôn 7, thôn 8	Chuyển thôn 3 từ VT 3 sang VT 2
		Vị trí 2: Đăk Thốt, Đầm Giỏ, thôn 2, thôn 3, thôn 6	Vị trí 2: Đăk Thốt, Đầm Giỏ, thôn 2, thôn 3	
		Vị trí 3: Thôn 5	Vị trí 3: Thôn 5, thôn 6	
4	Xã Nâm N'Jang	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2 , thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 8, thôn 10	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2 , thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 8	Chuyển thôn 10 từ VT1 sang VT 2
		Vị trí 2: Thôn 11	Vị trí 2: Thôn 11, thôn 10	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	
5	Xã Thuận Hạnh	Vị trí 1: Thuận Tân, Thuận Lợi, Thuận Hòa, Thuận Nam, Thuận Nghĩa, Thuận Thành	Vị trí 1: Thuận Tân, Thuận Lợi, Thuận Bình,Thuận Nghĩa, Thuận Thành	Chuyển Thuận Bình từ VT 3 sang VT1, Thuận Nam, Thuận Hòa từ VT 1 sang VT 2
		Vị trí 2: Thuận Trung, Thuận Bắc, Thuận Tình, Thuận Tiến	Vị trí 2: Thuận Trung, Thuận Bắc, Thuận Tình, Thuận Tiến, Thuận Nam, Thuận Hòa	
		Vị trí 3: Thuận Bình, Thuận Hải, Thuận Hưng, Thuận Đồng	Vị trí 3: Thuận Bình, Thuận Hải, Thuận Hưng, Thuận Đồng	
6	Xã Trường Xuân	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 7, Pơng Plei 3, Ta Mung	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 7, Pơng Plei 3, Ta Mung	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, Prăng Sim, Bu Bơ, thôn 6, Bu Bang	Vị trí 2: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, Prăng Sim, Bu Bơ, thôn 6, Bu Bang	
		Vị trí 3: Thôn 11, Pơng plei 2, Pơng Plei 1, Bu Dah, Bong Ding	Vị trí 3: Thôn 11, Pơng plei 2, Pơng Plei 1, Bu Dah, Bong Ding	
7	Xã Đăk Mol	Vị trí 1: Thôn 3A3, thôn Hà Nam Ninh, thôn Đăk Sơn 1, Thôn 5, Thôn 2E29, Thôn 4	Vị trí 1: Thôn 3A3, thôn Hà Nam Ninh, thôn Đăk Sơn 1, Thôn 5, Thôn 4	Chuyển Thôn 2E29 từ VT 1 sang VT 2, chuyển Bon Ja ry từ VT 3 sang VT 2
		Vị trí 2: Bon Blan, Bon M pôl, bon RLong	Vị trí 2: Bon Blan, Bon M pôl, bon Rlong, thôn 2E29, bon Ja ry,	
		Vị trí 3: Bon Ja ry, Thôn 1E29, thôn 2E29	Vị trí 3: Thôn 1E29, thôn 3E29	
8	Xã Đăk N'Drung	Vị trí 1: Thôn 7, Đăk Kual : 1, 2, 3, 4, 6, bon Bu Rwah, Bu Dop, Bu N' Drung lu, Bu N' Drung, Bprang, bu N'Ja	Vị trí 1: Thôn 7, Đăk Kual : 1, 2, 3, 4, 6, bon Bu Rwah, Bu Dop, Bu N' Drung	Chuyển các bon Bu N' Drung lu , Bprang, bu N'Ja từ VT 1 sang VT 2
		Vị trí 2: Thôn Đăk Kual 5	Vị trí 2: Thôn Đăk Kual 5, Bu N' Drung lu , Bprang, bu N'Ja	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	
9	Xã Đăk Hòa	Vị trí 1: Đăk Hòa 1, Đăk Hòa 2, Tân Bình 1, Tân Bình 2, Rừng Lanh	Vị trí 1: Đăk Sơn 2, Đăk Sơn 3	Hoán đổi các thôn ở VT 1 vàVT 2
		Vị trí 2: Đăk Sơn 2, Đăk Sơn 3	Vị trí 2: Đăk Hòa 1, Đăk Hòa 2, Tân Bình 1, Tân Bình 2, Rừng Lanh	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	

4.4. Vị trí Đất nuôi trồng thủy sản

STT	Đơn vị hành chính	Xác định Vị trí Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	TT Đức An	Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 5,	Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 5,	Giữ nguyên
		Vị trí 2: TDP 6, TDP 7, TDP 8	Vị trí 2: TDP 6, TDP 7, TDP 8	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	
2	Xã Nam Bình	Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 9, thôn 11	Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 9, thôn 11	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2	Vị trí 2: Thôn 1, thôn 2	
		Vị trí 3: Thôn 3, thôn 8, thôn 10	Vị trí 3: Thôn 3, thôn 8, thôn 10	
3	Xã Thuận Hà	Vị trí 1: Đầm Giỏ, Thôn 4, thôn 7, thôn 8	Vị trí 1: Đầm Giỏ, Thôn 4, thôn 7, thôn 8	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Đăk Thốt, thôn 2, thôn 3, thôn 5	Vị trí 2: Đăk Thốt, thôn 2, thôn 3, thôn 5	
		Vị trí 3: Thôn 6	Vị trí 3: Thôn 6	
4	Xã Nâm N'Jang	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2 , thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 8, thôn 10	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2 , thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 8, thôn 10	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 11	Vị trí 2: Thôn 11	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	
5	Xã Thuận Hạnh	Vị trí 1: Thuận Tân, Thuận Lợi, Thuận Hòa, Thuận Nam, Thuận Nghĩa, Thuận Thành	Vị trí 1: Thuận Tân, Thuận Lợi, Thuận Hòa, Thuận Nam, Thuận Nghĩa, Thuận Thành	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thuận Trung, Thuận Bắc, Thuận Tình, Thuận Tiến	Vị trí 2: Thuận Trung, Thuận Bắc, Thuận Tình, Thuận Tiến	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	
6	Xã Trường Xuân	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 7, Pơng Plei 3, Ta Mung	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 7, Pơng Plei 3, Ta Mung	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, Prăng Sim, Bu Bơ, thôn 6, Bu Bang	Vị trí 2: Thôn 8, thôn 9, thôn 10, Prăng Sim, Bu Bơ, thôn 6, Bu Bang	
		Vị trí 3: Thôn 11, Pơng plei 2, Pơng Plei 1, Bu Dah, Bong Ding	Vị trí 3: Thôn 11, Pơng plei 2, Pơng Plei 1, Bu Dah, Bong Ding	
7	Xã Đăk Mol	Vị trí 1: Thôn Hà Nam Ninh, thôn Đăk Sơn 1, Thôn 4, Bon Rlong, Bon JaRy	Vị trí 1: Thôn Hà Nam Ninh, thôn Đăk Sơn 1, Thôn 4, Bon Rlong, Bon JaRy	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon B Lân, Bon Mton	Vị trí 2: Bon B Lân, Bon Mton	
		Vị trí 3: Thôn 5, thôn 3A3, thôn 1E29, thôn 2E 29, thôn 3E29	Vị trí 3: Thôn 5, thôn 3A3, thôn 1E29, thôn 2E 29, thôn 3E29	
8	Xã Đăk N'Drung	Vị trí 1: Thôn 7, Đăk Kual : 1, 2, 3, 4, 6, bon Bu Rwah, Bu Dop, Bu N' Drung lu,Bu N' Drung, Bprang, bu N'Ja	Vị trí 1: Thôn 7, Đăk Kual : 1, 2, 3, 4, 6, bon Bu Rwah, Bu Dop, Bu N' Drung lu, Bu N' Drung, Bprang, bu N'Ja	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Đăk Kual 5	Vị trí 2: Thôn Đăk Kual 5	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	
9	Xã Đăk Hòa	Vị trí 1: Đăk Hòa 1, Đăk Hòa 2, Tân Bình 1, Tân Bình 2, Rừng Lạnh	Vị trí 1: Đăk Hòa 1, Đăk Hòa 2, Tân Bình 1, Tân Bình 2, Rừng Lạnh	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Đăk Sơn 2, Đăk Sơn 3	Vị trí 2: Đăk Sơn 2, Đăk Sơn 3	
		Vị trí 3:	Vị trí 3:	

4.5. Vị trí đất rừng sản xuất

Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

PHỤ LỤC A: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số .06../2017/QĐ-UBND ngày .07../3../2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

VII. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ JÚT
1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
VII.1	**Xã Tâm Thắng**				
1	Quốc lộ 14	Ngã ba Tấn Hải (Giáp thị trấn)	Cầu 14	1.000	1.200
2	Đường đi Nam Dong	Ngã ba QL 14	Cổng trường PTTH Phan Chu Trinh	500	600
		Ngã tư Trường PTTH Phan Chu Trinh	Ngã ba hết thôn 9	500	590
		Ngã ba hết thôn 9	Cầu sắt (Giáp ranh Nam Dong)	400	470
3	Đường vào nhà máy đường	Ngã ba QL 14	Suối Hương	300	380
4	Đường vào Trường THCS Phan Đình Phùng	Ngã ba QL 14	Trường THCS Phan Đình Phùng	300	380
		Trường THCS Phan Đình Phùng	Ngã tư buôn EaPô	200	250
5	Đường bê tông thôn 10	Ngã ba thôn 9	Ngã tư nhà ông Hải	300	340
6	Liên thôn		Nhà ông Hải tới Ngã 4 buôn Ea Pô	200	220
7	Đường thôn 2 đi thôn 4,5	Ngã ba QL 14	Ngã ba nhà ông Đại (Giáp thị trấn)	300	370
		Ngã ba nhà ông Đại (Giáp thị trấn)	Ngã ba hồ câu Đồng Xanh	300	350
8	Đường sinh thái	Ngã ba QL 14	Giáp Suối Hương (Khu bộ đội)	350	410
		Giáp Suối Hương (Khu bộ đội)	Giáp ranh thị trấn EaTling	300	320
9	Đường Buôn Nui	Ngã ba QL 14	Ngã tư nhà ông Việt	300	330
10	Đường Tấn Hải đi Buôn Trum			200	220
11	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (Đường bê tông, nhựa) của trục chính			100	140
12	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	100
13	Đường Thôn 3 đi UBND xã Tâm Thắng	Ngã 3 Quốc lộ 14	Ngã 3 đường liên xã thôn 2 đi thôn 4 - 5 (Nghĩa địa thôn 2)		370
		Ngã 3 đường liên xã thôn 2 đi thôn 4 - 5 (Nghĩa địa thôn 2)	Ngã 3 đường sinh thái		150
VII.2	**Xã Trúc Sơn**				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn	Cổng Công ty Tân Phát	400	Giữ nguyên
		Cổng Công ty Tân Phát	Giáp xã Đăk Gằn	200	Giữ nguyên
2	Đường đi CưKnia	Km 0 (QL 14)	Km 0 + 300m	150	Giữ nguyên
		Km 0 + 300m	Chân dốc Cổng trời	120	Giữ nguyên
3	Đường Bê tông thôn 1			100	140
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			50	70
	Đường Thôn 1,2,3,4			60	80
VII.3	**Xã Cư K'Nia**				

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
1	Đường trục chính	Giáp ranh xã Trúc Sơn	Cổng Văn hoá thôn 1	120	150
		Cổng Văn hoá thôn 1	Nhà ông Tặng	100	120
		Nhà ông Tặng	Hết đất nhà ông Tại	200	280
		Hết đất nhà ông Tại	Cầu ĐăkDrông	150	190
2	Đường vào UBND xã	Ngã ba nhà ông Thịnh	Qua Ngã ba nhà ông Nhàn về hai phía + 100 mét	150	170
		Cổng Văn hoá thôn 2	Trụ sở UBND xã	100	140
		Ngã ba nhà ông Nhàn + 100m	Cầu Hoà An	90	130
		Cầu Hoà An	Đường vào thôn 9, 10	70	100
3	Đường vào thôn 5, thôn 6	Ngã ba nhà ông Nhàn + 100m	Ngã ba công trình nước sạch	80	90
		Ngã ba công trình nước sạch	Hết đường	60	80
4	Đất ở khu dân cư còn lại			50	Giữ nguyên
5	Khu dân cư thôn 12 (Bổ sung)			80	Giữ nguyên
6	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn buôn (Bổ sung)			60	Giữ nguyên
VII.4	**Xã Nam Dong**				
1	Các trục đường chính	Cầu sắt (Giáp ranh Tâm Thắng)	Cách Ngã ba nhà bà Chín - 100m	200	280
		Ngã ba nhà bà Chín -100m	Ngã ba nhà ông Nghiệp-50m	250	340
		Ngã ba nhà ông Nghiệp-50m	Ngã ba Khánh Bạc - 50m	400	600
		Ngã ba Khánh Bạc -50m	Ngã ba thôn 5 (Nhà ông Khoán)-50m	700	1.000
		Ngã ba thôn 5 (Nhà ông Khoán) -50m	Ngã ba thôn 3 (Nhà ông Lai)+50m	1.500	1.700
		Ngã ba thôn 3 (Nhà ông Lai)+50m	Ngã tư Minh Ánh-50m	800	1.100
		Ngã tư Minh Ánh-50m	Ngã ba phân trường thôn 1 - 50m	600	700
		Ngã ba phân trường thôn 1 - 50m	Giáp ranh xã EaPô	400	470
2	Đường đi buôn Tia	Ngã ba nhà bà Chín	Ngã tư Đức Lợi	150	170
3	Đường đi Đắk Drông (A)	Km 0 (ngã ba Khánh Bạc)	Ngã tư tuyến 2 thôn 10, thôn 6	500	700
		Ngã tư tuyến 2 thôn 10, thôn 6	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	300	500
		Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh xã ĐăkDrông	250	300
4	Đường đi Đắk Drông (B)	Km 0 (Ngã ba nhà ông Khoán)	Ngã ba tuyến 2 thôn 6	500	620
		Ngã ba tuyến 2 thôn 6	Hết khu dân cư thôn 5	200	280
		Hết khu dân cư thôn 5	Giáp ranh xã ĐăkDrông	130	150
5	Đường đi xã Tâm Thắng	Ngã tư chợ Nam Dong	Nhà ông Chiều	700	1.000
		Nhà ông Chiều	Cổng vào chùa Phước Sơn	300	380
6	Đường đi xã ĐăkWin	Ngã tư chợ Nam Dong	Ngã ba tuyến 2 thôn Trung Tâm	770	1.100
		Ngã ba tuyến 2 thôn Trung Tâm	Ngã ba nhà ông Quỳnh+50m	550	800

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
		Ngã ba nhà ông Quýnh+50 m	Hết đường thôn 4	300	360
		Hết đường thôn 4	Giáp ranh Đăk Wil	150	190
7	Đường vào Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	Ngã ba thôn ba (Nhà ông Lai)	Cổng trường Tiểu học Lương Thế Vinh	230,4	350
		Cổng trường Tiểu học Lương Thế Vinh	Ngã ba nhà ông Sơn	130	180
		Ngã ba nhà ông Sơn	Ngã ba nhà ông Chiến thôn 2	120	150
		Ngã ba nhà ông Sơn	Nhà ông Hoè	100	130
8	Đường đi Thác Drayling	Ngã tư Minh Ánh	Ngã ba nhà ông Nhạ	200	300
		Ngã ba nhà ông Nhạ	Cầu ông Thái	130	170
		Cầu ông Thái	Buôn Nui	100	130
9	Đường đi thôn 16	Ngã ba ông Nhạ	Ngã ba nhà ông Nhân	130	180
		Ngã ba nhà ông Nhân	Ngã ba nhà ông Coong	100	130
10	Toàn bộ tuyến hai thôn 6			180	280
11	Toàn bộ tuyến hai thôn 10			130	190
12	Toàn bộ tuyến hai thôn 13			150	190
13	Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung Tâm (Sau UBND xã)			280	420
14	Đường đi thôn 12	Cổng chùa Phước Sơn	Ngã ba vườn điều	150	220
		Ngã ba vườn điều	Giáp ranh xã Tâm Thắng	130	160
		Ngã ba vườn điều	Ngã ba nhà ông Chiến	100	120
15	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tân Ninh			130	150
16	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn buôn	Cầu sắt	Ngã ba Khánh Bạc	150	230
		Ngã ba Khánh Bạc	Ngã tư Minh Ánh	170	230
		Ngã tư Minh Ánh	Giáp ranh xã Eapo	130	190
		Ngã ba Khánh Bạc	Giáp ranh xã Đăk Drông	100	130
17	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	120
VII.5	**Xã Đắk Rong**				
1	Trục đường chính	Giáp ranh Nam Dong	Cầu thôn 2	200	280
		Cầu thôn 2	Cách tim cổng chợ 200m	300	400
		Tim cổng chợ về hai phía, mỗi phía 200m		670	700
		Cách tim cổng chợ 200m	Ranh giới thôn 5, thôn 6	340	350
		Ranh giới thôn 5, thôn 6	Cách cổng UBND xã 500m	200	270
		Cổng UBND xã về hai phía mỗi phía 500m		300	350
		Cách cổng UBND xã 500m	Cách ngã tư thôn 14, 15 trừ 200m	200	250
		Cách ngã tư thôn 14, thôn 15 về ba phía mỗi phía 200m		380	400

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
		Cách ngã tư thôn 14, 15 cộng 200m	Đường UBND xã đi Quán Lý	120	150
		Cách ngã tư thôn 14, 15 cộng 200m	Ngã ba nhà Ông Hoà	120	140
		Ngã tư thôn 14, 15	Cầu thôn 15	200	270
		Cầu 15	Cầu Suối Kiều	150	170
2	Đường đi Quán Lý	Km 0 (UBND xã)	Km 0 + 200m	150	220
		Km 0 + 200m	Cách ngã ba Quán Lý trừ 100m	100	140
		Từ trung tâm ngã ba Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m		170	240
		Từ ngã ba Quán Lý + 100m	Giáp ranh xã Đăk Wil	100	130
		Từ ngã ba Quán Lý + 100m	Giáp ranh xã Nam Dong	100	150
3	Đường đi CưKnia	Ngã ba chợ (Nhà ông Thắng)	Hết khu Kiốt chợ	200	290
		hết Khu Kiốt chợ	Hết khu Ki ốt chợ + 500 (Về phía cầu Cưknia)	120	180
		Hết Khu ki ốt chợ + 500	Cầu Cư k'nia	90	130
4	Đường đi lòng hồ	Ngã ba thôn 10	Cầu thôn 11	120	180
		Cầu thôn 11	Bờ đập lòng hồ	100	140
		Bờ đập lòng hồ	Hết thôn 20	100	150
5	Đường đi thôn 17	Ngã hai thôn 16 (Nhà ông Lâm)	Ngã ba nhà ông Đội (Thôn 17)	120	190
		Ngã ba nhà ông Đội (Thôn 17)	Giáp ranh xã Đăk Wil	80	120
6	Đường đi thôn 19	Ngã ba C4 (Nhà ông Định)	Trường học thôn 19	120	180
7	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn buôn			80	130
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			50	80
VII.6	**Xã Ea Pô**				
1	Trục đường chính (Đường nhựa)	Ranh giới xã Nam Dong	Ngã tư thôn Thanh Tâm (ngã tư chợ Ea Pô) trừ (-) 150m	300	340
		Ngã tư thôn Thanh Tâm (ngã tư chợ Ea Pô) trừ (-) 150m	Ngã ba Trạm xá xã	600	Giữ nguyên
		Ngã ba Trạm xá xã	Ngã ba thôn Tân Sơn	400	410
		Ngã ba thôn Tân Sơn	Ranh giới xã ĐăkWil	250	270
2	Trục đường chính (Đường đất, đường đi Buôn Nui)	Ngã tư thôn Thanh Tâm	Ngã ba nhà ông Lộc	200	230
		Ngã ba nhà ông Lộc	Đường đi Buôn Nui (Ngã ba cây mít)	80	110
3	Đường trục chính đi thôn Buôn Nui (Nam Dong đi Buôn Nui)	Ranh giới xã Nam Dong	Mốc địa giới ba mặt bờ sông	70	100
4	Đường đi thôn Trung Sơn	Ngã ba nhà ông Lộc	Ngã tư thôn Trung Sơn	150	170
		Ngã tư thôn Trung Sơn	Ngã ba nhà ông Tuất	100	140
5	Đường đi thác Linda	Ngã ba trạm y tế xã (Thôn 4)	Ngã ba thôn Phú Sơn	150	220
6	Đường đi thôn Nam Tiến	Ngã ba thôn Tân Sơn	Ngã ba nhà ông Tuất	150	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
		Ngã ba nhà ông Tuất	Ngã 3 thôn Suối Tre	80	120
7	Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến	Ngã ba Thanh Xuân (Km0 đường đi Đắk Win)	Ngã tư Tân Tiến (Km0 đường đi Đắk Win)	100	130
8	Đường đi thôn Hợp Thành	Ngã ba thôn Hợp Thành	Hết nhà ông Nghiệp	100	150
9	Đường đi Ngã sáu	Từ nhà ông Tài	Hết Ngã 6	80	100
		Hết Ngã 6	Đường vào khu ba tầng	70	100
10	Đường đi thôn Thanh Xuân	Km 0 (Ngã tư thôn Thanh Tâm (Ngã tư chợ)	Km 0 + 150m (Nhà ông Chất)	150	220
		Km 0 + 150m (Ngà ông Chất)	Hết khu dân cư	100	130
11		Từ ngã tư Phú Sơn	Ngã ba nhà ông Đậu	200	130
12	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn, buôn			60	90
13	Khu Tái định cư Cồn Dầu			60	90
14	Khu Tái định cư Thuỷ điện Sê Rê Pok3			60	90
15	Đất ở khu dân cư còn lại			50	60
VII.7	**Xã Đắk Wil**				
1	Trục đường chính (Đường nhựa)	Km 0 (Cổng chợ Đăk Wil) về hai phía, mỗi phía 150m		500	600
		Km 0 + 150m	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	300	350
		Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	Cách ngã ba (Nhà ông Dục - 50m)	150	160
		Cách ngã ba (Nhà ông Dục - 50m)	Cách ngã ba nhà ông Dục + 50m	200	260
		Cách ngã ba nhà ông Dục + 50m	Giáp ranh xã EaPô	150	170
		Ngã ba nhà ông Dục	Hết ngã 6	80	110
		Km 0 + 150m	Bưu điện Văn hoá xã	300	360
		Bưu điện Văn hoá xã	Ngã ba nhà ông Thạch	200	230
		Ngã ba nhà ông Thạch	Hết thôn 9	80	120
		Ngã ba chợ	Ngã ba thôn Hà Thông, Thái Học	200	210
		Ngã ba thôn Hà Thông, Thái Học	Giáp ĐăkDrông	100	120
2	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn, buôn			60	70
3	Đất ở khu dân cư còn lại			50	70

2. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
I	**Thị trấn EaTling**				
1	Đường Nguyễn Tất Thành				
1.1	Về phía Đăk Nông	Cửa hàng xe máy Bảo Long	Ngã 5 đường Ngô Quyền	2.050	2.300
1.2	Về phía Đăk Lăk	Cửa hàng xe máy Bảo Long	Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	2.800	3.000
		Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	2.300	Giữ nguyên
		Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	Giáp ranh xã Tâm Thắng	1.700	1.900
2	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 5 đường Ngô Quyền	Cống nhà ông Trị (Km0 + 110m)	2.000	2.300
		Cống nhà ông Trị (Km0 + 110m)	Cổng phụ vào Nhà máy điều	1.550	1.700
		Cổng phụ vào Nhà máy điều	Ngã 3 đường vào Sao ngàn phương	1.100	1.200
		Ngã 3 đường vào Sao ngàn phương	Hết ranh giới Thị trấn (giáp Trúc Sơn)	520	530
3	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)	Ngã 5 đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường Bà Triệu (Cổng thôn Văn hoá khối 4)	1.600	2.100
		Ngã ba đường Bà Triệu (Cổng thôn Văn hoá khối 4)	Ngã ba đường Nguyễn Du (vào Thác Trinh Nữ)	1.100	1.200
		Ngã ba đường Nguyễn Du (Vào Thác Trinh Nữ)	Cống vào bãi cát	600	680
		Cống vào bãi cát	Hết ranh giới Thị trấn	300	380
4	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	Km 0 (ngã 3 đường Hùng Vương)	Km 0 + 800m	500	560
		Km 0 + 800m	Cổng thác Trinh Nữ	300	360
5	Đường sinh thái	Từ ngã 3 đường Nguyễn Du	Giáp ranh xã Tâm Thắng	300	350
6	Đường Hai Bà Trưng (vào khối 6)	Ngã 5 đầu đường Hai Bà Trưng	Ngã ba khu tập thể huyện (Cổng nhà ông Hưng)	650	760
		Ngã ba khu tập thể huyện (Cổng nhà ông Hưng)	Ngã ba nhà ông Xế	450	530
		Ngã ba nhà ông Xế	Ngã ba đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	350	420
7	Đường vào khối 7	Km 0 QL 14(ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành)	Km 0 +130m	650	780
		Km 0 +130m	Hết nhà thờ từ đường họ Phạm	400	490
		Hết nhà thờ từ đường họ Phạm	Hết cống ngã 5 nhà ông Tòng	300	350
		Hết cống ngã 5 nhà ông Tòng	Ngã ba đường sinh thái	250	310
8	Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)	Km 0 QL 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Lê Lợi	1.800	2.000
		Ngã 3 đường Lê Lợi	Hết trường tiểu học Trần Phú	1.200	1.500
		Hết trường tiểu học Trần Phú	Ngã 4 đường Phan Chu Trinh	800	990
9	Đường Phan Chu Trinh (đường Tấn Hải)	Km 0 QL 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Cổng trường PTTH Phan Chu Trinh	600	730
		Km 0 QL 14 (Ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Hết khu phố chợ(Ngã ba đường sau chợ)	2.000	2.200

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
10	Đường Phạm Văn Đồng (Khu phố chợ)	Hết khu phố chợ (ngã 3 đường sau chợ)	Ngã 3 dốc đá	1.000	1.200
		Ngã 3 dốc đá	Cống ngã 5 nhà ông Tòng	400	550
		Ngã 3 dốc đá	Ngã ba nhà ông Chế	350	420
		Ngã 3 nhà ông Chế	Cống ngã 5 nhà ông Tòng	300	450
11	Đường vào bến xe huyện	Km 0 QL14 (Ngã ba Nguyễn Tất Thành)	Hết khu phố chợ (Ngã ba đường sau chợ)	1.500	1.600
12	Đường phía sau chợ huyện	Giáp đường vào bến xe	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng	1.200	Giữ nguyên
13	Đường nhà ông Khoa	Từ cổng văn hoá khối 7	Ngã ba đường vào khối 7	600	820
14	Đường Ngô Quyền (Vào Trung tâm Chính trị)	Km0 Ngã 5 Nguyễn Tất Thành	Ngã tư đường Y Ngông-Lê Quý Đôn	1.200	1.700
		Ngã tư đường Y Ngông-Lê Quý Đôn	Ngã ba đường Lê Hồng Phong	700	970
15	Đường Lê Lợi (Đường Lê Lợi)	Km0 Ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã ba đường Nơ Trang Gưr	400	510
		Ngã ba đường Nơ Trang Gưr	Ngã ba (Hoa viên Hồ Trúc)	340	500
16	Đường Lê Hồng Phong (Đường vành đai)	Ngã ba hoa viên hồ Trúc	Ngã ba nhà ông Sắc	300	600
		Ngã ba nhà ông Sắc	Ngã ba Sao Ngàn phương	300	390
17	Đường vào Sao ngàn phương	Ngã ba Sao Ngàn phương	Giáp cầu	300	370
18	Đường vào nhà máy điều	Km 0 Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy điều (Cổng chính)	300	410
		Km 0 Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy điều (Cổng phụ)	200	270
19	Đường Lê Quý Đôn (Tuyến 2 Bon U2)	Ngã ba đường Nguyễn Đình Chiểu (Chùa Huệ Đức)	Ngã tư giáp đường Y Ngông	600	940
20	Đường Y Ngông (Tuyến 2 Bon U2)	Ngã tư giáp đường Lê Quý Đôn	Ngã ba đường Nơ Trang Gưr	600	810
21	Đường Nơ Trang Gưr (Tuyến 2 bon U2)	Ngã ba đường Y Ngông	Ngã ba đường Lê Lợi	400	460
22	Đường Nơ Trang Lơng (Tuyến 2 Bon U1)	Km 0 Quốc Lộ 14 (Ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành)	Ngã ba nhà ông Quốc	1.000	1.300
		Ngã ba nhà ông Quốc	Hết trường Mẫu giáo EaTling	700	780
		Hết trường Mẫu giáo EaTling	Ngã ba đường Quang Trung	500	600
		Ngã ba đường Quang Trung	Ngã ba Phan Chu Trinh	400	490
23	Đường Bà Triệu (Đường vào khối 4)	Km 0 Ngã ba đường Hùng Vương	Km 0 + 150m (Ngã ba đường Trần Hưng Đạo)	400	540
		Km 0 + 150 m(Ngã ba đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 400 m(Ngã ba cạnh nhà ông Chính)	350	490
		Km 0 + 400 m(Ngã ba cạnh nhà ông Chính)	Ngã ba đường đội 7	250	370
24	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Cạnh Chùa Huệ Đức)	Km0 Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường Lê Hồng Phong	700	1.000
25	Đường đội 7	Km 0 (Ngã ba đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 500m	250	350
26	Đường vào khu tập thể huyện	Ngã ba đường Hai Bà Trưng	Ngã ba đường vào khối 7	420	650

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
27	Đường Lê Duẩn	Km 0 (Ngã ba Phan chu Trinh)	Ngã tư nhà ông Sự	350	440
28	Đường Nguyễn Chí Thanh (Cạnh Kiểm lâm)	Ngã ba Nguyễn Văn Linh	Ngã ba đường Lê Duẩn	350	440
29	Đường Quang Trung	Ngã tư Nguyễn Văn Linh(trước mặt nhà ông Trình)	Đập Hồ Trúc	360	550
		Ngã tư Nguyễn Văn Linh(trước mặt nhà ông Trình)	Ngã ba Quang Trung (Nhà ông Hữu)	500	590
		Ngã ba Quang Trung (Nhà ông Hữu)	Ngã tư nhà ông Sự	350	400
		Km 0 (Ngã ba Nguyễn Tất Thành giáp bệnh viện)	Km 0 + 300m	600	790
		Km 0 + 300m	Giáp ranh Tâm Thắng	400	420
30	Đường vào Nhà rông Bon U3 (Cạnh trụ điện 500Kv)	Km 0 Nguyễn Văn Linh	Km0 + 700m (Nhà rông Bon u3)	300	430
31	Đường Y Bí Alêô (Tuyến 2 bon U3)	Ngã ba trường DT nội trú	Ngã ba nhà ông Vận	300	450
		Ngã ba nhà ông Vận	Đến đường Phan Chu Trinh	300	390
32	Đường vào khu đồng chua	Km 0 (Ngã ba Nguyễn Tất Thành)	Đường đi thôn 4, 5 xã Tâm Thắng	400	470
33	Đường sau bệnh viện (cũ)	Giáp đường sau chợ	Giáp đường Quang Trung	400	470
34	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Giáp đường Lê Hồng Phong	340	510
		Giáp đường Lê Hồng Phong	Đập hồ trúc	400	460
35	Đường Liên TDP 9	Giáp đường Nơ Trang Lơng (cạnh nhà ông Tuyển)	Giáp đường Phan Chu Trinh	400	520
36	Đất ở các khu dân cư còn lại			170	260
	Khu trung tâm thị trấn			200	310
	Ngoài trung tâm thị trấn			150	230

3. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	T.T Ea Tling	17	16	15	18	15	13
2	Xã Đắk Drông	13	12	11	18	15	13
3	Tâm Thắng	20	19	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Ea Pô	17	16	15	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Nam Dong	13	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trúc Sơn	13	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Cư Knia	13	12	11	18	15	13
8	Xã Dak Win	13	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

3.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	T.T Ea Tling	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đắk Drông	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Tâm Thắng	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Ea Pô	13	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Nam Dong	12	11	10	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trúc Sơn	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Cư Knia	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đăk Wil	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

3.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	T.T Ea Tling	19	18	17	25	20	Giữ nguyên
2	Xã Đắk Drông	16	15	14	22	18	15
3	Tâm Thắng	19	18	17	25	20	Giữ nguyên
4	Ea Pô	16	15	14	22	18	15
5	Xã Nam Dong	16	15	14	25	20	17
6	Xã Trúc Sơn	16	15	14	22	18	15
7	Xã Cư Knia	16	15	14	22	18	15
8	Xã Đăk Wil	16	15	14	22	18	15

3.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	T.T Ea Tling	12	11	10	15	12	Giữ nguyên
2	Xã Đắk Drông	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Tâm Thắng	14	13	12	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Ea Pô	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Nam Dong	12	11	10	15	12	Giữ nguyên
6	Xã Trúc Sơn	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Cư Knia	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đăk Wil	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

3.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	T.T Ea Tling	9			Giữ nguyên		
2	Xã Đắk Drông	9			Giữ nguyên		
3	Tâm Thắng	9			Giữ nguyên		
4	Ea Pô	9			Giữ nguyên		
5	Xã Nam Dong	9			Giữ nguyên		
6	Xã Trúc Sơn	9			Giữ nguyên		
7	Xã Cư Knia	9			Giữ nguyên		
8	Xã Đăk Wil	9			Giữ nguyên		

4. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ JÚT

4.1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất trồng lúa	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	Thị trấn Ea Tling	VT1: Khu vực đồng Không tên, đồng ông Khấn, đồng Chua A, đồng Chua B, đồng Cống sập, đồng Bon U2.	VT1: Khu vực đồng Không tên, đồng ông Khấn, đồng Chua A, đồng Chua B, đồng Cống sập, đồng Bon U2.	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực đồng tổ dân phố 3, đồng Ngàn Phương.	VT2: Khu vực đồng tổ dân phố 3, đồng Ngàn Phương.	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
2	Xã Đăk Drông	VT1: Khu vực phụ cận kênh tưới đập Đăk Drông, đập Ea Diêr	VT1: Khu vực phụ cận kênh tưới đập Đăk Drông, đập Ea Diêr	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực còn lại	VT2: Các khu vực còn lại	
3	Tâm Thắng	VT1: Khu vực đồng không tên, đồng Ma Sơ, đồng Y Siêng	VT1: Khu vực đồng không tên, đồng Ma Sơ, đồng Y Siêng	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực còn lại	VT2: Các khu vực còn lại	
4	Ea Pô	VT1: Các khu vực vùng phụ cận kênh tưới Ea Pô	VT1: Các khu vực vùng phụ cận kênh tưới Ea Pô	Giữ nguyên
		VT2: Đất khu vực các thôn: Nhà Đèn, thôn 1, Nam Tiến, Suối Tre, Tân Thành, cụm Thác Lào, cụm 3 tầng; các khu vực ngoài khu dân cư thuộc các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh . Khu vực giáp ranh giới xã Nam Dong	VT2: Đất khu vực các thôn: Nhà Đèn, thôn 1, Nam Tiến, Suối Tre, Tân Thành, cụm Thác Lào, cụm 3 tầng; các khu vực ngoài khu dân cư thuộc các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh . Khu vực giáp ranh giới xã Nam Dong	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
5	Xã Nam Dong	VT2: Các khu vực trên toàn xã	VT2: Các khu vực trên toàn xã	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
6	Xã Trúc Sơn	VT1: Khu vực cánh đồng thôn 1, thôn 2.	VT1: Khu vực cánh đồng thôn 1, thôn 2.	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực ngàn Phương	VT2: Khu vực ngàn Phương	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
7	Xã Cư Knia	VT1: Các khu vực phụ cận tuyến kênh tưới đập Đăk Diêr	VT1: Các khu vực phụ cận tuyến kênh tưới đập Đăk Diêr	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực còn lại	VT2: Các khu vực còn lại	
8	Xã Dak Win	VT1: Khu vực cánh đồng thuộc thôn 7	VT1: Khu vực cánh đồng thuộc thôn 7	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực cánh đồng thuộc thôn 8, thôn 6	VT2: Khu vực cánh đồng thuộc thôn 8, thôn 6	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	

4.2. Vị trí đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm

STT	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	T.T Ea Tling	VT1: Đất khu vực các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 03 Bon: U1, U2, U3. Khu vực Tia Sáng, khu vực Nhà máy Điều.	VT1: Đất khu vực các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 03 Bon: U1, U2, U3. Khu vực Tia Sáng, khu vực Nhà máy Điều.	Giữ nguyên
		VT2: Đất các khu vực: Núi lửa, khu vực giáp đường tỉnh lộ 4 (từ Dốc 500 đến giáp Krông Nô)	VT2: Đất các khu vực: Núi lửa, khu vực giáp đường tỉnh lộ 4 (từ Dốc 500 đến giáp Krông Nô)	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
2	Xã Đắk Drông	VT1: Đất các khu vực thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6. 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20; Bon U Saroong. Khu vực cánh giáp xã Nam Dong	VT1: Đất các khu vực thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6. 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20; Bon U Saroong. Khu vực cánh giáp xã Nam Dong	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực ngoài các khu dân cư nằm trên các trục giao thông liên xã, liên thôn	VT2: Khu vực ngoài các khu dân cư nằm trên các trục giao thông liên xã, liên thôn	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
3	Tâm Thắng	VT1: Đất khu vực các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 04 buôn: Buôn Nui, Buôn Buôr, Buôn Trum, Buôn Ea Pô	VT1: Đất khu vực các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 04 buôn: Buôn Nui, Buôn Buôr, Buôn Trum, Buôn Ea Pô	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực đồi Cô đơn.	VT2: Khu vực đồi Cô đơn.	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
4	Ea Pô	VT1: Đất khu vực các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh. Khu vực giáp ranh giới xã Nam Dong	VT1: Đất khu vực các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh. Khu vực giáp ranh giới xã Nam Dong	Giữ nguyên
		VT2: Đất khu vực các thôn: Nhà Đèn, thôn 1, Nam Tiến, Suối Tre, Tân Thành, cụm Thác Lào, cụm 3 tầng; các khu vực ngoài khu dân cư thuộc các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh . Khu vực giáp ranh giới xã Nam Dong	VT2: Đất khu vực các thôn: Nhà Đèn, thôn 1, Nam Tiến, Suối Tre, Tân Thành, cụm Thác Lào, cụm 3 tầng; các khu vực ngoài khu dân cư thuộc các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh . Khu vực giáp ranh giới xã Nam Dong	Giữ nguyên

		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
5	Xã Nam Dong	VT1: Đất khu vực các thôn: Trung tâm, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, thôn Tân Ninh, thôn Tân Bình. Khu vực giáp 4 xã: Ea Pô, Đăk Drông, Đăk Wil, Nam Dong. Khu vực ngoài khu dân cư thôn Tân Ninh.	VT1: Đất khu vực các thôn: Trung tâm, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, thôn Tân Ninh, thôn Tân Bình. Khu vực giáp 4 xã: Ea Pô, Đăk Drông, Đăk Wil, Nam Dong. Khu vực ngoài khu dân cư thôn Tân Ninh.	VT1: đất khu vực các thôn 12, 16 chuyển sang VT 2; VT2: Khu vực ngoài khu dân cư thôn 12, 16 chuyển sang VT 3
		VT2: Khu vực ngoài khu dân cư các thôn: 12, 13, 15, 16	VT2: Đất khu vực các thôn 12, 16, Khu vực ngoài khu dân cư các thôn: 13, 15	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Đất khu vực ngoài khu dân cư thôn 12, 16, Các khu vực còn lại	
6	Xã Trúc Sơn	VT1: Đất khu vực các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6.	VT1: Đất khu vực các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6.	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực Ngàn Phương, Quách Đại Hảo, Đá chẻ	VT2: Khu vực Ngàn Phương, Quách Đại Hảo, Đá chẻ	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
7	Xã Cư Knia	VT1: Đất khu vực các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6. 7, 8, 9, 10, 11, 12.	VT1: Đất khu vực các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6. 7, 8, 9, 10, 11, 12.	Giữ nguyên
		VT2: Đất ngoài khu dân cư của các thôn trên toàn xã nằm dọc theo các tuyến đường liên xã, liên thôn	VT2: Đất ngoài khu dân cư của các thôn trên toàn xã nằm dọc theo các tuyến đường liên xã, liên thôn	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
8	Xã Dak Win	VT1: Đất xen kẻ trong khu dân cư của các thôn: Trung Tâm, thôn Hà Thông, Thái Học, Đồi Mây, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 18, Buôn Trum. Khu vực giáp ranh xã Nam Dong.	VT1: Đất xen kẻ trong khu dân cư của các thôn: Trung Tâm, thôn Hà Thông, Thái Học, Đồi Mây, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 18, Buôn Trum. Khu vực giáp ranh xã Nam Dong.	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực ngoài các khu dân cư nằm trên các trục giao thông liên xã, liên thôn	VT2: Khu vực ngoài các khu dân cư nằm trên các trục giao thông liên xã, liên thôn	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	

4.3. vị trí đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên xã, thị trấn	Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
1	T.T Ea Tling	VT1: Đất khu vực các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 03 Bon: U1, U2, U3. Khu vực đồng Không tên, đồng ông Khấn, đồng Chua A, đồng Chua B, đồng Cống sập, đồng Bon U2; khu vực Tia Sáng.	VT1: Đất khu vực các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 03 Bon: U1, U2, U3. Khu vực đồng Không tên, đồng ông Khấn, đồng Chua A, đồng Chua B, đồng Cống sập, đồng Bon U2; khu vực Tia Sáng.	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực Ngàn Phương.	VT2: Khu vực Ngàn Phương.	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
2	Xã Đắk Drông	VT1: Đất xen kẻ trong các khu dân cư toàn xã VT2: Các khu vực còn lại	VT1: Đất xen kẻ trong các khu dân cư toàn xã VT2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
3	Tâm Thắng	VT1: Đất khu vực các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 04 buôn: Buôn Nui, Buôn Buôr, Buôn Trum, Buôn Ea Pô. Khu vực đồng không tên, đồng Ma Sơ, đồng Y Siêng	VT1: Đất khu vực các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 04 buôn: Buôn Nui, Buôn Buôr, Buôn Trum, Buôn Ea Pô. Khu vực đồng không tên, đồng Ma Sơ, đồng Y Siêng	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực còn lại	VT2: Các khu vực còn lại	
4	Ea Pô	VT1: Đất khu vực các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh.	VT1: Đất khu vực các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh.	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực ngoài khu dân cư thuộc các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh	VT2: Các khu vực ngoài khu dân cư thuộc các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
5	Xã Nam Dong	VT1:các thôn: Trung tâm, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, thôn Tân Ninh, thôn Tân Bình. Khu vực ngoài khu dân cư thôn Tân Ninh.	VT1:các thôn: Trung tâm, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, thôn Tân Ninh, thôn Tân Bình. Khu vực ngoài khu dân cư thôn Tân Ninh.	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực ngoài khu dân cư các thôn: 12, 13, 15, 16	VT2: Khu vực ngoài khu dân cư các thôn: 12, 13, 15, 16	

		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	
6	Xã Trúc Sơn	VT1: các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6. Khu vực cánh đồng thôn 1, thôn 2.	Khu vực cánh đồng thôn 1, thôn 2.	
		VT2: Các khu vực còn lại	VT2: Các khu vực còn lại	
7	Xã Cư Knia	VT1: Đất các khu vực toàn xã	VT1: Đất các khu vực toàn xã	
		VT2: Các khu vực còn lại	VT2: Các khu vực còn lại	
8	Xã Dak Win	VT1: các thôn: Trung Tâm, thôn Hà Thông, Thái Học, Đồi Mây, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 18, Buôn Trum. Các khu vực ngoài khu dân cư thuộc thôn 7, thôn 8, thôn Đồi mây	VT1: các thôn: Trung Tâm, thôn Hà Thông, Thái Học, Đồi Mây, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 18, Buôn Trum. Các khu vực ngoài khu dân cư thuộc thôn 7, thôn 8, thôn Đồi mây	
		VT2: Các khu vực ngoài khu dân cư thuộc thôn 2, 3, 4 và 6.	VT2: Các khu vực ngoài khu dân cư thuộc thôn 2, 3, 4 và 6.	
		VT3: Các khu vực còn lại	VT3: Các khu vực còn lại	

4.4. Vị trí đất rừng sản xuất

Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

PHỤ LỤC A: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số .06../2017/QĐ-UBND ngày ..07../..3../2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

VIII. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
VIII.1	**Xã Đăk Drô**				
1	Đường QL 28 (tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã ba nhà Ông Nguyễn Thế Giới (trường MG Họa Mi)	Ngã 3 hướng đi Buôn 9 (trường MG Họa Mi) + 200m	1.200	1.400
		Ngã 3 hướng đi buôn 9 (trường MG Họa Mi) + 200m	Ngã 3 vào TTGDTX	1.200	1.400
		Ngã 3 vào TTGDTX	Nhà ông Lê Xuân Tĩnh	800	1.200
		Nhà ông Lê Xuân Tĩnh	Ngã 3 đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	800	1.100
		Ngã 3 đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	800	1.100
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu buôn 9	450	670
		Cầu buôn 9	Ngã 3 của Lâm Nghiệp 3	450	610
		Ngã 3 lâm nghiệp 3	Hết buôn 9	350	380
		Hết buôn 9	Ngã 3 Hàm Sỏi: -100 m	350	420
		Ngã 3 Hàm Sỏi: -100 m	Ngã 3 Hàm Sỏi: +100 m	400	510
		Đoạn đường còn lại của tỉnh lộ 684 (cũ)		280	330
2	Đường đi Buôn Choáh	Ngã ba nhà Ông Nguyễn Thế Giới (trường MG Họa Mi)	Km0 + 100 m (hướng đi buôn Ol)	320	440
		Km0 + 100 m (hướng đi buôn Ol)	Ngã 3 buôn Ol (đất ông Bá) + 100 m	200	270
		Ngã 3 buôn Ol (đất ông Bá) + 100 m	Giáp ranh xã Buôn Choăh	100	140
3	Ngã 3 xưởng cưa giáp QL 28 (TL 684 cũ)	Ngã 3 xưởng cưa	Hết đường vào đất ông Y Thịnh	200	280
4	Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp QL 28 (đường tỉnh lộ 684 cũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Viết Thế			100	140
5	Đường đi Nâm Nung	Ngã 3 Hầm Sỏi	Đường dây 500 KV	200	250
		Đường dây 500 KV	Giáp ranh xã Nâm Nung	170	190
6	Đường đi Bon Jang Trum	Ngã 3 QL 28 (tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã 3 Bon Jang Trum	330	450
		Ngã 3 Bon Jang Trum	Đường dây 500 KV (hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 10)	200	260
		Ngã 3 Bon Jang Trum	Giáp ranh xã Tân Thành	200	230
7	Đường thôn Đắk Hợp	Ngã 3 QL 28 (tỉnh lộ 684 cũ)	Hết sân vận động Đắk Mâm	350	500
8	Ngã tư cầu bốn bia (thôn Đăk Lập)	Ngã tư Km 0 (hướng đi thị trấn Đăk Mâm)	Ngã tư + 300 m	200	250
		Ngã tư + 300 m	Giáp ranh giới thị trấn Đăk Mâm	120	170
9	Đường Ngang nối giáp QL 28 (TL 684 cũ) với đường đi Buôn Choah	Giáp QL 28 (TL 684 cũ)	Giáp đường đi Buôn Choah	170	250
10	Tuyến đường Khu tái định cư Buôn 9	Ngã 3 Nông nghiệp 3	Giáp QL 28 (TL 684 cũ)	200	Giữ nguyên
		Ngã 3 Nông nghiệp 3	Khu đất ở 132	200	Giữ nguyên
11	Đất ở các khu dân cư còn lại			70	100

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
VIII.2	**Xã Nam Đà**				
1	Đường QL 28 (TL 684 cũ)	Ngã 5 xã Nam Đà (Hướng Cư Jút)	Ngã 5 xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	1.450	1.600
		Ngã 5 xã Nam Đà (Hướng Cư Jút) + 200 m	Ngã 3 vào Nghĩa địa Nam Đà	1.200	1.500
		Ngã 3 vào Nghĩa địa Nam Đà	Giáp ranh giới xã Đắk Sôr	460	680
		Ngã 5 Nam Đà (Hướng Đắk Mâm)	Ngã 5 Nam Đà (Hướng Đắk Mâm) +200 m	1.450	1.900
		Ngã 5 Nam Đà (Hướng Đắk Mâm) +200 m	Ngã 3 trục 9	1.000	Giữ nguyên
		Ngã 3 trục 9	Cầu 1 (Giáp ranh giới TT. Đắk Mâm) - 200 m	1.200	1.300
		Cầu 1 (Giáp ranh giới TT. Đắk Mâm) -200 m	Cầu 1 (Giáp ranh giới TT. Đắk Mâm)	1.200	1.300
2	Đường trục chính Nam Đà	Ngã 5 tỉnh lộ 684	Hết sân vận động	1.000	Giữ nguyên
		Hết Sân vận động	Cầu Ông Thái	550	580
		Cầu Ông Thái	Hết đường nhựa	300	340
		Hết đường nhựa	Cuối nhà ông Đích	200	280
		Cuối nhà ông Đích	Xã Đắk Rô	160	230
3	Đường nhựa trục 9	Tiếp giáp Đường QL 28 (TL 684 cũ)	Ngã tư nhà Ông Kha	450	500
		Ngã tư nhà Ông Kha	Trường Mẫu Giáo (Nam Trung)	320	380
		Trường Mẫu Giáo (Nam Trung)	Giáp cầu An Khê	210	250
		Tiếp giáp trục 9 (Thôn Nam Trung)	Giáp cầu Đề Bô	100	120
4	Các khu dân cư trên các trục đường số 10, 11			140	220
5	Các khu dân cư trên các trục đường (1-8; 12)			120	180
6	Đường đi trạm 35KV	Tiếp giáp QL 28 (TL 684 cũ)	Hết đập tràn Đắk Mâm	160	210
7	Đường đi Nam Xuân	Ngã 5 Nam Đà	Hết đường nhựa	450	510
		Tiếp giáp đường nhựa	Cầu Nam Xuân	240	250
8	Đường Nam Tân	Tiếp giáp cầu Đề Bô	Hết đường	120	140
9	Đường nhựa trục ngang	Nhà ông Ngọc phế liệu	Trường Phan Chu Trinh	80	120
		Nhà thờ Quảng Đà	Giáp QL 28 (TL 684 cũ)	80	120
10	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	120
VIII.3	**Xã Đắk Sôr**				
1	Đường QL 28 (TL 684 cũ)	Ngã 3 Gia Long (Hướng Cư Jút)	Hết đất ông Nguyễn Thanh Bình	550	610
		Hết đất ông Nguyễn Thanh Bình	Hết đất ông Mã Văn Chóng	400	450
		Hết đất ông Mã Văn Chóng	Hết đất ông Dương Ngọc Dinh	450	490
		Ngã 3 Gia Long (Hướng đi thị trấn Đắk Mâm)	Hết đất ông Võ Thứ	550	600
		hết đất nhà ông Võ Thứ	Giáp ranh giới xã Nam Đà	400	Giữ nguyên
		Ngã 3 Gia Long (Hướng đi thị trấn Đắk Mâm)	Giáp ranh giới xã Nam Đà	550	Giữ nguyên
		Đất ở các khu vực còn lại trên đường Tỉnh lộ 684		400	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
2	Đường Tỉnh lộ 683 nối với QL 28 (TL 684 cũ)	Ngã 3 Gia long	Hết đất ông Phạm Văn Lâm	300	Giữ nguyên
		Hết đất ông Phạm Văn Lâm	Giáp ranh giới Xã Nam Xuân	250	270
3	Các Trục đường quy hoạch khu dân cư mới			210	250
4	Khu dân cư thôn Đức Lập	Đầu đường bê tông	Hết đất bà Bạch Thị Hiền	100	140
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			70	100
VIII.4	**Xã Tân Thành**				
1	Đường đi Nâm Nung	Km 0 (Ngã 3 trảng bò đi thôn Đắk Na, Đắk Ri)	Ngã 3 Đắk Hoa (đi Đắk Drô)	320	360
		Ngã 3 Đắk Hoa	Đắk Drô (đi Nam Nung)	160	200
2	Đường đi Thị trấn Đăk Mâm	Km 0 (Ngã 3 trảng bò đi thôn Đắk Na, Đăk Ri)	Hướng đi Thị trấn Đăk Mâm + 200 m	250	300
		Các đọan còn lại trên đường nhựa		160	190
3	Đường đi xã Đắk Drô	Ngã 3 Đắk Hoa (đi Đắk Drô)	Giáp ranh xã Đắk Drô	160	190
4	Đường đi làng Dao (thôn Đắk Na)	Km 0 (Ngã 3 trảng bò đi thôn Đắk Na, Đăk Ri)	Km 0 +300 m	150	180
		Km 0 +300 m	giáp ranh xã Đắk Săk	160	190
5	Các khu dân cư còn lại thôn Đắk Hoa, Đắk Lưu, Đắk Na, Đắk Ri, Đăk Rô			60	70
VIII.5	**Xã Nâm N'Đir**				
1	Đường QL 28 (TL 684 cũ)	Ngã 4 Chợ	Ngã 3 Ông Quân (về hướng Đắk Drô trước UBND xã)	700	750
		Ngã 4 Chợ	Ngã 3 Ông Quân (về hướng Đắk Drô sau UBND xã)	500	600
		Ngã 3 nhà ông Quân (hướng đi xã Đắk Drô)	Ngã 3 vào nhà ông Hưng	400	530
		Ngã 3 vào nhà ông Hưng	Ngã 3 xuống sinh(nhà ông Phong)	400	420
		Ngã 3 xuống sinh(nhà ông Phong)	Giáp Đắk Drô	400	330
		Ngã tư chợ	Km0+500 m (về hướng Đ. Xuyên)	750	800
		Km0+500 m (về hướng Đ. Xuyên)	Giáp Đức Xuyên	300	330
2	Đường vào xã Nâm Nung	Km0 (ngã 4 Đường QL 28 (TL 684 cũ)	đường vào bon Phê Prí	450	500
		Đường vào bon Phê Prí	Ranh giới xã Nâm Nung	300	Giữ nguyên
		Từ UBND xã	Ngã 3 nhà văn hóa Phê Prí	70	90
		Ngã 3 nhà ông Tuấn	Nhà Y Khôn(thôn Nâm Tân)	70	90
3	Dân cư còn lại các thôn Nam Tân, Nam Hà, Nam Xuân, Nam Dao, Nam Ninh, thôn Quảng Hà, thôn Nam Thanh, bon Phê Prí			70	80
4	Đất khu dân cư còn lại tại bon Đắk P'Rí, thôn Quảng Hà, thôn Nam Thanh			70	Giữ nguyên
VIII.6	**Xã Quảng Phú**				
1	Đường QL 28 (TL 684 cũ)	Giáp ranh Xã Đăk Nang	Trạm Kiểm lâm	480	530
		Trạm Kiểm lâm	Cuối thôn Phú Sơn (giáp Quảng Sơn)	300	390
2	Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung			140	Giữ nguyên
3	Đường nhà máy thuỷ điện Buôn Tua Srah	Ngã 3 xưởng cưa Hải Sơn	Bến nước Buôn K'tăk	160	170
		Ngã 3 đường vào thuỷ điện	Hết nhà ông Bảo	150	Giữ nguyên

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
		Ngã 3 đường vào thuỷ điện	Cầu Nam Ka	150	Giữ nguyên
4	Đường vào khu tái định cư thuỷ điện	Km 0 (Ngã 3 đường vào thuỷ điện)	Km 0 + 100m (hướng bến nước Buôn K'tăh)	150	Giữ nguyên
		Ngã ba Tỉnh lộ 684B	Giáp xã Quảng Hoà	150	Giữ nguyên
5	Đất ở khu dân cư thôn Phú Lợi			70	100
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			70	100
VIII.7	**Xã Đức Xuyên**				
1	Đường tỉnh lộ 684	Cầu Đắk Rí (ranh giới Nâm N'Ddirr)	Ngã 4 Xuyên Hà	450	530
		Ngã 4 Xuyên Hà	Mương thuỷ lợi (K.NT4a)	450	530
		Mương thuỷ lợi (K.NT4a)	Ngã 3 vào trạm Y tế xã	700	930
		Ngã 3 vào trạm Y tế xã	Ngã 4 Đắk Nang	450	530
2	Đường vào trường Nguyễn Văn Bé	Ngã 3 Ông Thạnh	Kênh mương thủy lợi cấp I	200	290
		Kênh mương thủy lợi cấp I	Nhà cộng đồng Bon Choih	70	110
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			70	100
VIII.8	**Xã buôn Choah**				
1	Khu trạm y tế +100 m về hai phía			140	160
2	Đường vào xã Buôn Choah, từ ngã 3 đường tránh lũ về 3 phía, mỗi phía100m			130	180
3	Tuyến đường nối tiếp 100 m từ trạm xá y tế đến dốc thôn cao sơn (nhà ông Hoàng Văn Vận)	Ngã 3 thôn Cao Sơn	Ngã 3 vào đồi đất	140	Giữ nguyên
			Cống tràn ra thôn Thanh Sơn+thôn Nam Tiến+Cống tiêu gần nhà ông Bùi Thái Tâm	140	Giữ nguyên
			Nhà ông La Văn Phúc thôn Ninh Giang	140	Giữ nguyên
4	Tuyến đường từ nhà Ông La Văn Phúc (thôn Ninh Giang) đến nhà ông Bùi Thái Tâm (thôn Cao Sơn)			120	Giữ nguyên
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			60	90
VIII.9	**Xã Nâm Nung**				
1	Đường trục chính xã	Giáp ranh xã Nâm N'Đir	Ngã 3 Công ty LN Nam Nung (-200m)	200	230
		Ngã 3 Công ty Lâm nghiệp Nam Nung (-200m)	Ngã 3 Công ty Lâm nghiệp Nam Nung (+ 200m)	300	320
		Ngã 3 Công ty LN Nam Nung (+ 200m)	Cầu Đăk Viên	250	310
		Cầu Đăk Viên	Ngã 3 Nam Nung -200 m	300	320
		Ngã 3 Nam Nung - 200 m	Ngã 3 Nam Nung + 200 m	350	750
		Ngã 3 Nam Nung + 200 m	Giáp ranh giới xã Tân Thành	200	290
2	Đường Hầm sỏi	Ngã 3 UBND xã (Hướng Hầm sỏi)	Giáp ranh xã Đắk Drô	200	Giữ nguyên
3	Đường Bon Ja Ráh	Ngã 3 Nam Nung	Trường Mầm Non Hoa Pơ Lang	150	190
4	Khu vực ba tầng	Ngã 3 ông An (cộng + , trừ - 200 m)		110	160
		Tuyến D1	Tuyến N9	150	600
		Tuyến N1		150	500

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015-2019	Giá đất điều chỉnh
		Từ	Đến		
5	Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã	Tuyến N8		100	110
		Tuyến N9		100	110
		Tuyến D6	Tuyến N9	120	500
		Tuyến D10	Tuyến N9	100	110
6	Đường trục chính thôn	Đường nhựa (thôn Thanh Thái)	Thôn Đrô (xã Tân Thành)	100	110
		Đường Nam Nung đi Nâm N'đir	Hết đất nhà ông Đình	100	110
		Đường bon R'cập	Ngã 3 nhà ông Trương Văn Thành	100	110
7	Đường QL 28 (TL 684 cũ)	Từ ngã tư chợ	Ngã ba nhà ông quân (về hướng Đắk Dro (phía sau UBND xã thuộc Tỉnh lộ 684 cũ)	600	Giữ nguyên
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			70	80
VIII.10	**Xã Nam Xuân**				
1	Đường nối tỉnh lộ 683 với Đường QL 28 (TL 684 cũ)	Ngã 3 tỉnh lộ 683 (hướng đi Xã Đăk Sôr)	Hết đất nhà ông Lê Văn Thường	360	530
		Hết đất nhà ông Lê Văn Thường	Đến ranh giới xã Đắk Sôr	250	360
2	Đường Tỉnh lộ 683	Ngã 3 tỉnh lộ 683 (hướng đi TT Đắk Mâm)	Hết đất nhà ông Ngân Văn Xoa	320	400
		Hết đất nhà ông Ngân Văn Xoa	Ranh giới Thị trấn Đắk Mâm	250	300
		Ngã 3 tỉnh lộ 683 (hướng đi Đăk Mil)	Hết đất nhà ông Lương Văn Khôi	320	550
		Hết đất nhà ông Lương Văn Khôi	Hết đất ông Vi Ngọc Thi	300	Giữ nguyên
		Hết đất ông Vi Ngọc Thi	Hết cây xăng Đức Hồng	380	530
		Hết cây xăng Đức Hồng	Giáp ranh Huyện Đắk Mil	180	200
3	Đường đi Sơn Hà	Km 0 (Ngã 3 Trường Nguyễn Bá Ngọc)	Đầu cầu Sơn Hà	180	260
		Km 0 + 200 m	Ngã 3 nhà ông Sinh (thôn Nam Sơn)	100	120
4	Đường đi Đắk Hợp	Ngã 3 Tư Anh	Hết đất nhà ông Nông Văn Cường	90	**120**
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			70	80
VIII.11	**Xã Đắk Nang**				
1	Đường QL 28 (TL 684 cũ)	Ngã 4 (giáp ranh xã Đức Xuyên)	Cổng thôn Phú Cường	450	Giữ nguyên
2	Đất ở các khu vực còn lại trên Đường QL 28 (TL 684 cũ)			300	Giữ nguyên
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			70	Giữ nguyên

2. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	NỘI DUNG				
	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất điều chỉnh theo Quyết định
		Từ	Đến		
I	**Thị trấn Đắk Mâm**				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Cột mốc Km số 16 TL684 (cầu 1, giáp Xã Nam Đà)	Ngã tư Bến xe	2.700	3.700
		Ngã 4 Bến xe	Ngã 4 Ngân hàng Nông Nghiệp	3.800	5.400
2	Đường Tôn Đức Thắng	Ngã 4 Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã 3 đường vào Đài truyền thanh huyện	2.700	2.800
		Ngã 3 đường vào Đài truyền thanh huyện	Ngã 3 Nhà ông Nguyễn Thế Giới (trường MG Họa Mi)	2.700	Giữ nguyên
3	Đường Nơ Trang Lơng	Ngã Tư bến xe	Ngã 3 tổ dân phố số 5	1.200	1.500
4	Đường Hùng Vương	Ngã 3 tổ dân phố số 5	Đến hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	800	1.200
		Đến hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	Đến Cầu Đỏ	600	760
5	Đường tỉnh lộ 683	Cầu Đỏ (thôn Đắk Hà)	Ngã 3 buôn Dốc Linh	500	650
		Ngã 3 buôn Dốc Linh	Hướng đi xã Nam Xuân + 300m	250	470
		Hướng đi xã Nam Xuân + 300m	Cầu cháy	250	330
		Ngã 3 buôn Dốc Linh (Đường đi Tân Thành)	Ngã 3 vào Nhà cộng đồng Buôn Broih	387	470
		Ngã 3 vào Nhà cộng đồng Buôn Broih	Đường đi vào Mỏ đá	250	310
		Đường đi vào Mỏ đá	Giáp ranh xã Tân Thành	200	270
6	Chu Văn An+ Lê Thánh Tông	Ngã 3 tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT)	Ngã 3 tổ dân phố số 5	800	Giữ nguyên
7	Đường Quang Trung+ Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 4 Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã 3 tổ dân phố số 3	800	1.000
8	Đường Trần Phú	Ngã tư Bến xe	Ngã 3 tổ dân phố số 3	960	1.000
9	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã 4 Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã 3 giáp QL 28 (tỉnh lộ 4 cũ) (qua trụ sở UBND huyện)	600	740
10	Đường Lê Duẩn	Ngã 3 chợ huyện	Tổ dân phố số 3 (giáp đường nhựa)	1.100	1.600
11	Đường Phan Bội Châu	Ngã 3 huyện Ủy (đi qua hội trường tổ 2)	Đến ngã 3 Công an huyện	450	560
12	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 3 tỉnh lộ 684 (cũ)	Đi đài truyền thanh huyện	450	670
13	Đường Phạm Văn Đồng	Từ giáp đường N13(gần chợ)	Đi tổ dân số 3	770	1.100
14	Đường Lý Thái Tổ	Từ giáp đường N13 (gần chợ)	Giáp đường N7 (tỉnh lộ 683 nối dài)	700	1.000
15	Đất ở các trục đường nhựa khu trung tâm Thị trấn			500	720
16	Đất ở các ven trục đường còn lại của khu Trung tâm Thị trấn			200	250
17	Các tuyến đường bê tông trong khu trung tâm thị trấn Đắk Mâm			350	440
18	Các tuyến đường bê tông ven trung tâm thị trấn Đắk Mâm			250	280
19	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 Nông-Lâm (giáp Tỉnh lộ 683)	đường vào nghĩa địa thị trấn (giáp Tỉnh lộ 683)	400	460
20	Đất ở thôn Đắk Tân và thôn Đắk Hưng			90	110
21	Đất ở các khu dân cư còn lại			150	190
22		Ngã 3 Nhà ông Nguyễn Thế Giới (trường MG Họa Mi)	Giáp ranh xã Đắk Drô (Ngã 3 trung tâm giáo dục thường xuyên)		1.500
23		Ngã 3 Nhà ông Nguyễn Thế Giới (trường MG Họa Mi) hướng đi Buôn Choah	Giáp ranh xã Đắk Drô		1.000

3. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*9*	*10*	*11*
1	Thị trấn Đăk Mâm	17	16	15	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drô	20	19	18	22	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Nam Đà	13	12	11	22	18	15
4	Xã Đắk Sôr	13	12	11	18	15	13
5	Xã Tân Thành	13	12	11	18	15	13
6	Xã Nâm N'Đir	13	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	13	12	11	18	15	13
8	Xã Đức Xuyên	20	19	18	22	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	13	12	11	22	18	15
10	Xã Nâm Nung	13	12	11	18	15	13
11	Xã Nam Xuân	13	12	11	18	15	13
12	Xã Đăk Nang	13	12	11	22	18	15

3.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*9*	*10*	*11*
1	Thị trấn Đăk Mâm	12	11	10	14	12	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drô	10	9	8	12	10	Giữ nguyên
3	Xã Nam Đà	10	9	8	12	10	Giữ nguyên
4	Xã Đắk Sôr	10	9	8	12	10	Giữ nguyên
5	Xã Tân Thành	12	11	10	14	12	Giữ nguyên
6	Xã Nâm N'Đir	10	9	8	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đức Xuyên	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	9,6	9	8	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Nâm Nung	12	11	10	14	12	Giữ nguyên
11	Xã Nam Xuân	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
12	Xã Đăk Nang	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

3.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*9*	*10*	*11*
1	Thị trấn Đăk Mâm	16	15	14	23	19	16
2	Xã Đăk Drô	12	11	10	23	19	16
3	Xã Nam Đà	16	15	14	23	19	16
4	Xã Đắk Sôr	16	15	14	23	19	16
5	Xã Tân Thành	12	11	10	20	17	14
6	Xã Nâm N'Đir	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	16	15	14	23	19	16
8	Xã Đức Xuyên	16	15	14	20	17	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	12	11	10	23	19	16
10	Xã Nâm Nung	16	15	14	20	17	Giữ nguyên
11	Xã Nam Xuân	16	15	14	20	17	Giữ nguyên
12	Xã Đăk Nang	16	15	14	20	17	Giữ nguyên

3.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*9*	*10*	*11*
1	Thị trấn Đăk Mâm	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drô	12	11	10	14	12	Giữ nguyên
3	Xã Nam Đà	10	9	8	12	10	Giữ nguyên

4	Xã Đắk Sôr	10	9	8	12	10	Giữ nguyên
5	Xã Tân Thành	10	9	8	12	10	Giữ nguyên
6	Xã Nâm N'Đir	10	9	8	10	9	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	10	9	8	12	10	Giữ nguyên
8	Xã Đức Xuyên	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	10	9	8	12	10	Giữ nguyên
10	Xã Nâm Nung	10	9	8	12	10	Giữ nguyên
11	Xã Nam Xuân	10	9	8	12	10	Giữ nguyên
12	Xã Đăk Nang	10	9	8	12	10	Giữ nguyên

3.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã/Thị trấn	Giá đất 2015 - 2019			Giá đất điều chỉnh		
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*9*	*10*	*11*
1	Thị trấn Đăk Mâm	9			Giữ nguyên		
2	Xã Đăk Drô	9			Giữ nguyên		
3	Xã Nam Đà	9			Giữ nguyên		
4	Xã Đắk Sôr	9			Giữ nguyên		
5	Xã Tân Thành	9			Giữ nguyên		
6	Xã Nâm N'Đir	9			Giữ nguyên		
7	Xã Quảng Phú	9			Giữ nguyên		
8	Xã Đức Xuyên	9			Giữ nguyên		
9	Xã Buôn Choah	9			Giữ nguyên		
10	Xã Nâm Nung	9			Giữ nguyên		
11	Xã Nam Xuân	9			Giữ nguyên		
12	Xã Đăk Nang	9			Giữ nguyên		

4. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

4.1. vị trí đất trồng lúa

Stt	Tên thị trấn/xã	Xác định vị trí đất trồng lúa	Vị trí đất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
01	Thị trấn Đăk Mâm	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà,	- Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà,	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại,	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại,	
02	Xã Đăk Drô	- Vị trí 1: Thôn EaSanô, Buôn Ol, Đắk Trung, Đắk Xuân, Buôn K62, Buôn 9	- Vị trí 1: Thôn EaSanô, Buôn Ol, Đắk Trung, Đắk Xuân, Buôn K62, Buôn 9	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắk Tâm	- Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắk Tâm	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
03	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Cánh đồng Xuân	- Vị trí 1: Cánh đồng Xuân	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Cánh đồng Nà Quận	- Vị trí 2: Cánh đồng Nà Quận	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	
04	Xã Đắk Sôr	- Vị trí 1:	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	- Vị trí 2:	
		- Vị trí 3: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã;	- Vị trí 3: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã;	
05	Xã Tân Thành	- Vị trí 1:	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	- Vị trí 2:	
		- Vị trí 3: tất cả các thôn trên địa bàn xã	- Vị trí 3: tất cả các thôn trên địa bàn xã	
06	Xã Nâm N'Đir	- Vị trí 1: Đất trồng lúa tại cánh đồng Đăk Rền (từ thôn Quảng Hà đến thôn Nam Ninh).	- Vị trí 1: Đất trồng lúa tại cánh đồng Đăk Rền (từ thôn Quảng Hà đến thôn Nam Ninh).	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Các khu vực trồng lúa còn lại tại các thôn, bon.	- Vị trí 2: Các khu vực trồng lúa còn lại tại các thôn, bon.	
		- Vị trí 3:	- Vị trí 3:	
07	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1: Thôn Phú Hưng	- Vị trí 1: Thôn Phú Hưng	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Thuận	- Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Thuận	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
08	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1: Thôn Xuyên Hải	- Vị trí 1: Thôn Xuyên Hải	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Xuyên Phước, Xuyên Tân, Xuyên Nghĩa, Xuyên Hà, Xuyên An	- Vị trí 2: Thôn Xuyên Phước, Xuyên Tân, Xuyên Nghĩa, Xuyên Hà, Xuyên An	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	
09	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Toàn xã,	- Vị trí 1: Toàn xã,	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	- Vị trí 2:	
		- Vị trí 3: Khu vực bầu voi thôn Bình Giang	- Vị trí 3: Khu vực bầu voi thôn Bình Giang	
10	Xã Nâm Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến.	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập	- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	
		- Vị trí 1: Thôn Thanh Sơn	- Vị trí 1: Thôn Thanh Sơn	

11	Xã Nam Xuân	- Vị trí 2: Thôn Đăk Sơn, Đăk Xuân	- Vị trí 2: Thôn Đăk Sơn, Đăk Xuân	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
12	Xã Đăk Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông K rông Nô đến đường TL4 dài 600m. Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng- thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2. Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông K rông Nô đến đường TL4 dài 600m. Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng- thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2. Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính	- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên

4.2. vị trí đất trồng cây hàng năm khác

Stt	Tên thị trấn/xã	Xác định vị trí đất trồng cây hàng năm khác	Vị trí đất điều chỉnh	
01	Thị trấn Đăk Mâm	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6,	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6,	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà,	- Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà,	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại,	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại,	
02	Xã Đăk Drô	- Vị trí 1: Thôn Đắk Trung, Đắk Xuân, Buôn K62, Buôn 9, Đắk Hợp	- Vị trí 1: Thôn Đắk Trung, Đắk Xuân, Buôn K62, Buôn 9, Đắk Hợp	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắk Tâm, EaSanô, Buôn Ol, Đắk Lập,	- Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắk Tâm, EaSanô, Buôn Ol, Đắk Lập,	
		- Vị trí 3:	- Vị trí 3:	
03	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Thôn Nam Phú	- Vị trí 1: Thôn Nam Phú	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Nam Hải	- Vị trí 2: Thôn Nam Hải	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	
04	Xã Đắk Sôr	- Vị trí 1:	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	
		- Vị trí 3:	- Vị trí 3:	
05	Xã Tân Thành	- Vị trí 1: Thôn Đắk Hoa	- Vị trí 1: Thôn Đắk Hoa	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	- Vị trí 2:	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
06	Xã Nâm N'Đir	- Vị trí 1:	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	- Vị trí 2:	
		- Vị trí 3: tất cả các khu vực trên địa bàn xã	- Vị trí 3: tất cả các khu vực trên địa bàn xã	
07	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1: Thôn Phú Thuận	- Vị trí 1: Thôn Phú Thuận	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Hưng	- Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Hưng	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
		- Vị trí 1: Thôn Xuyên Hải	- Vị trí 1: Thôn Xuyên Hải	

08	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 2: Thôn Xuyên Phước, Xuyên Tân, Xuyên Nghĩa, Xuyên An, Xuyên Hà	- Vị trí 2: Thôn Xuyên Phước, Xuyên Tân, Xuyên Nghĩa, Xuyên An, Xuyên Hà	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	
09	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Thôn Nam Tiến,	- Vị trí 1: Thôn Nam Tiến,	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Buôn Choah cù lao cát,	- Vị trí 2: Thôn Buôn Choah cù lao cát,	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
10	Xã Nâm Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Thôn Tân Lập.	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Thôn Tân Lập.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập	- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	
11	Xã Nam Xuân	- Vị trí 1: Thôn Nam Hợp, Thanh Sơn	- Vị trí 1: Thôn Nam Hợp, Thanh Sơn	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Đắk Xuân	- Vị trí 2: Thôn Đắk Xuân	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
12	Xã Đăk Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông K rông Nô đến đường TL4 dài 600m. Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng- thôn Phú Lợi sang thônPhú Cường Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2. Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông K rông Nô đến đường TL4 dài 600m. Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng- thôn Phú Lợi sang thônPhú Cường Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2. Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính	- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên

4.3. vị trí đất trồng cây lâu năm

Stt	Tên thị trấn/xã	Xác định vị trí đất trồng cây lâu năm	Vị trí đất điều chỉnh	
01	Thị trấn Đăk Mâm	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6 ,	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6 ,	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà,	- Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà,	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại,	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại,	
02	Xã Đăk Drô	- Vị trí 1: Thôn Đắk Lập, Jang Cách, Đắk Tâm, K62	- Vị trí 1: Thôn Đắk Lập, Jang Cách, Đắk Tâm, K62	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Đắk Hợp, Buôn 9, Đắk Trung, Đắk Xuân	- Vị trí 2: Thôn Đắk Hợp, Buôn 9, Đắk Trung, Đắk Xuân	

		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
03	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Thôn Nam Thanh	- Vị trí 1: Thôn Nam Thanh	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Nam Phú	- Vị trí 2: Thôn Nam Phú	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	
04	Xã Đắk Sôr	- Vị trí 1:	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Đức Lập, Quảng Hà, Nam Cao, Đắk Cao, Đắk Trung, Đắk Thành, Quảng Đà	- Vị trí 2: Thôn Đức Lập, Quảng Hà, Nam Cao, Đắk Cao, Đắk Trung, Đắk Thành, Quảng Đà	
		- Vị trí 3: Khu vực bên kia suối Đắk Mâm, giáp xã Nam Đà, thác Đray Sáp; Tờ bản đồ số 50, 52, 53 giáp xã Nam Đà	- Vị trí 3: Khu vực bên kia suối Đắk Mâm, giáp xã Nam Đà, thác Đray Sáp; Tờ bản đồ số 50, 52, 53 giáp xã Nam Đà	
05	Xã Tân Thành	- Vị trí 1: Thôn Đắk Hoa	- Vị trí 1: Thôn Đắk Hoa	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	- Vị trí 2:	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
06	Xã Nâm N'Đir	- Vị trí 1:	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	
		- Vị trí 3:	- Vị trí 3:	
07	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1: Thôn Phú Thuận	- Vị trí 1: Thôn Phú Thuận	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Hưng	- Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Hưng	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
08	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1:	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	
		- Vị trí 3: Bon Choih	- Vị trí 3: Bon Choih	
09	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Thôn Bình Giang,	- Vị trí 1: Thôn Bình Giang,	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	- Vị trí 2:	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
10	Xã Nâm Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Thôn Tân Lập.	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Thôn Tân Lập.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập	- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	
11	Xã Nam Xuân	- Vị trí 1: Thôn Nam Hợp, Thanh Sơn, Lương Sơn	- Vị trí 1: Thôn Nam Hợp, Thanh Sơn, Lương Sơn	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Đắk Xuân	- Vị trí 2: Thôn Đắk Xuân	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
		- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông K rông Nô đến đường TL4 dài 600m. Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng- thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông K rông Nô đến đường TL4 dài 600m. Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng- thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường	Giữ nguyên

12	Xã Đăk Nang	Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2. Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt	Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2. Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt	
		- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính	- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên

4.4. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản

Stt	Tên thị trấn/xã	Xác định vị trí đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí đất điều chỉnh	
01	Thị trấn Đăk Mâm	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6,	- Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6,	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà,	- Vị trí 2: TDP 7, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà,	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại,	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại,	
02	Xã Đăk Drô	- Vị trí 1: Thôn Đắk Hợp, K62, Buôn 9, Đắk Trung, Đắk Xuân, EaSanô,	- Vị trí 1: Thôn Đắk Hợp, K62, Buôn 9, Đắk Trung, Đắk Xuân, EaSanô,	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắk Tâm, Đắk Lập,	- Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắk Tâm, Đắk Lập,	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	
03	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Thôn Nam Thanh	- Vị trí 1: Thôn Nam Thanh	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Nam Hải	- Vị trí 2: Thôn Nam Hải	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	
04	Xã Đắk Sôr	- Vị trí 1: Thôn	- Vị trí 1: Thôn	
		- Vị trí 2: Thôn	- Vị trí 2: Thôn	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	
05	Xã Tân Thành	- Vị trí 1:	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	- Vị trí 2:	
		- Vị trí 3: Tất cả các thôn trên địa bàn xã;	- Vị trí 3: Tất cả các thôn trên địa bàn xã;	
06	Xã Nâm N'Đir	- Vị trí 1:	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	
		- Vị trí 3:	- Vị trí 3:	
07	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1:	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	
		- Vị trí 3:	- Vị trí 3:	
08	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1:	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	
		- Vị trí 3:	- Vị trí 3:	
09	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã,	- Vị trí 1: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã,	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	- Vị trí 2:	
		- Vị trí 3:	- Vị trí 3:	
10	Xã Nâm Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Tân Lập.	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Tân Lập.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái;	- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái;	

		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	
11	Xã Nam Xuân	- Vị trí 1: Thôn Nam Hợp, Lương Sơn	- Vị trí 1: Thôn Nam Hợp, Lương Sơn	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Đắk Xuân	- Vị trí 2: Thôn Đắk Xuân	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;	
12	Xã Đăk Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông K rông Nô đến đường TL4 dài 600m. Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng- thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2. Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Kruê đến thôn Phú Tân giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông K rông Nô đến đường TL4 dài 600m. Điểm 2: Sau khu dân cư thôn Phú Mỹ từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng- thôn Phú Lợi sang thônPhú Cường Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắk Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2. Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính	- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại;	Giữ nguyên

4.5. Vị trí đất rừng sản xuất

Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí

PHỤ LỤC B: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Xác định giá và vị tríđất ở tại đô thị và nông thôn

1.1. Xác định giá đất ở tại đô thị và nông thôn: thực hiện theo từng đường, đoạn đường.

1.2. Đất ở của hộ gia đình, cá nhân tại nông thôn bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn theo hạn mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại nông thôn theo quy định của pháp luật.

1.3. Đất ở của hộ gia đình, cá nhân tại đô thị bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống thuộc quy hoạch sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại các thị trấn, phường theo hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại đô thị theo quy định của pháp luật.

1.4. Giá đất trong cùng một thửa đất, có mặt tiền ven các đường, trục đường giao thông tính theo chiều sâu, từ mốc giới hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng (giao thông, thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, hệ thống xử lý chất thải) đến mét thứ 30 tính theo hệ số 1; từ trên 30 mét đến mét thứ 50 tính theo hệ số 0,7; từtrên 50 mét tính theo hệ số 0,5 (áp dụng cho cả các trường hợp nêu ở điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5Mục 1quy định chung này).

1.5. Khi xác định điểm khởi đầu để xác định cự ly cho các trục đường giao nhau, thì điểm khởi đầu là điểm tiếp giáp mép đường (nếu không có vỉa hè), hay từ mép ngoài cùng của vỉa hè (nếu có vỉa hè). Trường hợp, đối với những tuyến đường đã có chỉ giới quy hoạch thì điểm khởi đầu là điểm tại chỉ giới quy hoạch tuyến đường.

1.6. Trường hợp trên một trục đường trong cùng xã, phường, thị trấn có hai đoạn nối tiếp nhau có mức giá chênh lệch tại điểm giao nhau lớn hơn 30% thì đoạn đường có mức giá thấp được nhân hệ số 1,2 trong phạm vi tối đa không quá 50 mét tính từ vị trí giao nhau.

1.7. Đối với các trục đường giao nhau, nếu trục đường giá thấp có mức giá nhỏ hơn 0,3 mức giá của trục đường giá cao thì được cộng thêm một tỉ lệ như sau:

- Từ điểm giao nhau đến mét thứ 30: Cộng thêm 0,5 mức giá của các trục đường có mức giá cao.

- Từ trên 30 mét đến mét thứ 50: Cộng thêm 0,35 mức giá của trục đường có mức giá cao.

- Từ trên 50 mét đến mét thứ 70: Cộng thêm 0,25 mức giá của trục đường có mức giá cao.

- Từ trên 70 mét đến mét thứ 100: Cộng thêm 0,15 mức giá của trục đường có mức giá cao.

1.8. Đối với những thửa đất có ngõ riêng đi vào ≤ 2 mét, thì phần diện tích đất bị che khuất được nhân hệ số 0,7 mức giá thửa đất che khuất tại vị trí tiếp giáp liền kề đã được tính hệ số theo chiều sâu của thửa đất (1; 0,7; 0,5; 0,3), hoặc, đối với những thửa đất có ngõ riêng đi vào > 2 mét, thì phần diện tích đất bị che khuất được tính như nêu ở điểm 1.4, Mục 1quy định chung này.

1.9. Khi xác định điểm khởi đầu để xác định cự ly cho các trục đường giao nhau, thì điểm khởi đầu là điểm tiếp giáp mép đường (nếu không có vỉa hè), hay từ mép ngoài cùng của vỉa hè (nếu có vỉa hè). Trường hợp, đối với những tuyến đường đã có chỉ giới quy hoạch thì điểm khởi đầu là điểm tại chỉ giới quy hoạch tuyến đường.

2. Xác định đơn giá 01 m^2đất

2.1. Đối với đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng 80% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

2.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

2.3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại khu vực lân cận.

2.4. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được xác định bằng 67% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

2.5. Đối với đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng 40% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

2.6. Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cưđược xác định như sau:

- Trong địa giới hành chính phường, xã thuộc thị xã Gia Nghĩa, các thị trấn, xã trung tâm huyện:

+ Vị trí 1: Được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng loại và cùng vị trí quy định trong bảng giá đất nhân (x) với hệ số 2,0.

+ Vị trí 2: Được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng loại và cùng vị trí quy định trong bảng giá đất nhân (x) với hệ số 1,7.

+ Vị trí 3: Được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng loại và cùng vị trí quy định trong bảng giá đất nhân (x) với hệ số 1,5.

- Các khu dân cư còn lại: Được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng loại và cùng vị trí quy định trong bảng giá đất nhân (x) với hệ số 1,5.

2.7. Giá đất tại các khu dân cư, khu đô thị được xây dựng theo dự án đầu tư mà giá đất tại khu dân cư, khu đô thị đó cao hơn giá đất cùng khu vực theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo quy định này thì được xác định bằng giá đất trúng đấu giá, nhận chuyển nhượng tại khu dân cư, khu đô thị đó.

2.8. Giá các loại đất nông nghiệp khác được xác định bằng 1,0 lần đơn giáđất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác liền kề cùng khu vực.

2.9. Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định bằng 1,2 lần đơn giá đất rừng sản xuất tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất

2.10. Đơn giá các loại đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở) quy định tại điều này tính cho 50 năm.